

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHIỆP TÂN TẠO



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	
BỘ PHẬN	
TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ	
Số:	457
Ngày...20...tháng...8...năm...2025	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ:

KHU CÔNG NGHIỆP TÂN TẠO

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG TÂN TẠO, TP. HỒ CHÍ MINH

TP. Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHIỆP TÂN TẠO



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ:

KHU CÔNG NGHIỆP TÂN TẠO

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG TÂN TẠO, TP. HỒ CHÍ MINH

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ

CÔNG NGHIỆP TÂN TẠO

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Phong

TP. Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1.1. Tên chủ cơ sở	1
1.2. Tên cơ sở.....	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	6
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	6
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	9
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở	32
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	32
1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu.....	32
1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện	32
1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước	33
1.4.4. Nhu cầu sử dụng hóa chất của cơ sở	35
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	35
CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	38
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	38
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	40
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	41
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	44
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	44
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	47
3.1.3. Xử lý nước thải	53
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	71
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	73
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	76
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	79
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	79
3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải	79
3.6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ	83

3.6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	84
3.6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố bể tự hoại, bể đường ống cấp thoát nước	84
3.6.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ nước thải từ các cơ sở thứ cấp vào hệ thống thoát nước mưa của KCN	85
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	85
3.7.1. Cây xanh	85
3.7.2. Biện pháp giảm thiểu tác động đến chế độ thủy văn nguồn tiếp nhận nước thải	86
3.8. Các nội dung thay đổi của cơ sở so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần .	87
CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	92
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	92
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	94
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với quản lý chất thải.....	94
4.3.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh.....	94
4.3.2. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại	95
CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	96
5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	96
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải.....	97
5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải	122
5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải.....	122
5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.....	124
5.5.1. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở năm 2023 ..	124
5.5.2. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở năm 2024 ..	125
5.5.3. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở năm 2025 ..	126
CHƯƠNG 6. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	127
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	127
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	128
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	128
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	131
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	131
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	133

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	133
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	133
CHƯƠNG 7. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	134

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

ATLĐ	An toàn lao động
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BTCT	Bê tông cốt thép
BVMT	Bảo vệ môi trường
BOD	Nhu cầu oxy sinh hóa
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
CTRCN	Chất thải rắn công nghiệp
COD	Nhu cầu oxy hóa học
DO	Oxy hòa tan trong nước
KCN	Khu công nghiệp
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
HSE	Sức khỏe, an toàn và môi trường
HTXL	Hệ thống xử lý
KCN	Khu công nghiệp
KPH	Không phát hiện
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
THC	Tổng hydrocarbon
TNMT	Tài nguyên Môi trường
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
UBND	Ủy ban nhân dân
VOCs	Chất hữu cơ bay hơi
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới
XLNT	Xử lý nước thải
XLNTTT	Xử lý nước thải tập trung

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Cơ cấu sử dụng đất của KCN Tân Tạo	7
Bảng 1.2. Danh mục ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào KCN theo ĐTM	9
Bảng 1.3. Danh mục ngành nghề đề xuất bổ sung vào KCN Tân Tạo	10
Bảng 1.4. Hiện trạng hoạt động của các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN Tân Tạo	12
Bảng 1.5. Thống kê lượng điện năng tiêu thụ tại trạm xử lý nước thải tập trung KCN	32
Bảng 1.6. Danh sách các doanh nghiệp thứ cấp khai thác nước ngầm trong KCN	33
Bảng 1.7. Thống kê lượng nước tiêu thụ tại KCN	34
Bảng 1.8. Thống kê lượng hóa chất sử dụng tại trạm xử lý nước thải tập trung KCN	35
Bảng 1.9. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung KCN	36
Bảng 3.1. Tổng hợp các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của KCN Tân Tạo	42
Bảng 3.2. Thống kê khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước mưa KCN Tân Tạo	44
Bảng 3.3. Thống kê tọa độ cửa xả thoát nước mưa KCN Tân Tạo	45
Bảng 3.4. Thống kê khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước thải KCN Tân Tạo	48
Bảng 3.5. Vị trí, thông số kỹ thuật các bể tự hoại	53
Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải	58
Bảng 3.7. Tính toán thời gian lưu nước xử lý nước thải của các bể sau cải tạo	60
Bảng 3.8. Danh mục máy móc thiết bị lắp đặt tại trạm xử lý nước thải tập trung KCN	60
Bảng 3.9. Định mức sử dụng hóa chất vận hành trạm xử lý nước thải tập trung KCN	64
Bảng 3.10. Máy móc, thiết bị của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	67
Bảng 3.11. Chứng loại, khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở	73
Bảng 3.12. Chứng loại, khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở	74
Bảng 3.13. Chứng loại, khối lượng CTNH đăng ký phát sinh thường xuyên tại cơ sở	76
Bảng 3.14. Thống kê chứng loại, khối lượng CTNH phát sinh thực tế tại cơ sở	77
Bảng 3.15. Các nguyên nhân gây ra sự cố bùn vi sinh và các biện pháp khắc phục	82
Bảng 3.16. Danh sách nhân viên phụ trách môi trường KCN Tân Tạo	83
Bảng 3.17. Các nội dung thay đổi của cơ sở so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM, giấy phép môi trường thành phần	87
Bảng 4.1. Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải	92
Bảng 4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên	94
Bảng 4.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường	95
Bảng 4.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt	95
Bảng 5.1. Tổng hợp lưu lượng nước thải trong 02 năm gần nhất	98
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải định kỳ Quý 1 và Quý 2 năm 2023	100
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải định kỳ Quý 3 và Quý 4 năm 2023	101
Bảng 5.4. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải định kỳ Quý 1 và Quý 2 năm 2024	103
Bảng 5.5. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải định kỳ Quý 3 và Quý 4 năm 2024	104
Bảng 5.6. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải định kỳ 06 tháng đầu năm 2025	106
Bảng 5.7. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải tự động, liên tục năm 2023	108
Bảng 5.8. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải tự động, liên tục năm 2024	108
Bảng 5.9. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải tự động, liên tục năm 2025	109
Bảng 5.10. Tổng hợp, thống kê các sự cố đối với trạm xử lý nước thải tập trung KCN	109
Bảng 5.11. Tổng hợp, thống kê các sự cố tại trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục	110

Bảng 5.12. Tổng hợp, thống kê thời điểm thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị	121
Bảng 5.13. Tổng hợp, thống kê khối lượng các loại chất thải phát sinh 02 năm gần nhất	122
Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải	128
Bảng 6.2. Dự kiến kế hoạch quan trắc chất thải công trình xử lý nước thải	128
Bảng 6.3. Thông số, tần suất quan trắc nước thải định kỳ, quy chuẩn so sánh áp dụng	131

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Vị trí KCN Tân Tạo và KCN Tân Tạo mở rộng	2
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của KCN Tân Tạo	44
Hình 3.2. Hình ảnh minh họa hố ga thu gom nước mưa KCN.....	45
Hình 3.3. Sơ đồ vị trí các cửa xả thoát nước mưa KCN ra rạch Nước Lên	46
Hình 3.4. Sơ đồ mạng lưới thu gom, xử lý, thoát nước thải của KCN Tân Tạo	47
Hình 3.5. Sơ đồ tuyến ống thoát nước thải sau xử lý	48
Hình 3.6. Hình ảnh minh họa hố ga đầu nối thoát nước thải sau xử lý của KCN.....	49
Hình 3.7. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN.....	50
Hình 3.8. Mặt bằng tổng thể trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo	51
Hình 3.9. Sơ đồ vị trí xả nước thải của KCN Tân Tạo	52
Hình 3.10. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải của KCN Tân Tạo sau khi cải tạo	55
Hình 3.11. Hình ảnh tổng thể trạm xử lý nước thải tập trung KCN	64
Hình 3.12. Bể điều hòa (Bể cân bằng) của trạm xử lý nước thải.....	65
Hình 3.13. Cụm bể hóa lý của trạm xử lý nước thải	65
Hình 3.14. Bể sinh học hiếu khí của trạm xử lý nước thải	66
Hình 3.15. Máy móc thiết bị phòng thí nghiệm nội bộ KCN.....	66
Hình 3.16. Mương quan trắc nước thải sau xử lý	70
Hình 3.17. Tủ quan trắc nước thải sau xử lý.....	70
Hình 3.18. Cây xanh phân tán dọc theo tuyến đường nội bộ KCN.....	72
Hình 3.19. Kho chứa bùn thải sau khi ép khô	75
Hình 3.20. Bên trong kho chứa CTNH của KCN	77
Hình 3.21. Bên ngoài kho chứa CTNH của KCN.....	78
Hình 3.22. Sơ đồ quy trình vận hành, ứng phó sự cố tại trạm xử lý nước thải tập trung	80

CHƯƠNG 1

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHIỆP TÂN TẠO

– Địa chỉ văn phòng: Lô 2-4-6, đường C, Khu công nghiệp (KCN) Tân Tạo, phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh.

– Người đại diện theo pháp luật của Chủ cơ sở: Ông Nguyễn Thanh Phong.

– Chức vụ: Tổng Giám đốc.

– Điện thoại: 028.37508235

Fax: 028.37508237

– Email: contact@itagroup-vn.com

– Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302670307 đăng ký lần đầu ngày 15/07/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 04/08/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (trước đây là Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp tập trung Tân Tạo (ITACO)) đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thành lập dự án **KCN Tân Tạo** tại Quyết định số 906/TTg ngày 30/11/1996 (diện tích sử dụng đất 181,80 ha) và dự án **KCN Tân Tạo mở rộng** tại Quyết định số 437/QĐ-TTg ngày 12/05/2000 (diện tích sử dụng đất 262 ha). Đây là hai dự án tách biệt nhau, đã được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) tại Quyết định số 987/QĐ-MTg ngày 31/07/1997 (đối với KCN Tân Tạo); Quyết định số 2121/QĐ-BKHCMNT ngày 09/11/2000 (đối với KCN Tân Tạo mở rộng).

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường này được thực hiện cho KCN Tân Tạo trên cơ sở Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM số 987/QĐ-MTg ngày 31/07/1997 do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp.

1.2. Tên cơ sở

KHU CÔNG NGHIỆP TÂN TẠO

(1). Địa điểm cơ sở

Cơ sở nằm trên địa bàn phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh (địa điểm thực hiện cơ sở tại thời điểm được phê duyệt báo cáo ĐTM năm 1997 là xã Tân Tạo, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên theo Nghị quyết số 1685/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025, kể từ ngày 01/07/2025 KCN Tân Tạo thuộc địa phận phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh).



Hình 1.1. Vị trí KCN Tân Tạo và KCN Tân Tạo mở rộng

(2). Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án

– Văn bản pháp lý về đầu tư, chấp thuận phê duyệt dự án: Quyết định số 906/TTg ngày 30/11/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Tân Tạo, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh (diện tích sử dụng đất 181,80 ha).

– Văn bản pháp lý về đất đai:

+ Quyết định số 438/TTg ngày 17/06/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho Công ty Tân Tạo thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh (diện tích đất thu hồi để thực hiện dự án 168,383 ha, trong đó diện tích đất cho thuê là 136,50 ha, diện tích đất còn lại 31,8830 ha giao UBND Thành phố Hồ Chí Minh quản lý để mở rộng đường giao thông và hành lang lưới điện theo quy hoạch).

+ Hợp đồng thuê đất số 1463/HĐ-ĐĐ ngày 23/08/1997 giữa Sở Địa chính Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Kinh doanh Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp tập trung Tân Tạo (diện tích đất cho thuê là 136,50 ha).

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00007/1a QSDĐ/863/UB ngày 12/05/1998 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp (diện tích đất được cấp giấy chứng nhận là 136,50 ha).

+ Quyết định số 1566/QĐ-UBND ngày 01/04/2013 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh diện tích, ranh giới đất tại Quyết định số 438/TTg ngày 17/06/1997 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2200/QĐ-UB-QLĐT ngày 24/04/1998 của Ủy ban nhân dân thành phố (điều chỉnh giảm diện tích đất thu hồi để thực hiện dự án là 161,18453 ha, trong đó diện tích đất cho thuê tăng lên 136,9660 ha, diện tích đất UBND Thành phố Hồ Chí Minh quản lý giảm xuống còn 24,21853 ha).

– Văn bản pháp lý về quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch:

+ Quyết định số 592/1997/QĐ-BXD ngày 15/12/1997 của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh (diện tích đất quy hoạch là 175,57 ha).

+ Văn bản số 1300/TTg-KTN ngày 24/07/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh (điều chỉnh giảm diện tích KCN Tân Tạo từ 175,57 ha xuống 161,35 ha).

+ Tờ trình số 03/TTr-ITACO-16 ngày 10/08/2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo về việc điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Tân Tạo Hiện hữu và Mở rộng tại quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, quy mô 332,6785 ha (Lần 01).

+ Văn bản số 3778/BQL-PQLXD ngày 30/12/2016 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh gửi Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh về việc tham định Điều chỉnh quy hoạch KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân.

+ Thông báo số 1270/TB-SQHKT ngày 27/03/2017 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh về việc thông báo nội dung kết luận cuộc họp điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Tân Tạo Hiện hữu và Mở rộng tại quận Bình Tân, quy mô 335,8747 ha.

+ Công văn số 175/CV-ITACO-17 ngày 17/08/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo về việc giải trình các ý kiến tại Văn bản số 1270/TB-SQHKT ngày 27/03/2017 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Văn bản số 5051/SQHKT-QHC ngày 16/10/2017 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Tân Tạo Hiện hữu và Mở rộng tại quận Bình Tân.

+ Công văn số 239/CV-ITACO-17 ngày 27/10/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo gửi Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố

Hồ Chí Minh về việc xin ý kiến đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Tân Tạo Hiện hữu và Mở rộng tại quận Bình Tân – Lần 2.

+ Tờ trình số 11/TTr-ITACO-17 ngày 03/11/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo về việc xin chấp thuận thỏa thuận điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Tân Tạo Hiện hữu và Mở rộng tại quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, quy mô 335,2509 ha (Lần 02).

+ Văn bản số 3891/BQL-QHXD ngày 10/11/2017 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh gửi Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh liên quan nội dung Điều chỉnh tổng thể quy hoạch KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân.

+ Văn bản số 6276/SQHKT-QHC ngày 13/12/2017 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh ý kiến về đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Tân Tạo Hiện hữu và Mở rộng tại quận Bình Tân.

+ Công văn số 278/CV-ITACO-17 ngày 20/12/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo gửi Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Tân Tạo Hiện hữu và Mở rộng tại quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Văn bản số 4497/BQL-QHXD ngày 28/12/2017 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh gửi Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh liên quan nội dung điều chỉnh tổng thể quy hoạch KCN Tân Tạo, quận Bình Tân.

+ Tờ trình số 01/TTr-ITACO-18 ngày 15/03/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo về việc bổ sung, làm rõ nội dung Công văn số 278/CV-ITACO-17 và đề nghị thẩm định phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Tân Tạo Hiện hữu và Mở rộng tại quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, (Lần 03).

+ Văn bản số 1930/SQHKT-QHC ngày 27/04/2018 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh về đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Tân Tạo Hiện hữu và Mở rộng tại quận Bình Tân.

+ Công văn số 55/CV-ITACO-18 ngày 02/05/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo gửi UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Tân Tạo Hiện hữu và Mở rộng tại quận Bình Tân.

+ Văn bản số 2552/SQHKT-QHIC ngày 31/05/2018 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh phúc đáp Văn bản số 55/CV-ITACO-18 ngày 02/05/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo về việc điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Tân Tạo Hiện hữu và Mở rộng tại quận Bình Tân.

+ Công văn số 246/CV-RD-ITACO-21 ngày 19/11/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo gửi Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Tân Tạo Hiện hữu và Mở rộng tại quận Bình Tân.

+ Văn bản số 86/SQHKT-QHC ngày 10/01/2022 của Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Tân Tạo Hiện hữu và Mở rộng tại quận Bình Tân.

+ Tờ trình số 1811/TTr-ITACO 22 ngày 18/11/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo gửi UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh về việc xin thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Tân Tạo Hiện hữu và Mở rộng tại quận Bình Tân.

– Văn bản xác nhận kết nối hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục: Văn bản số 385/TTQT-TTDL ngày 10/06/2022 của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về việc truyền và nhận dữ liệu từ hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo.

(3). Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần

– Quyết định số 987/QĐ-MTg ngày 31/07/1997 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo Đánh giá tác động môi trường Khu công nghiệp Tân Tạo.

– Giấy xác nhận số 66/GXN-TCMT ngày 22/06/2015 của Tổng cục Môi trường về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án “Khu công nghiệp Tân Tạo” tại phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

– Giấy phép xả thải số 2124/GP-BTNMT ngày 31/08/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo được xả nước thải sau xử lý từ Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Tân Tạo, công suất 10.500 m³/ngày đêm vào nguồn nước (cấp phép xả nước thải cho hệ thống xử lý nước thải số 1 Khu công nghiệp Tân Tạo hiện hữu công suất 4.500 m³/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải số 2 Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng công suất 6.000 m³/ngày đêm).

(4). Quy mô của cơ sở

Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án quy định tại Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, cụ thể:

– Quy mô của cơ sở phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: Nhóm A (Mục I Phần A của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP

ngày 06/04/2020 của Chính phủ - dự án đầu tư tổng thể hạ tầng Khu công nghiệp, không phân biệt tổng mức đầu tư).

– Quy mô diện tích sử dụng đất của cơ sở: Lớn (diện tích sử dụng đất thực tế của cơ sở là 156,6722 ha > 100 ha).

(5). Yếu tố nhạy cảm về môi trường

Cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

(6). Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Khu công nghiệp.

(7). Phân nhóm dự án đầu tư

Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I.

(Các văn bản pháp lý của cơ sở được đính kèm tại Phụ lục I.1)

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

(1). Về quy mô diện tích

– Theo Quyết định số 906/TTg ngày 30/11/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Tân Tạo, diện tích sử dụng đất của KCN là **181,80 ha**.

– Theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) dự án KCN Tân Tạo đã được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 987/QĐ-MTg ngày 31/07/1997, tổng diện tích khu đất lập quy hoạch dự án là 224 ha, bao gồm đất khu công nghiệp **182 ha** và 42 ha đất khu dân cư phục vụ cho mục đích tái định cư cho các hộ dân nằm trong đất quy hoạch KCN.

– Theo Quyết định số 592/1997/QĐ-BXD ngày 15/12/1997 của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Tân Tạo, diện tích đất quy hoạch KCN là **175,57 ha**, giảm 6,43 ha đất khu công nghiệp so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt năm 1997. Sự thay đổi này đã được Công ty báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường và thể hiện rõ trong bộ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường kèm theo Giấy xác nhận số 66/GXN-TCMT do Tổng cục Môi trường cấp lần 01 ngày 22/06/2015.

– Theo Văn bản số 1300/TTg-KTN ngày 24/07/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, diện tích KCN Tân Tạo được điều chỉnh giảm từ 175,57 ha xuống **161,35 ha**. Quy mô diện tích KCN giảm 14,22 ha do các nguyên nhân sau:

+ Giảm diện tích do tách phần diện tích đất khu dân cư hiện hữu và Chùa Giác Phước ra khỏi ranh giới quy hoạch KCN (diện tích khoảng 6,82 ha).

+ Giảm diện tích do không thể đền bù các thửa đất của các hộ dân dọc Quốc lộ 1A (diện tích khoảng 1,51 ha).

+ Giảm diện tích do chênh lệch diện tích được duyệt theo quy hoạch và diện tích thực tế (diện tích khoảng 5,89 ha).

– Theo hồ sơ xin điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Tân Tạo đã được Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh họp và cho ý kiến tại Thông báo số 1270/TB-SQHKT ngày 27/03/2017, diện tích KCN Tân Tạo giảm từ 175,57 ha xuống **156,6722 ha**. Quy mô diện tích thực tế của KCN Tân Tạo khi xin điều chỉnh quy hoạch có sự chênh lệch so với quy mô diện tích KCN được điều chỉnh giảm tại Văn bản số 1300/TTg-KTN ngày 24/07/2014 của Thủ tướng Chính phủ. Sự chênh lệch này do các nguyên nhân sau:

+ Diện tích khu dân cư hiện hữu và Chùa Giác Phước được tách ra khỏi ranh giới quy hoạch KCN tăng từ 6,82 ha lên 7,19847 ha theo Quyết định số 1566/QĐ-UBND ngày 01/04/2013 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh (chênh do đo đạc thực tế).

+ Diện tích các thửa đất của các hộ dân dọc Quốc lộ 1A được tách ra khỏi ranh giới quy hoạch KCN do không thể đền bù tăng từ 1,51 ha lên 1,7928 ha (chênh do đo đạc thực tế).

+ Chênh lệch diện tích được duyệt theo quy hoạch và diện tích thực tế (sau khi làm cầu vượt đường A (Trần Văn Giàu), hầm chui Tân Tạo và mở rộng Quốc lộ 1A) tăng từ 5,89 ha lên 7,6340 ha (chênh do đo đạc thực tế).

+ Diện tích đất bị mất do nằm trong ranh giải phóng mặt bằng dự án cải tạo kênh Tham Lương – Bến Cát – Rạch Nước Lên là 2,2725 ha (Văn bản số 1300/TTg-KTN ngày 24/07/2014 chưa đề cập).

Hiện tại, KCN Tân Tạo vẫn đang trong quá trình xin điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 với quy mô diện tích thực tế là **156,6722 ha**. Công ty cam kết hoàn thiện thủ tục pháp lý để được phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN trong thời gian sớm nhất.

(2). Về cơ cấu sử dụng đất bên trong

Cơ cấu sử dụng đất hiện tại theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 trình cấp thẩm quyền phê duyệt như sau:

Bảng 1.1. Cơ cấu sử dụng đất của KCN Tân Tạo

Stt	Loại đất	Theo Quyết định số 592/1997/QĐ-BXD		Phương án xin điều chỉnh quy hoạch		Ghi chú
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
1	Đất quy hoạch khu công nghiệp	175,57	100	152,5177	100	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Loại đất	Theo Quyết định số 592/1997/QĐ-BXD		Phương án xin điều chỉnh quy hoạch		Ghi chú
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
1	Đất công nghiệp	100,30	57,12	108,7476	71,30	Tăng 8,4476
	Đất nhà máy, xí nghiệp	96,80	55,13	108,7476		Tăng 11,9476
	Đất kho bãi	3,50	1,99	-		Giảm 3,5000 ha
2	Đất trung tâm, dịch vụ	8,97	5,11	5,1456	3,37	Giảm 3,8244 ha
3	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	4,63	2,64	1,9971	1,31	Giảm 2,6329 ha
4	Đất cây xanh	37,36	21,28	18,0064	11,81	Giảm 19,3536 ha
	Cây xanh tập trung			1,3400		
	Cây xanh trong hành lang an toàn lưới điện			16,6664		
5	Đất giao thông	24,31	13,85	18,6210	12,21	Giảm 5,6890 ha
II	Đất ngoài quy hoạch khu công nghiệp	-	-	4,1545	-	
I	Đất trong lộ giới Quốc lộ 1A	-	-	4,1545	-	
Tổng cộng		175,57	100	156,6722		Giảm 18,8978 ha

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

Ghi chú: Tổng diện tích đất cây xanh trong khu công nghiệp đảm bảo đạt tỷ lệ cây xanh đối với khu công nghiệp theo đúng quy định tại Bảng 2.6, Mục 2.5.3 của QCVN 01:2021/BXD (tỷ lệ đất cây xanh tối thiểu phải từ 10% trở lên)

(3). Về diện tích đất đề nghị cấp giấy phép môi trường

Theo Quyết định số 438/TTg ngày 17/06/1997 của Thủ tướng Chính phủ, diện tích thu hồi đất để thực hiện dự án là **168,3830 ha**, trong đó cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Kinh doanh Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp tập trung Tân Tạo (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo) thuê 136,50 ha đất; còn lại 31,8830 ha đất do UBND Thành phố Hồ Chí Minh quản lý để mở rộng đường giao thông và hành lang điện theo quy hoạch.

Theo Quyết định số 1566/QĐ-UBND ngày 01/04/2013 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh diện tích, ranh giới đất tại Quyết định số 438/TTg ngày 17/06/1997 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2200/QĐ-UB-QLDT ngày 24/04/1998 của Ủy ban nhân dân thành phố, diện tích thu hồi đất để thực hiện dự án được điều chỉnh giảm xuống còn 161,18453 ha, trong đó cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Kinh doanh Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp tập trung Tân Tạo thuê 136,9660 ha đất; diện tích đất còn lại do UBND Thành phố Hồ Chí Minh quản lý để mở rộng đường giao thông và hành lang điện theo quy hoạch.

Như vậy, diện tích đất đề nghị cấp giấy phép môi trường của KCN Tân Tạo là **136,9660 ha**, tức là diện tích đất đã được UBND Thành phố Hồ Chí Minh cho thuê. Phần diện tích còn lại không thuộc phạm vi cấp phép môi trường mà được giao cho UBND

Thành phố Hồ Chí Minh quản lý để phục vụ mục đích khác (mở rộng đường giao thông và hành lang lưới điện).

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Với đặc thù là dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN, công nghệ sản xuất của cơ sở là sử dụng đất được giao/cho thuê từ nhà nước để đầu tư xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật tại KCN, sau đó cho các doanh nghiệp đầu tư thứ cấp thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Ngành nghề sản xuất của các doanh nghiệp thứ cấp khi thuê lại đất phải phù hợp với ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào KCN theo Báo cáo ĐTM được phê duyệt tại Quyết định số 987/QĐ-MTg ngày 31/07/1997 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường. KCN Tân Tạo được phép thu hút các ngành nghề sau:

- Công nghiệp vải sợi và may mặc.
- Công nghiệp chế biến da giày, túi xách.
- Chế biến giấy và bao bì.
- Chế biến sản phẩm cao su (vỏ ruột xe, mousse, cao su y tế,...).
- Công nghiệp nhựa (ép nhựa, vải simili,...).
- Công nghiệp cơ khí, điện máy (phụ tùng máy móc, đồ gia dụng bằng nhôm, dây đồng, đồ điện và điện tử,...).
- Công nghiệp chế biến gỗ (chỉ gồm chế biến hàng tiêu dùng bằng gỗ, không kể cửa xẻ gỗ).
- Chế biến vật liệu xây dựng và sành sứ thủy tinh (gạch đá ốp lát, thiết bị vệ sinh, đồ tiêu dùng thủy tinh sành sứ).
- Chế biến thực phẩm và hóa thực phẩm (đông lạnh, đồ hộp, nước chấm, gia vị, thuốc lá).

Danh mục các ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào KCN Tân Tạo theo báo cáo ĐTM được cập nhật lại theo Quyết định số 27/2018/QĐ TTg ngày 06/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ, được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.2. Danh mục ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào KCN theo ĐTM

Stt	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Công nghiệp vải sợi và may mặc	
	Dệt	C13
	Sản xuất trang phục	C14
2	Công nghiệp chế biến da giày, túi xách	
	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15
3	Chế biến giấy và bao bì	

Stt	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam
	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17
4	Chế biến sản phẩm cao su (vỏ ruột xe, mousse, cao su y tế,...)	
	Sản xuất sản phẩm từ cao su	C221
5	Công nghiệp nhựa (ép nhựa, vải simili,...)	
	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	C1399
	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C222
	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác	31009
6	Công nghiệp cơ khí, điện máy (phụ tùng máy móc, đồ gia dụng bằng nhôm, dây đồng, đồ điện và điện tử,...)	
	Đúc kim loại	C243
	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25
	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
	Sản xuất thiết bị điện	C27
	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	C309
	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại	C31002
	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
7	Công nghiệp chế biến gỗ (chỉ gồm chế biến hàng tiêu dùng bằng gỗ, không kể cửa xẻ gỗ)	
	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C162
	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ	C31001
8	Chế biến vật liệu xây dựng và sành sứ thủy tinh (gạch đá ốp lát, thiết bị vệ sinh, đồ tiêu dùng thủy tinh sành sứ)	
	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C231
	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	C239
9	Chế biến thực phẩm và hóa thực phẩm, hóa dược phẩm, mỹ phẩm (đông lạnh, đồ hộp, nước chấm, gia vị, thuốc lá)	
	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
	Sản xuất đồ uống	C11
	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C12
	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	C2023
	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

Thực tế trong KCN Tân Tạo có hoạt động kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ, do vậy Chủ cơ sở đề xuất bổ sung cho đầy đủ, phù hợp hiện trạng hoạt động.

Bảng 1.3. Danh mục ngành nghề đề xuất bổ sung vào KCN Tân Tạo

Stt	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
2	Dịch vụ ăn uống	I56

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam
3	Hoạt động dịch vụ tài chính	K64
4	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

Tính đến thời điểm hiện tại, KCN Tân Tạo đã thu hút được 138 doanh nghiệp là nhà đầu tư thứ cấp với diện tích đất đã cho thuê là 98,36 ha trên tổng diện tích đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp (108,7476 ha), tỷ lệ lấp đầy đạt 90,45%.

Trong tổng số 138 doanh nghiệp thứ cấp, có 130 doanh nghiệp đi vào hoạt động, 07 doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động, và 01 doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động, chi tiết được trình bày tại Bảng 1.4:

Bảng 1.4. Hiện trạng hoạt động của các doanh nghiệp thí cấp trong KCN Tân Tạo

Stt	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày đêm)	Định mức phát thải	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Loại nước thải phát sinh chủ yếu	Tình trạng
1	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thuận Tiến	Sản xuất giấy các loại	Lô 2 Đường 1	4.015,50	-	-	-	-	Tạm ngưng hoạt động
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Song Sanh	Sản xuất mỹ phẩm	Lô 4 Đường 1	2.100	4,42	80%	3,54	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
3	Công ty TNHH E.I.G	Sản xuất sản phẩm nhựa phục vụ cho tiêu dùng	Lô 4A Đường 1	3.056,20	3,22	80%	2,57	Sinh hoạt	Hoạt động
4	Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng Hoa Lợi	Kho chứa gạch men và thiết bị vệ sinh; gia công cắt gạch	Lô 5 Đường 1	4.114	2,72	80%	2,17	Sinh hoạt	Hoạt động
5	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lê Máy	Kho chứa hàng hóa	Lô 6 Đường 1	3.630	0,69	80%	0,56	Sinh hoạt	Hoạt động
6	Công ty TNHH Ta Shuan	Sản xuất, chế tạo khuôn mẫu và các loại sản phẩm nhựa	Lô 7-9 Đường 1	7.744	5,96	80%	4,76	Sinh hoạt	Hoạt động
			Lô 11 Đường 1	3.509	0,72	80%	0,58		
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunhouse tại thành phố Hồ Chí Minh	Kho chứa hàng thành phẩm và bán thành phẩm của Công ty	Lô 8 Đường 1	3.630	4,58	80%	3,67	Sinh hoạt	Hoạt động
			Lô 10 Đường 1	3.630	-	-	-		
8	Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Sản xuất thép các loại	Lô 12-14 Đường 1	8.800	0,26	80%	0,21	Sinh hoạt	Hoạt động

Stt	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày đêm)	Định mức phát thải	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Loại nước thải phát sinh chủ yếu	Tình trạng
			Lô 9D Đường 2	5.567	1,02	80%	0,81		
9	Công ty Cổ phần Sản xuất nhựa Triệu Du Bồn	Sản xuất màng nhựa các loại	Lô 15-17 Đường 1	10.406	1,76	80%	1,41	Sinh hoạt	Hoạt động
10	Công ty TNHH Tôn Phúc Nhiên	Chế biến và đóng gói sản phẩm từ thịt đông lạnh, thủy hải sản đông lạnh, rau củ quả đông lạnh và các mặt hàng thực phẩm đông lạnh, thực phẩm hàng mát khác	Lô 16 Đường 1	2.649,90	32,20	80%	25,76	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
11	Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Toàn Phát	Sản xuất bao bì giấy	Lô 16A Đường 1	3.037	3,76	80%	3,00	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
12	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tài Lương	Dệt vải và hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất và gia công dệt vải sợi các loại	Lô 18 Đường 1	2.910	28,62	80%	22,89	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
13	Công ty TNHH MTV Deerfos Việt Nam	Sản xuất giấy nhám, vải nhám các loại	Lô 19 Đường 1	4.477	1,91	80%	1,53	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
14	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại In bao bì Minh Gia Phát	Sản xuất tập vở (không thực hiện công đoạn xeo giấy, sản xuất sản phẩm từ bột giấy)	Lô 20 Đường 1	5.520	8,98	80%	7,18	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
			Lô 20C Đường 1	1.282,32	-	-	-		
15	Công ty Cổ phần Khai thác & Phát triển Kho vận Tân	Dịch vụ kho vận quốc tế, kho ngoại quan	Lô 21-23 Đường 1	30.184	4,09	80%	3,27	Sinh hoạt	Hoạt động
		Kho chứa hàng	Lô 39D	4.840	-	-	-	-	Hoạt động

Stt	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày đêm)	Định mức phát thải	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Loại nước thải phát sinh chủ yếu	Tình trạng
	Tạo (Itatrans)		Đường 2						
		Kho chứa hàng	Lô 41 Đường 2	4.840	-	-	-	-	Chưa xây dựng
16	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Dịch vụ Anh Kiệt (thuê lại xưởng của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Kim Mỹ)	Kho gạch	Lô 22 Đường 1	1.463,40	0,41	80%	0,32	Sinh hoạt	Hoạt động
17	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Minh Hoàng	Sản xuất các sản phẩm kính các loại	Lô 22 Đường 1	2.899,44	1,26	80%	1	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
18	Công ty Cổ phần Tôn thép Hòa Bình	Sản xuất thép cuộn	Lô 22A Đường 1	7.620	0,86	80%	0,69	Sinh hoạt	Hoạt động
19	Công ty TNHH Châu Á	Kho lạnh chứa hàng hóa của Công ty (phục vụ cho hoạt động chế biến, xuất khẩu thủy sản)	Lô 24-26-28-30 Đường 1	29.408	63,10	80%	50,48	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
20	Công ty TNHH Chế biến Thủy sản & Thực phẩm Thành Hải	Chế biến hàng thủy sản, thực phẩm các loại	Lô 25 Đường 1	8.345	61,79	80%	49,43	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
21	Công ty TNHH Catina Việt Nam	Lắp ráp máy in công nghiệp; sản xuất giấy, tủ kệ bằng	Lô 27 Đường 1	4.840	0,55	80%	0,44	Sinh hoạt	Hoạt động

Stt	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày đêm)	Định mức phát thải	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Loại nước thải phát sinh chủ yếu	Tình trạng
		nhựa; kho chứa hàng; cho thuê nhà xưởng							
22	Công ty TNHH nhựa Trương Thông	Dịch vụ cho thuê kho bãi	Lô 29 Đường 1	6.050	0,37	80%	0,29	Sinh hoạt	Hoạt động
23	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Kim Phát	Sản xuất phong bì, giấy photocopy, tập vở, giấy caro, sổ tay	Lô 31 Đường 1	3.630	2,66	80%	2,13	Sinh hoạt	Hoạt động
24	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tài Vy	Sản xuất và hoàn thiện các sản phẩm dệt	Lô 33 Đường 1	3.623	0,09	80%	0,07	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
25	Đại Lợi	Sản xuất nước đá	Lô 2-4 Đường 2	6.715	5,37	80%	4,30	Sinh hoạt	Hoạt động
26	Chi nhánh Công ty TNHH Zuellig Pharma Việt Nam	Dược phẩm	Lô 5 Đường 2	5.300	0,54	80%	0,43	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
27	Công ty TNHH In và Bao bì giấy Vạn Hưng	Thùng carton, bao bì hộp	Lô 6 Đường 2	2.310	2,31	80%	1,85	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
28	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Sản xuất dược phẩm như: thuốc viên nén, viên bao, viên nang cứng, viên nang mềm, thuốc cốm, thuốc bột, viên nén sủi, thuốc cốm sủi, thuốc gel uống và thuốc nước uống không chứa kháng sinh nhóm β - Lactam	Lô 7 Đường 2	2.743,20	14,36	80%	11,48	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
			Lô 68 Đường 2	5.512,29	5,69	80%	4,56		
29	Công ty TNHH Thương mại và Dịch	Kho chứa đường cát và đóng gói đường cát	Lô 8-10 Đường 2	1.594	3,44	80%	2,76	Sinh hoạt	Hoạt động

Stt	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày đêm)	Định mức phát thải	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Loại nước thải phát sinh chủ yếu	Tình trạng
	vụ An Xuân Phước								
30	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Đào Tiên	Sản xuất, gia công các loại khuôn mẫu	Lô 2 Đường E	3.043	2,46	80%	1,96	Sinh hoạt	Hoạt động
31	Công ty TNHH Sáng Tâm	Sản xuất vali, túi xách cao cấp	Lô 10 Đường 2	1.110,50	4,41	80%	3,53	Sinh hoạt	Hoạt động
32	Công ty TNHH RKW Việt Nam (mặt tiền Đường 2 và Đường B)	Sản xuất màng nhựa, túi nhựa, màng phức hợp, hạt nhựa; sản xuất hạt nhựa màu	Lô 11 Đường 2	12.720	19,69	80%	15,75	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
			Lô 22 Đường B	-	45,19	80%	36,15		
33	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Nam	Sản xuất và chế biến suất ăn công nghiệp	Lô 14 Đường 2	1.247	33,19	80%	26,55	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
34	Công ty TNHH May mặc Xuất nhập khẩu Yên Chi	Giặt, nhuộm, may mặc	Lô 15 Đường 2	3.294	45,86	80%	36,69	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
35	Công ty TNHH Liên Hưng	Sản xuất, gia công các sản phẩm: mũ, trang phục, khăn quàng, khăn tay, balô, giày, khăn lông	Lô 17 Đường 2	3.416	3,46	80%	2,77	Sinh hoạt	Hoạt động
36	Công ty TNHH Song Tân	Sản xuất, gia công vải sợi	Lô 18-20 Đường 2	2.706	5,71	80%	4,56	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
			Lô 19 Đường 2	2.293	13,27	80%	10,61		
37	Công ty Cổ phần Nam Hà Thành Plastic	Lắp ráp thiết bị điện (thiết bị điện nối dây, phụ kiện điện) và quạt (chủ yếu phục vụ cho các ngành xây dựng dân dụng,	Lô 22-24 Đường 2	3.643,30	5,87	80%	4,69	Sinh hoạt	Hoạt động

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày đêm)	Định mức phát thải	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Loại nước thải phát sinh chủ yếu	Tình trạng
		công nghiệp, điện lạnh và cơ khí)							
38	Công ty TNHH Hằng Phong	Sản xuất hộp quẹt gas	Lô 23 Đường 2	1.867	2,63	80%	2,11	Sinh hoạt	Hoạt động
39	Công ty TNHH Chitoworld	Sản xuất chế biến phụ gia gia vị, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thức ăn cho chăn nuôi gia súc và thủy sản, phân bón sinh hoá; xà phòng, kem đánh răng	Lô 27 Đường 2	1.851	31,39	80%	25,11	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
40	Công ty Cổ phần Dược và Mỹ phẩm Gia Phú	Sản xuất mỹ phẩm	Lô 30 Đường 2	2.201,90	2,31	80%	1,85	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
41	Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Nam Việt	Sản xuất bao bì giấy, thiếc các loại	Lô 28 Đường 2	2.042,40	3,94	80%	3,15	Sinh hoạt	Hoạt động
42	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hoàn Thành	Hộp giấy, bao bì cao cấp	Lô 29 Đường 2	1.454	0,06	80%	0,05	Sinh hoạt	Hoạt động
43	Công ty TNHH Khai Đình	Kho chứa các vật liệu cách điện - cách nhiệt	Lô 31 Đường 2	1.141	0,99	80%	0,79	Sinh hoạt	Hoạt động
44	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Tường Khang	Sản xuất các sản phẩm từ plastic	Lô 32 Đường 2	3.080	3,64	80%	2,92	Sinh hoạt	Hoạt động
45	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Cuộc Sống Việt	Sản xuất đường phen đa tinh thể, đơn tinh thể đường thanh vàng/nâu/đen	Lô 33 Đường 2	4.114	3,32	80%	2,66	Sinh hoạt	Hoạt động

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày đêm)	Định mức phát thải	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Loại nước thải phát sinh chủ yếu	Tình trạng
46	Công ty Cổ phần Sản xuất Tấn Phát (TAFACO)	Sản xuất, gia công, lắp ráp phụ tùng xe gắn máy, ô tô	Lô 34-36 Đường 2	4.814,80	16,87	80%	13,50	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
47	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Thành	Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm cơ khí	Lô 35 Đường 2	4.114	2,47	80%	1,98	Sinh hoạt	Hoạt động
48	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Fastener Vĩ Nam Phát	Sản xuất bulong ốc vít, khuôn mẫu chính xác	Lô 37 Đường 2	4.114	1,46	80%	1,16	Sinh hoạt	Chưa hoạt động
49	Công ty Cổ phần Mỹ phẩm Nam Phát	Hóa mỹ phẩm	Lô 38 Đường 2	1.922	1,79	80%	1,43	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
50	Công ty TNHH Viet Mold Machine	Sản xuất cơ khí	Lô 40-40A Đường 2	2.359	7,19	80%	5,76	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
51	Công ty TNHH Thủy sản Hoàng Tâm Anh (tên cũ Công ty TNHH Xuất khẩu Thực phẩm Diệp Long)	Chế biến thủy hải sản	Lô 42 Đường 2	925	7,65	80%	6,12	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
52	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Thuận Thành	Sản xuất thùng giấy, hộp giấy, nhãn giấy các loại	Lô 43A-43A 1 Đường 2	3.175,56	6,52	80%	5,22	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
53	Công ty TNHH Lead Well Industrial	Sản xuất các loại khăn, tấm trải bàn bằng nhựa và vải, bao tay, kẹp, hộp bằng nhựa; các sản phẩm nhựa gia dụng, văn phòng phẩm bằng nhựa, sản	Lô 45 Đường 2	4.220	0,37	80%	0,29	Sinh hoạt	Hoạt động

Stt	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày đêm)	Định mức phát thải	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Loại nước thải phát sinh chủ yếu	Tình trạng
		phẩm dùng trang trí nội thất							
54	Công ty TNHH Tân Tiến Senko	Sản xuất quạt điện các loại; sản xuất nón bảo hiểm	Lô 47 Đường 2	3.112	1,32	80%	1,05	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
			Lô 49 Đường 2	2.060	-	-	-		
			Lô 14-16A Đường C	28.020,70	81,55	80%	65,24		
55	Công ty Sản xuất Thương mại Siêu Thành	Sản xuất, gia công các loại nguyên phụ liệu dùng cho sản xuất ngành nhựa	Lô 48 Đường 2	4.114	11,06	80%	8,85	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
56	Công ty TNHH Thương mại Rồng Việt	Sản phẩm dùng trong nhà bếp	Lô 50 Đường 2	5.808	2,09	80%	1,68	Sinh hoạt	Hoạt động
57	Công ty Cổ phần S.P.M	Sản xuất dược phẩm	Lô 51-53 Đường 2	9.706,50	35,38	80%	28,31	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
58	Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Việt Nhật	Sản xuất hàng điện lạnh, sản phẩm điện tử dân dụng, đồ điện dân dụng. Cho thuê nhà xưởng dư thừa diện tích 1.250m ²	Lô 52 Đường 2	4.114	2,38	80%	1,91	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
			Lô 54 Đường 2	4.114	9,83	80%	7,86		
59	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Chung	Sản xuất phụ tùng & lắp ráp xe gắn máy IKD	Lô 55 Đường 2	9.917	0,97	80%	0,78	Sinh hoạt	Hoạt động
60	Công ty Sản xuất Thương mại Dịch vụ Cửu Long	Sửa chữa máy móc ngành in các loại	Lô 57 Đường 2	5.499,19	4,87	80%	3,90	Sinh hoạt	Hoạt động
61	Công ty TNHH thép Bình Minh	Sản xuất cửa sắt, cửa nhôm. Cho thuê nhà xưởng dư thừa	Lô 56 Đường 2	4.114	0,51	80%	0,40	Sinh hoạt	Hoạt động

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày đêm)	Định mức phát thải	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Loại nước thải phát sinh chủ yếu	Tình trạng
		quy mô 1.460 m ²							
62	Công ty TNHH Sunnting Fashion Việt Nam	Sản xuất, gia công sản phẩm may mặc	Lô 58 Đường 2	2.370	0,98	80%	0,78	Sinh hoạt	Hoạt động
63	Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Tân Úc Việt	Chế biến sữa bột	Lô 60 Đường 2	4.477	1,19	80%	0,96	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
64	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phương Lợi	Sản xuất sản phẩm bằng sắt, thép, Inox	Lô 62 Đường 2	5.082	0,53	80%	0,42	Sinh hoạt	Hoạt động
65	Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam - Xi nghiệp Pin Con O	Sản xuất bình ắc quy	Lô 64 Đường 2	20.352	34,76	80%	27,80	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
66	Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Hai Thành	Thép tiền chế, sản xuất vỏ bình gas	Lô 66 Đường 2	6.921,83	-	-	-	-	Chưa hoạt động
67	Công ty TNHH Thiết bị Y tế Khải Vinh	Kho chứa hàng hóa, quy mô chứa: 550 tấn	Lô 1-3 Đường A	3.058	1,48	80%	1,18	Sinh hoạt	Hoạt động
68	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hồng Tiến Phát	Cho thuê nhà xưởng	Lô 1 Đường 3	16.595	8,79	80%	7,03	Sinh hoạt	Hoạt động
69	Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (Công ty	Sản xuất thùng xe tải	Lô 1 Đường 3	(thuê xưởng của Công ty TNHH Sản	5,09	80%	4,07	Sinh hoạt	Hoạt động

Stt	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày đêm)	Định mức phát thải	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Loại nước thải phát sinh chủ yếu	Tình trạng
	Isuzu)			xuất Thương mại Hồng Tiến Phát)					
70	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Liên Hiệp	Nhựa công nghiệp, dân dụng; điện, quạt điện	Lô 2-4 Đường 3	7.425	19,32	80%	15,45	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
71	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất bút bi, viết lông, mực viết máy, mực bút lông, sáp màu và văn phòng phẩm, dụng cụ đồ dùng học sinh các loại	Lô 6-8-10-12 Đường 3	15.750	93,11	80%	74,49	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
72	Công ty TNHH MTV Thương mại nhựa Vĩnh Phát	Sản xuất các sản phẩm nhựa	Lô 7 Đường 3	6.077	8,50	80%	6,80	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
73	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thịnh Khang	Sản xuất sản phẩm xốp PS-PE; sản xuất các sản phẩm cao su, nhựa	Lô 9 Đường 2	10.070	0,86	80%	0,68	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
			Lô 14-16 Đường 3	10.500	3,09	80%	2,48		
			Lô 18 Đường 3	4.200	2,17	80%	1,74		
74	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Nam Phát	Hóa mỹ phẩm	Lô 17 Đường 3	4.996	1,29	80%	1,03	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
75	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tuấn Lan	Đệt, nhuộm vải các loại	Lô 19 Đường 3	3.090	39,16	80%	31,32	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
76	Công ty Cổ phần Sản xuất Công	Sản xuất bao bì, sản phẩm bằng cao su, nhựa; vải, sản	Lô 20-22-24 Đường	32.283	4,18	80%	3,35	Sinh hoạt	Hoạt động

Stt	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày đêm)	Định mức phát thải	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Loại nước thải phát sinh chủ yếu	Tình trạng	
	ngành Thương mại Nguyên Phát	phẩm may mặc. Dịch vụ cho thuê kho bãi, cho thuê nhà xưởng	3							
77	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bảo Mã	Bao bì nhựa các loại	Lô 21 Đường 3	7.210	7,09	80%	5,68	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động	
78	Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	Lô 26 Đường 3	16.500	64,47	80%	51,58	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động	
			Lô 28 Đường 3	11.203,50	7,03	80%	5,62			
79	Công ty TNHH Việt Nam Paiho	Sản xuất vải đai nịt dính, vải đai nịt mềm, vải đan, dây thun, dây giày, sản phẩm phản quang từ các loại sợi nhân tạo (để phục vụ cho sản xuất giày và may mặc); sản xuất các sản phẩm thêu bằng máy vi tính; dệt vải và may các sản phẩm từ sợi than tre; sản xuất đồ chơi từ các sản phẩm vải đai nịt dính, nịt mềm; in lụa trên dây đai; cho thuê nhà xưởng 864m ²	Lô 30-32-34 Đường 3	21.170,25	114,15	80%	91,32	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động	
			Lô 36 Đường 3	6.460	115,13	80%	92,11			
			Lô 52 Đường 3	6.244,30	60,04	80%	48,03			
			Lô 43 Đường 2	8.036,62						
			Lô 21 Đường 2	3.275	421,03	80%	336,83			
			Lô 25 Đường 2	1.564						
			Lô 23-25 Đường 3	5.395,50	-	-	-	Nhà xe (không phát sinh nước thải)		
80	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hiệp Tân	Sản xuất các sản phẩm nhựa và phụ tùng xe đạp, xe gắn máy	Lô 33 Đường 3	17.439	7,72	80%	6,18	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động	

Stt	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày đêm)	Định mức phát thải	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Loại nước thải phát sinh chủ yếu	Tình trạng
	Hitasa								
81	Công ty TNHH Supersoft.VN	Sản xuất các loại sản phẩm may mặc	Lô 35 Đường 3		0,36	80%	0,28	Sinh hoạt	Hoạt động
82	Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Kim loại và In trên kim loại	Sản xuất sản phẩm kim loại	Lô 37 Đường 3		8,24	80%	6,59	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
83	Công ty TNHH Sản xuất Đại Sơn	Sản xuất các sản phẩm tiêu dùng cao cấp inox gồm: dụng cụ nhà bếp, lavabo bồn chứa nước, bình lọc nước, vỏ bếp ga, bàn ghế các loại	Lô 39 Đường 3		1,06	80%	0,85	Sinh hoạt	Hoạt động
84	Công ty Cổ phần Bao bì Vafaco	Sản xuất bao bì nhựa thân thiện với môi trường	Lô 38 Đường 3	3.159	3,52	80%	2,81	Sinh hoạt	Hoạt động
85	Công ty TNHH Nhựa Đức Đạt	Sản xuất bình xịt rầy; sản xuất và kinh doanh hàng nhựa; thiết kế nhãn hiệu, logo, tạo mẫu sản phẩm. Cho thuê nhà xưởng dư thừa diện tích 972 m ²	Lô 40-42 Đường 3	1.637	6,03	80%	4,83	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
				2.366					
86	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Tân An Nga	Làm kho	Lô 41 Đường 3	5.082	5,64	80%	4,51	Sinh hoạt	Hoạt động
87	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Khánh Lợi	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; chế biến và bảo quản rau quả	Lô 44 Đường 3	1.554	42,38	80%	33,90	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
88	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô	Sản xuất (lắp ráp, hoàn tất thùng và các trang thiết bị	Lô 46 Đường 3	8.252,70	9,05	80%	7,24	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày đêm)	Định mức phát thải	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Loại nước thải phát sinh chủ yếu	Tình trạng
	Trường Long	chuyên dùng) xe ô tô chuyên dùng; sản xuất thùng và lắp đặt thùng, thiết bị công tác trên nền xe ô tô sắt xi, ô tô tải đã được đăng kiểm. Cho thuê kho chứa hàng							
89	Công ty TNHH Sợi thủy tinh Thịnh Phát	Sản xuất các sản phẩm từ Plastic	Lô 50 Đường 3	3.060	1,47	80%	1,17	Sinh hoạt	Hoạt động
90	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Vĩnh Thuận	Sản xuất chế biến các loại bột dùng trong chế biến thực phẩm, gia vị thực phẩm. Cho thuê nhà xưởng dư thừa quy mô 1.690m ²	Lô 48 Đường 3	6.300	5,02	80%	4,02	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
			Lô 50A Đường 3	4.500	0,97	80%	0,77		
			Lô 52A Đường 3	3.806	0,33	80%	0,26		
91	Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Đình Lực	Sản xuất đinh vít công nghiệp	Lô 54 Đường 3	3.165	2,13	80%	1,70	Sinh hoạt	Hoạt động
92	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Hoàn Vũ	Sản xuất bao bì nhựa các loại	Lô 56 Đường 3	2.638	1,76	80%	1,41	Sinh hoạt	Hoạt động
93	Công ty TNHH Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức	Dịch vụ cho thuê kho bảo quản dược phẩm	Lô 58 Đường 3	3.165	1,33	80%	1,07	Sinh hoạt	Hoạt động
94	Công ty TNHH Phạm Tường 2000	Sản xuất, gia công quần áo	Lô 60 Đường 3	5.275	25,37	80%	20,29	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
95	Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Sản xuất các loại thép tấm, thép lá từ thép cuộn	Lô 62-64 Đường 3	9.096	3,49	80%	2,80	Sinh hoạt	Hoạt động

Stt	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày đêm)	Định mức phát thải	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Loại nước thải phát sinh chủ yếu	Tình trạng
96	Công ty TNHH Plenma	Sản xuất khuôn mẫu chính xác	Lô 1 Đường 1A	8.250	-	-	-	-	Chưa hoạt động
97	Công ty TNHH Khuôn chính xác Duy Tân	Sản xuất khuôn mẫu chính xác	Lô 1 Đường 1A		6,12	80%	4,90	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
98	Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	Kho chứa nguyên vật liệu sắt thép	Lô 1 Đường 1A	4.108	0,26	80%	0,20	Sinh hoạt	Hoạt động
			Lô 1A Đường 1A		2,69	80%	2,16		
99	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Nhật Trường Vinh	Sản xuất các sản phẩm bằng thép phục vụ cho hoạt động ngành phòng cháy chữa cháy và ngành cấp thoát nước	Lô 1B Đường 1A	4.200	-	-	-	-	Chưa hoạt động
100	Công ty Cổ phần Đại Thành Vinh	Sản xuất đồ nhựa gia dụng	Lô 2 Đường 1A	2.575	4,87	80%	3,89	Sinh hoạt	Hoạt động
101	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dược phẩm Đông Nam	Sản xuất thuốc viên; sản xuất thuốc tít; sản xuất nước ép hoa quả, trà xanh, nước giải khát không cồn	Lô 2A Đường 1A	2.336	6,22	80%	4,98	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
			Lô 12 Đường 2	1.272	0,76	80%	0,60		
102	Công ty TNHH Sắt thép Đông Dương	Gia công sản xuất tole cuộn	Lô 3 Đường 1A	4.350	1,29	80%	1,04	Sinh hoạt	Hoạt động
103	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn – Xi nghiệp Đông Lạnh Thăng Lợi	Chế biến thủy hải sản (chế biến nước mắm, nước chấm)	Lô 4-6-8 Đường 1A	20.340	118,61	80%	94,89	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
104	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại &	Sản xuất sản phẩm bằng sắt, thép, Inox	Lô 9-11 Đường A	7.582	0,68	80%	0,55	Sinh hoạt	Hoạt động

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày đêm)	Định mức phát thải	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Loại nước thải phát sinh chủ yếu	Tình trạng
	Xuất nhập khẩu Dũ Hưng								
105	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Chu Lai - VCG	Sản xuất kính tôi nhiệt an toàn (gia công sau kính)	Lô 2-4 Đường B	10.650	2,17	80%	1,73	Sinh hoạt	Hoạt động
106	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Minh Kim Long	Sản xuất giấy và bao bì	Lô 27 Đường 3	4.036	5,89	80%	4,72	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
			Lô 29 Đường 3	1.506					
			Lô 3 Đường B	5.150					
			Lô 15 Đường 3	5.201,50					
			Lô 20A Đường Song Hành	6.010,79					
107	Công ty TNHH Cơ điện lạnh Hùng Vương	Sản xuất, cơ điện lạnh	Lô 8 Đường C	1.901	-	-	-	-	Chưa hoạt động
108	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Huỳnh Vĩnh Đức	Sản xuất nước giải khát, thực phẩm đồ uống các loại	Lô 9E Đường C	1.479	2,66	80%	2,13	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
109	Công ty Cổ phần Đầu tư SCC	Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho, bãi; kinh doanh phát triển nhà ở	Lô 9 Đường C	859	2,59	80%	2,07	Sinh hoạt	Hoạt động
110	Công ty TNHH Tỷ	Sản xuất giấy thể thao	Lô 9A	2.881	26,89	80%	21,51	Sinh hoạt	Hoạt động

Stt	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày đêm)	Định mức phát thải	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Loại nước thải phát sinh chủ yếu	Tình trạng
	Thạc		Đường C Lô 9B Đường C	3.234	13,12	80%	10,49		
111	Chi nhánh Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Sản xuất bóng đèn	Lô 9C Đường C	2.720	1,12	80%	0,90	Sinh hoạt	Hoạt động
112	Công ty TNHH Hồng Triển	Sản xuất chất bổ sung thức ăn cho gia súc - gia cầm - thủy sản	Lô 9E Đường C	1.850	0,45	80%	0,36	Sinh hoạt	Hoạt động
113	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	Ngân hàng	Lô 20 Đường Song Hành	3.082,80	9,31	80%	7,45	Sinh hoạt	Hoạt động
114	Công ty TNHH Thương mại Khải Hoàn	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	Lô 11A-11B-11C Đường C	13.189	-	-	-	-	Chưa hoạt động
115	Công ty TNHH Công nghiệp Vĩnh Phú Hưng	Sản xuất các loại vành xe máy, cấm xe máy, lồng quạt	Lô 11F Đường C	4.251	16,82	80%	13,46	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
116	Công ty TNHH Dược phẩm USA NIC	Sản xuất dược phẩm viên các loại, các dạng thuốc mỡ, cream, lỏng, viên nén sủi, viên nang mềm	Lô 11D Đường C	4.905	31,48	80%	25,18	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
117	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hòa Thịnh	Sản xuất thiết bị hàn - cắt kim loại và gia công sản phẩm cơ khí	Lô 11E Đường C	4.360	5,44	80%	4,35	Sinh hoạt	Hoạt động

Stt	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày đêm)	Định mức phát thải	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Loại nước thải phát sinh chủ yếu	Tình trạng
118	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Uyên Phát	Sản xuất máy cắt kim loại các loại; máy cán kim loại các loại; vỏ bếp gas, kiềng bếp gas và lắp ráp bếp gas	Lô 16B-18 Đường C	30.331,30	11,32	80%	9,05	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
119	Công ty Cổ phần Kinh doanh Bao bì Lương Thực	Sản xuất bao bì lương thực	Lô 3 Đường D	10.189,70	0,87	80%	0,69	Sinh hoạt	Hoạt động
120	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nam Thành	Sản xuất, gia công, tẩy nhuộm vải	Lô 5-5A Đường D	7.385	40,19	80%	32,16	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
121	Công ty Cổ phần Má 6	Đóng gói cà phê	Lô 8 Đường D	1.409,89	1,36	80%	1,09	Sinh hoạt	Hoạt động
122	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Sài Gòn (SMC)	Sản xuất bê tông tươi, kết cấu bê tông, cấu kiện sắt thép, vật liệu, VLXD và trang trí nội thất, tư vấn và thi công xây dựng, cho thuê nhà xưởng, kho bãi	Lô 6 Đường E	7.277	40,72	80%	32,57	Sinh hoạt	Hoạt động
			Lô 6A Đường E						
			Lô 6B Đường E						
123	Công ty Cổ phần Thực phẩm Trung Sơn	Sản xuất, chế biến thủy hải sản	Lô 2-4 Đường Song Hành	10.269	309,09	80%	247,28	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
124	Công ty TNHH Lamberet VN	Sản xuất, lắp đặt và lắp ráp các tấm cách nhiệt bằng nguyên liệu composit hay từ linh kiện nhập khẩu theo dạng IKD hay CKD dùng cho các phương tiện vận chuyển, sản	Lô 4A Đường Song Hành	5.100	4,56	80%	3,64	Sinh hoạt	Hoạt động

Stt	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày đêm)	Định mức phát thải	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Loại nước thải phát sinh chủ yếu	Tình trạng
		xuất, lưu trữ. Lắp đặt các loại thùng cách nhiệt, thùng lạnh trên mọi loại khung hay phương tiện vận chuyển; lắp đặt các thùng lạnh, thùng cách nhiệt vào sản xe và tiêu thụ các loại xe lạnh này; lắp ráp các thùng lạnh nhỏ di động. Cho thuê các xe lạnh							
125	Công ty TNHH Khuôn chính xác Natec	Sản xuất khuôn mẫu chính xác; sản xuất linh kiện nhựa kỹ thuật	Lô 6 Đường Song Hành	4.080	3,37	80%	2,69	Sinh hoạt	Hoạt động
126	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Sản xuất sắt xây dựng và chế tạo máy công nghiệp	Lô 26 Đường 2	2.294	0,30	80%	0,24	Sinh hoạt	Hoạt động
			Lô 8 Đường Song Hành	3.060	1,07	80%	0,86		
			Lô 3-5 Đường 3	10.132					
127	Công ty TNHH Phát triển Ý Tưởng Mới	Cơ khí	Lô 10-12 Đường Song Hành	6.120	2,67	80%	2,13	Sinh hoạt	Hoạt động
128	Công ty TNHH Hoàn Mỹ	Đóng gói gạch men, cắt gạch, cho thuê nhà xưởng	Lô 14-16-18 Đường Song Hành	20.100	2,03	80%	1,62	Sinh hoạt	Hoạt động
129	Công ty TNHH Sắt thép Ngọc Biển	Sản xuất xà gỗ, cán sóng tôn lợp	Lô 22-24 Đường Song Hành	11.275	6,53	80%	5,23	Sinh hoạt	Hoạt động

Stt	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày đêm)	Định mức phát thải	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Loại nước thải phát sinh chủ yếu	Tình trạng
130	Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Dịch vụ Xuất nhập khẩu Kim Quốc Anh	Sản xuất sắt thép	Lô 24 Đường Song Hành	3.695	2,82	80%	2,25	Sinh hoạt	Hoạt động
131	Công ty TNHH Hưng Tòng	Sản xuất ván ép, okal, gỗ xây dựng và các sản phẩm từ gỗ	Lô 38 Đường Song Hành	3.150	3,66	80%	2,93	Sinh hoạt	Hoạt động
132	DNTN Đại Thạnh	Sản xuất các loại ván ép, formica, okal	Lô 40 Đường Song Hành	4.001	0,68	80%	0,55	Sinh hoạt	Hoạt động
133	DNTN Huỳnh Lê Quang	Sản xuất, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ	Lô 42 Đường Song Hành	1.654,90	0,88	80%	0,71	Sinh hoạt	Hoạt động
134	Công ty TNHH Kim loại Thanakhun (Việt Nam)	Sản xuất vỏ máy biến thế, các phụ kiện bằng kim loại của máy biến thế, vỏ máy lạnh, vỏ tủ lạnh, thiết bị đồ dùng gia đình như đĩa, chén, muống, thìa, kệ	Lô 44-46 Đường Song Hành	5.763	1,28	80%	1,03	Sinh hoạt + Sản xuất	Hoạt động
135	Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Đức Thanh (Thuê kho Itatrans)	Kho chứa hàng	Lô 39A-39B-39C Đường 2	13.794	-	-	-	-	Hoạt động
136	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Đại Hưng	Kho chứa hàng			-	-	-	-	Hoạt động

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày đêm)	Định mức phát thải	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Loại nước thải phát sinh chủ yếu	Tình trạng
	(Thuê kho Itatrans)								
137	Công ty TNHH Du lịch và Phát triển Vĩnh Phúc (Thuê kho Itatrans)	Kho chứa hàng			-	-	-	-	Hoạt động
138	Công ty TNHH Thương mại Tân Vinh Thái (Thuê kho Itatrans)	Kho chứa hàng			-	-	-	-	Hoạt động
-	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công chánh	Xây dựng (mượn tạm đất KCN để tập kết vật tư, máy móc thi công bờ kè rạch Nước Lên)	Lô 22B Đường 1	-	0,37	-	-	-	Hoạt động
-	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Quản lý, vận hành KCN	-	-	21,37	-	17,10		
Tổng cộng				983.603,68	2.543,25		2.034,60		

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

Ghi chú:

- Lưu lượng nước cấp được tính toán theo số liệu trung bình từ tháng 01/2025 đến tháng 06/2025.
- Lưu lượng nước thải được tính toán bằng 80% lượng nước cấp theo Điều 39 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.
- Theo số liệu từ Nhật ký vận hành trạm xử lý nước thải tập trung KCN, lưu lượng nước thải đầu vào trạm trung bình trong 06 tháng đầu năm 2025 là 1.591,49 m³/ngày, chiếm 62,58% lượng nước cấp cho toàn KCN.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở bao gồm:

– Mặt bằng các lô đất quy hoạch xây dựng các nhà máy, xí nghiệp, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng,...cho các nhà đầu tư thuê lại đất để tổ chức thực hiện dự án đầu tư.

– Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ phục vụ cho hoạt động của KCN: Hệ thống đường giao thông nội bộ khu công nghiệp; hệ thống cấp điện, cấp nước; hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước thải; hệ thống thông tin liên lạc; hệ thống phòng cháy chữa cháy; cây xanh công cộng và cách ly,....

– Trạm xử lý nước thải tập trung KCN công suất 4.500 m³/ngày đêm (đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 66/GXN-TCMT ngày 22/06/2015 và Giấy phép xả thải số 2124/GP-BTNMT ngày 31/08/2017).

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu

Không có.

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện

(1). Nguồn cung cấp điện

Việc cung cấp điện cho cơ sở do Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Điện lực Bình Phú thực hiện.

(2). Khối lượng điện năng tiêu thụ

Đối với hoạt động của cơ sở, điện năng được sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại khu văn phòng tòa nhà điều hành KCN, chiếu sáng công cộng và vận hành trạm xử lý nước thải tập trung KCN.

Theo số liệu thống kê từ hóa đơn tiền điện 6 tháng đầu năm 2025, lượng điện năng tiêu thụ trong quá trình vận hành trạm xử lý nước thải tập trung KCN công suất 4.500 m³/ngày đêm như sau:

Bảng 1.5. Thống kê lượng điện năng tiêu thụ tại trạm xử lý nước thải tập trung KCN

Stt	Thời gian	Lượng điện năng tiêu thụ (kWh)
1	Tháng 01/2025	30.989
2	Tháng 02/2025	27.645
3	Tháng 03/2025	30.394
4	Tháng 04/2025	31.178
5	Tháng 05/2025	35.965
6	Tháng 06/2025	38.542
Trung bình		32.452

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

Chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo

Theo số liệu từ Nhật ký vận hành trạm xử lý nước thải tập trung KCN, lưu lượng nước thải đầu vào trạm trung bình trong 06 tháng đầu năm 2025 là 37.400 m³/tháng. Như vậy, lượng điện năng tiêu thụ khi xử lý 01 m³ nước thải khoảng 0,87 kWh.

Dự kiến khi trạm xử lý nước thải tập trung KCN hoạt động đạt công suất thiết kế (lượng nước xả thải tối đa 4.500 m³/ngày đêm), lượng điện năng tiêu thụ cho quá trình vận hành trạm xử lý nước thải tập trung KCN vào khoảng 3.915 kWh/ngày.

1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước

(1). Nguồn cung cấp nước

Nguồn nước sạch cấp cho hoạt động của các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN và hoạt động quản lý, vận hành KCN do Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu tư - Khai thác - Sản xuất và Cung cấp nước sạch ITA phân phối (ITA Water). Nguồn nước của ITA Water một phần được khai thác từ 02 giếng khoan trong KCN Tân Tạo theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 691/GP-STNMT-TNNKS ngày 15/07/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh, phần còn lại do Công ty Cổ phần cấp nước Chợ Lớn cung cấp.

Ngoài ra, có 06 doanh nghiệp thứ cấp hoạt động trong KCN sử dụng thêm nguồn nước ngầm từ giếng khoan của doanh nghiệp tự khai thác. Các giếng khoan của doanh nghiệp thứ cấp đều được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh cấp phép khai thác, sử dụng nước dưới đất.

Bảng 1.6. Danh sách các doanh nghiệp thứ cấp khai thác nước ngầm trong KCN

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	Lưu lượng được phép khai thác (m ³ /ngày)
1	Công ty TNHH Dược phẩm USA NIC	Lô 11D Đường C	Đang xin gia hạn	-
2	Công ty TNHH Sản xuất-Thương mại Hồng Tiến Phát	Lô 1 Đường 3	Số 1224/GP-STNMT-TNNKS ngày 09/12/2024	60
3	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn	Lô 4-6-8 Đường 1A	Số 1407/GP-STNMT-TNNKS ngày 11/12/2023	20
4	Công ty Cổ phần Thực phẩm Trung Sơn	Lô 2 Đường Song Hành	Số 1220/GP-STNMT-TNNKS ngày 06/12/2024	100
5	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tuấn Lan	Lô 19 Đường 3	Đang xin gia hạn	70
6	Công ty TNHH Chế biến thủy sản và thực phẩm Thành Hải	Lô 25 Đường 1	Đang xin gia hạn	50

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

(2). Khối lượng nước sử dụng

Nhu cầu sử dụng nước thực tế tại KCN năm 2023-2024 và 06 tháng đầu năm 2025 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.7. Thống kê lượng nước tiêu thụ tại KCN

Stt	Tháng	Lượng nước tiêu thụ (m ³)		
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Tháng 01	54.524	75.358	61.278
2	Tháng 02	61.906	67.588	70.702
3	Tháng 03	61.758	79.760	77.117
4	Tháng 04	71.226	84.094	92.510
5	Tháng 05	71.167	70.748	74.189
6	Tháng 06	76.961	72.299	81.989
7	Tháng 07	73.014	71.957	-
8	Tháng 08	73.802	77.042	-
9	Tháng 09	69.827	74.037	-
10	Tháng 10	81.175	79.733	-
11	Tháng 11	78.401	79.021	-
12	Tháng 12	78.837	83.225	-
Tổng lượng nước tiêu thụ trong năm (m³)		852.598	914.862	457.785
Nước cấp cho các doanh nghiệp thứ cấp		844.099	907.314	453.938
Nước cấp cho hoạt động quản lý, vận hành KCN		8.499	7.548	3.847
Tổng lượng nước tiêu thụ trung bình tháng (m³)		71.049,83	76.238,50	76.297,50
Nước cấp cho các doanh nghiệp thứ cấp		70.341,58	75.609,50	75.656,33
Nước cấp cho hoạt động quản lý, vận hành KCN		708,25	629	641,17
Tổng lượng nước tiêu thụ trung bình ngày (m³)		2.368,33	2.541,28	2.543,25
Nước cấp cho các doanh nghiệp thứ cấp		2.344,72	2.520,32	2.521,88
Nước cấp cho hoạt động quản lý, vận hành KCN		23,61	20,97	21,37

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư - Khai thác - Sản xuất và Cung cấp nước sạch ITA phân phối (ITA Water) và các doanh nghiệp khai thác nước giếng trong KCN, 2025

Theo số liệu tổng hợp tại Bảng 1.7, nhu cầu sử dụng nước trung bình trong 06 tháng đầu năm 2025 của KCN là 2.543,25 m³/ngày, tương ứng với diện tích đất công nghiệp đã cho thuê là 98,36 ha. Dự kiến khi toàn bộ diện tích đất công nghiệp được lấp đầy, nhu cầu sử dụng nước của KCN vào khoảng 2.812 m³/ngày.

Theo số liệu thống kê từ Nhật ký vận hành trạm xử lý nước thải tập trung KCN, lưu lượng nước thải đầu vào trạm trung bình trong 06 tháng đầu năm 2025 là 1.591,49 m³/ngày, tỷ lệ phát sinh nước thải thực tế so với nước cấp là 62,58%. Dự kiến khi toàn bộ diện tích đất công nghiệp được lấp đầy, nhu cầu xả nước thải trung bình của KCN vào khoảng 1.760 m³/ngày.

Dự báo lưu lượng xả thải lớn nhất (hệ số k = 1,20) phát sinh thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung KCN là 2.112 m³/ngày. Trạm xử lý nước thải tập trung KCN với công suất 4.500 m³/ngày đêm, đảm bảo xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN, từ hoạt động quản lý, vận hành KCN của Chủ cơ sở.

1.4.4. Nhu cầu sử dụng hóa chất của cơ sở

Với đặc thù hoạt động của cơ sở là đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN, hóa chất sử dụng ở đây được kể đến là hóa chất sử dụng cho việc vận hành trạm xử lý nước thải tập trung KCN.

Theo số liệu thống kê từ Nhật ký vận hành trạm xử lý nước thải tập trung KCN trong 06 tháng đầu năm 2025, khối lượng hóa chất sử dụng cho quá trình xử lý nước thải như sau:

Bảng 1.8. Thống kê lượng hóa chất sử dụng tại trạm xử lý nước thải tập trung KCN

Stt	Thời gian	Khối lượng hóa chất sử dụng (kg/tháng)							Tổng cộng (kg/tháng)
		Cation Polymer	Anion Polymer	FeCl ₃	NaOCl	H ₂ SO ₄	NaOH	Khử màu	
1	Tháng 01/2025	76	28,50	-	28,50	-	-	-	133
2	Tháng 02/2025	84	33	-	33	-	-	-	150
3	Tháng 03/2025	90	35	-	35	-	-	-	160
4	Tháng 04/2025	100	37,50	-	37,50	-	-	-	175
5	Tháng 05/2025	104	39	-	39	-	-	-	182
6	Tháng 06/2025	100	36,50	-	36,50	-	-	-	173
Trung bình									162

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

Theo số liệu từ Nhật ký vận hành trạm xử lý nước thải tập trung KCN, lưu lượng nước thải đầu vào trạm trung bình trong 06 tháng đầu năm 2025 là 37.400 m³/tháng. Như vậy, lượng hóa chất sử dụng khi xử lý 01 m³ nước thải khoảng 4,33 g.

Dự kiến khi trạm xử lý nước thải tập trung KCN hoạt động đạt công suất thiết kế (lượng nước xả thải tối đa 4.500 m³/ngày đêm), lượng hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành trạm xử lý nước thải tập trung KCN vào khoảng 19,49 kg/ngày.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

(1). Tình hình đầu nối nước thải

Hiện nay, KCN Tân Tạo đã có 138 dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trong đó có 131 dự án thứ cấp đã thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung KCN (130 dự án đang hoạt động, 01 dự án tạm ngưng hoạt động); 07 dự án thứ cấp chưa thực hiện đầu nối do đang trong quá trình xây dựng hoặc đang thực hiện thủ tục xúc tiến đầu tư. Tỷ lệ đầu nối nước thải đạt 100%.

(2). Biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào

– Công ty đã ban hành Quy chế Quản lý môi trường của KCN Tân Tạo tại Quyết định số 2209/ITACO-23 ngày 22/09/2023, trong đó quy định rõ chất lượng nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN phải đạt Tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung KCN, cụ thể:

Bảng 1.9. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung KCN

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép đầu nổi
1	Màu	Pt/Co	200
2	pH	-	5 - 9
3	BOD ₅	mg/l	100
4	COD	mg/l	400
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200
6	Asen	mg/l	0,50
7	Thủy ngân	mg/l	0,01
8	Chì	mg/l	1
9	Cadimi	mg/l	0,50
10	Crom (VI)	mg/l	0,50
11	Crom (III)	mg/l	2
12	Đồng	mg/l	5
13	Kẽm	mg/l	5
14	Niken	mg/l	2
15	Mangan	mg/l	5
16	Sắt	mg/l	10
17	Thiếc	mg/l	5
18	Tổng Xianua	mg/l	0,20
19	Tổng Phenol	mg/l	1
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Dầu động thực vật	mg/l	30
22	Sunfua	mg/l	1
23	Florua	mg/l	15
24	Amoni (tính theo N)	mg/l	15
25	Tổng Nitơ	mg/l	60
26	Tổng Phốt pho	mg/l	8
27	Clorua	mg/l	1.000
28	Clo dư	mg/l	-
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	-
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	-
31	Tổng PCB	mg/l	0,05
32	Coliform	MPN/100ml	-

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

– Công ty thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ công tác bảo vệ môi trường của từng doanh nghiệp thứ cấp và hỗ trợ cơ quan chức năng kiểm tra. Thực hiện lấy mẫu phân tích chất lượng nước thải sau xử lý của từng doanh nghiệp thứ cấp định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất không báo trước, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý của các doanh nghiệp thứ cấp luôn được kiểm soát, đáp ứng tiêu chuẩn nước thải đầu vào trước khi đưa về trạm xử lý nước thải tập trung KCN.

– Đối với doanh nghiệp thứ cấp có chất lượng nước thải sau xử lý không đảm bảo tiêu chuẩn đầu nổi, Công ty thực hiện đóng van đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN và yêu cầu chủ các doanh nghiệp thứ cấp thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải của doanh nghiệp và khẩn trương khắc phục kịp thời sự cố hệ thống xử lý nước thải. Công ty chỉ tiếp tục tiếp nhận nước thải từ doanh nghiệp thứ cấp sau khi sự cố được khắc phục và đảm bảo nước thải sau xử lý của doanh nghiệp thứ cấp này đáp ứng tiêu chuẩn đầu nổi của KCN.

CHƯƠNG 2

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

(1). Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Cơ sở có trạm xử lý nước thải tập trung KCN công suất 4.500 m³/ngày đêm cùng với hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để kiểm soát chất lượng nước thải đầu ra; các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định, do đó cơ sở phù hợp với mục tiêu tổng quát nêu tại điểm a khoản 2 Điều 1 Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/07/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: “*Chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; ...phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, hài hòa với tự nhiên và thân thiện với môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu*”.

(2). Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch vùng Đông Nam Bộ

– Cơ sở phù hợp với phương hướng phát triển ngành công nghiệp có lợi thế của vùng theo nội dung tại khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04/05/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: “*Tập trung phát triển các cụm liên kết ngành với khu vực tập trung chủ yếu như sau: Điện tử, công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip và trí tuệ nhân tạo (tập trung chủ yếu ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu), sản xuất hàng cơ điện gia dụng (khu vực Bình Dương - Đồng Nai), công nghiệp cơ khí sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy, máy móc nông nghiệp (khu vực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai), công nghiệp hóa dầu và sản xuất các sản phẩm hóa chất từ dầu, khí (khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu); công nghiệp cơ khí đóng tàu và cấu kiện nổi phục vụ khai thác dầu khí (khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu - Đồng Nai Thành phố Hồ Chí Minh), công nghiệp hóa dược, sản xuất thuốc (khu vực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai), công nghiệp dệt may, da giày (khu vực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bình Phước), công nghiệp chế biến gỗ, cao su (khu vực Đồng Nai - Bình Dương - Bình Phước - Tây Ninh), chế biến sản phẩm chăn nuôi, thức ăn gia súc (khu vực Đồng Nai - Bình Phước - Tây Ninh), chế biến thực phẩm, trái cây, đồ uống đóng hộp hướng vào xuất khẩu (khu vực Bình Dương - Đồng Nai - Bình Phước)*”.

– Cơ sở phù hợp với định hướng phát triển Tiểu vùng trung tâm, gồm Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực phía Nam tỉnh Bình Dương và Tây Nam tỉnh Đồng Nai theo nội dung tại điểm a khoản 1 Mục IV Điều 1 Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04/05/2024

của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: "*Nâng cao chất lượng phát triển các ngành công nghiệp then chốt, ưu tiên các ngành sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, ít thâm dụng lao động như công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip, công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông, cơ khí chính xác, chế tạo thông minh, công nghệ sinh học. Xây dựng, phát huy hiệu quả các khu công nghệ cao, các trung tâm đổi mới sáng tạo; phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất theo hướng công nghệ cao*".

(3). Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch tỉnh

– Cơ sở có trạm xử lý nước thải tập trung KCN công suất 4.500 m³/ngày đêm, nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột B với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_r = 0,9$, do đó phù hợp với mục tiêu phát triển công nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 2 Mục III Điều 1 Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

– Cơ sở chủ yếu thu hút các loại hình công nghiệp ít gây ô nhiễm như: công nghiệp cơ khí, điện, điện tử, dệt may, da; chế biến nông sản, lương thực thực phẩm; chế biến hóa mỹ phẩm, dụng cụ y tế; chế biến gỗ, giấy, nhựa, cao su, thủy tinh; công nghiệp vật liệu xây dựng; không bố trí các ngành nghề công nghiệp hóa chất, hóa dầu, do đó phù hợp với định hướng phát triển ngành công nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 2 Mục III Điều 1 Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

– Cơ sở nằm trong danh mục các khu công nghiệp đã thành lập và đang hoạt động (số thứ tự 6a Mục II Phần A Phụ lục IIA ban hành kèm theo Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ), phù hợp với phương án phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, công nghệ cao và các khu công nghệ khác theo quy định tại khoản 2 Mục VI Điều 1 Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(4). Sự phù hợp của cơ sở với phân vùng môi trường

Theo Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 06/05/2014 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, rạch Nước Lên có lưu lượng dòng chảy trung bình $Q_{tb} < 50 \text{ m}^3/\text{s}$ có thể tiếp nhận nước thải đạt loại B, hệ số $K_q = 0,9$.

Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột B với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_r = 0,9$, do đó phù hợp với quy hoạch phân vùng môi trường của Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 06/05/2014.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Việc đánh giá sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường đã được đánh giá trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường và hiện nay không có sự thay đổi, do đó Công ty không thực hiện đánh giá lại.

Theo Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 23/04/2025 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải các sông, kênh, rạch nội tỉnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, mục tiêu chất lượng nước rạch Nước Lên là Cột C.

Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột B với hệ số $K_1 = 0,9$ và $K_T = 0,9$, do đó hoàn toàn phù hợp khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của rạch Nước Lên theo Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 23/04/2025.

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

KCN Tân Tạo đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và các giấy phép môi trường thành phần sau:

– Quyết định số 987/QĐ-MTg ngày 31/07/1997 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Khu công nghiệp Tân Tạo.

– Giấy xác nhận số 66/GXN-TCMT ngày 22/06/2015 của Tổng cục Môi trường về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án “Khu công nghiệp Tân Tạo” tại phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

– Giấy phép xả thải số 2124/GP-BTNMT ngày 31/08/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo được xả nước thải sau xử lý từ Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Tân Tạo, công suất 10.500 m³/ngày đêm vào nguồn nước (cấp phép xả nước thải cho hệ thống xử lý nước thải số 1 Khu công nghiệp Tân Tạo hiện hữu công suất 4.500 m³/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải số 2 Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng công suất 6.000 m³/ngày đêm).

Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường đề nghị cấp giấy phép môi trường trong giai đoạn hiện nay và các hạng mục tiếp tục đầu tư trong thời gian tới theo yêu cầu tại Quyết định số 987/QĐ-MTg ngày 31/07/1997 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường được trình bày tại Bảng 3.1.

Bảng 3.1. Tổng hợp các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của KCN Tân Tạo

Stt	Hạng mục	Các hạng mục đã được xác nhận hoàn thành theo Giấy xác nhận số 66/GXN-TCMT ngày 22/06/2015	Các hạng mục đề nghị cấp giấy phép môi trường trong giai đoạn hiện nay	Các hạng mục được tiếp tục đầu tư
1	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa và hệ thống thu gom, thoát nước thải	Đã xây dựng tách riêng hệ thống thu gom, thoát nước mưa với hệ thống thu gom, thoát nước thải	Không thay đổi	Không đầu tư thêm
2	Trạm xử lý nước thải tập trung KCN	Đã xây dựng 01 trạm xử lý nước thải tập trung KCN công suất 4.500 m ³ /ngày đêm, với quy trình công nghệ xử lý như sau: Nước thải → Song chắn rác thô → Bể thu gom → Máy lọc rác tinh → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ - Tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể sinh học (Bể Multech) → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Thải vào rạch Nước Lên	Đã thực hiện cải tạo trạm xử lý nước thải tập trung KCN công suất 4.500 m ³ /ngày đêm, với quy trình công nghệ xử lý sau cải tạo như sau: Nước thải → Song chắn rác thô → Bể thu gom (Trạm bơm) → Máy lọc rác tinh → Bể điều hòa (Bể cân bằng) → Bể trung hòa - Keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý (Bể lắng sơ cấp) → Bể Anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Thải vào rạch Nước Lên	Không đầu tư thêm
3	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	Đã lắp đặt 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý với các thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, TSS, COD	Đã lắp đặt 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý với các thông số quan trắc: Lưu lượng (dầu vào và dầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni, độ màu; có hệ thống camera giám sát, thiết bị lấy mẫu tự động và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận kết nối theo Văn bản số 385/TTQT-TTDL ngày 10/06/2022	Không đầu tư thêm

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

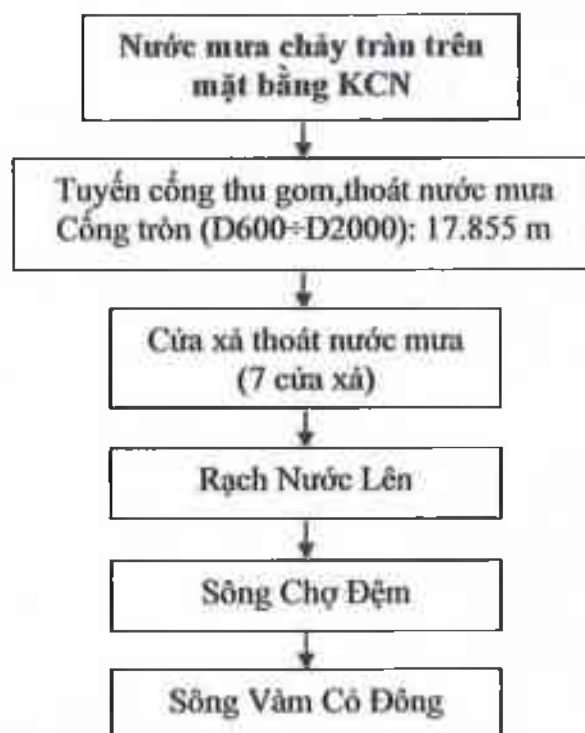
Stt	Hạng mục	Các hạng mục đã được xác nhận hoàn thành theo Giấy xác nhận số 66/GXN-TCMT ngày 22/06/2015	Các hạng mục đề nghị cấp giấy phép môi trường trong giai đoạn hiện nay	Các hạng mục được tiếp tục đầu tư
4	Công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải	Không đề cập	Sử dụng 01 đơn nguyên sinh học kết hợp với bể thu gom, bể điều hòa làm bể xử lý nước thải	Không đầu tư thêm
5	Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt	Đã trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy tại khu vực văn phòng, khu vực căn tin và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định	Không thay đổi	Không đầu tư thêm
6	Công trình lưu giữ bùn thải	Đã xây dựng 01 kho chứa bùn thải sau khi ép có diện tích 40 m ² . Định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định	Đã xây dựng mở rộng kho chứa bùn thải sau khi ép lên 186 m ² . Định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định	Không đầu tư thêm
7	Công trình lưu giữ chất thải nguy hại	Đã xây dựng 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 22 m ² . Định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định	Không thay đổi	Không đầu tư thêm
8	Công trình bảo vệ môi trường khác	Đã trồng cây xanh xung quanh hàng rào và dọc các tuyến đường giao thông trong khuôn viên KCN Tân Tạo	Không thay đổi	Không đầu tư thêm

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

– Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của KCN Tân Tạo được thiết kế, xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Hiện tại, hệ thống thu gom, thoát nước mưa của KCN Tân Tạo đã được Công ty xây lắp hoàn thiện và được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành theo Giấy xác nhận số 66/GXN-TCMT ngày 22/6/2015.



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của KCN Tân Tạo

– Các tuyến cống thu gom, thoát nước mưa được bố trí dọc theo các tuyến đường giao thông nội bộ KCN (Đường 1, Đường 1A, Đường 2, Đường 3, Đường A, Đường B, Đường C, Đường D, Đường E, Đường Song Hành), có tổng chiều dài 17.885 m, kết cấu bằng BTCT dạng cống tròn (đường kính D600, D800, D1000, D1200, D1500, D2000).

Bảng 3.2. Thống kê khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước mưa KCN Tân Tạo

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Kết cấu	Tỷ lệ hoàn thành
1	Tuyến cống D600	m	3.605	BTCT	100%
2	Tuyến cống D800	m	11.261	BTCT	100%
3	Tuyến cống D1000	m	852	BTCT	100%
4	Tuyến cống D1200	m	1.151	BTCT	100%
5	Tuyến cống D1500	m	936	BTCT	100%
6	Tuyến cống D2000	m	80	BTCT	100%
7	Hố ga thu gom nước mưa	Cái	753	BTCT	100%
8	Cửa xả thoát nước mưa	Cái	7	BTCT	100%

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Kết cấu	Tỷ lệ hoàn thành
	Tổng chiều tuyến cống thu gom, thoát nước mưa KCN	m	17.885		

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

– Các hố ga thu nước mưa được bố trí dọc theo các tuyến cống nước mưa có nhiệm vụ thu gom nước mưa chảy tràn trên mặt bằng KCN vào tuyến cống nước mưa. Tổng cộng có 753 hố ga thu nước mưa.



Hình 3.2. Hình ảnh minh họa hố ga thu gom nước mưa KCN

– Hướng thoát nước mưa chính từ Đông sang Tây, thoát toàn bộ nước mưa về rạch Nước Lên chạy dọc ranh giới phía Tây KCN. Cửa xả thoát nước mưa được thiết kế xây dựng dọc theo rạch Nước Lên, số lượng 07 cửa xả, vận hành theo chế độ tự chảy. Toàn bộ lượng nước mưa chảy tràn của KCN được thoát ra rạch Nước Lên, sau đó chảy ra sông Chợ Đệm và cuối cùng là sông Vàm Cỏ Đông.

– Định kỳ 01 năm/lần, Công ty thực hiện nạo vét, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thu gom, thoát nước mưa KCN, đảm bảo khả năng lưu thông và thoát nước tốt.

Bảng 3.3. Thống kê tọa độ cửa xả thoát nước mưa KCN Tân Tạo

Stt	Hạng mục	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Cửa xả 01	1188502,13	591687,76
2	Cửa xả 02	1188199,40	591789,54
3	Cửa xả 03	1187829,63	591820,46
4	Cửa xả 04	1187615,88	591871,16
5	Cửa xả 05	1187057,63	592152,32

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Hạng mục	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
6	Cửa xả 06	1186857,75	592499,57
7	Cửa xả 07	1186716,08	592889,86

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

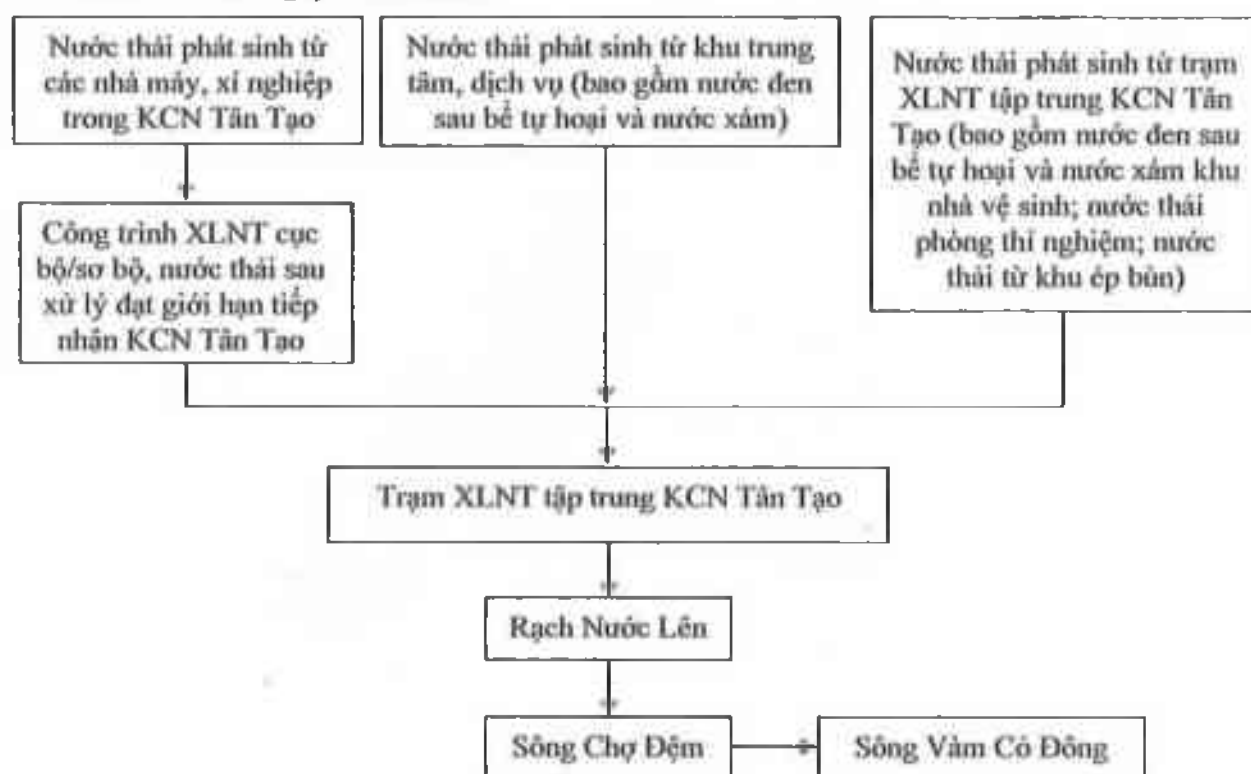


Hình 3.3. Sơ đồ vị trí các cửa xả thoát nước mưa KCN ra rạch Nước Lên

(Bản vẽ hoàn công mặt bằng tổng thể hệ thống thoát nước mưa KCN Tân Tạo được đính kèm ở Phụ lục III của Báo cáo)

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Tân Tạo được thiết kế, xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Hiện tại, hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Tân Tạo đã được Công ty xây lắp hoàn thiện, và được Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra và xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 66/GXN-TCMT ngày 22/6/2015.



Hình 3.4. Sơ đồ mạng lưới thu gom, xử lý, thoát nước thải của KCN Tân Tạo

(1). Mạng lưới thu gom nước thải

– Mạng lưới thu gom nước thải bên trong các cơ sở thứ cấp do các doanh nghiệp tự thực hiện, bao gồm hệ thống đường ống thu gom riêng và công trình xử lý nước thải cục bộ tại từng cơ sở, để làm sạch sơ bộ nước thải và đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo. Trong đó, nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và nước thải sản xuất sẽ được xử lý bằng các công nghệ xử lý phù hợp được phê duyệt trong hồ sơ môi trường (báo cáo ĐTM, báo cáo giấy phép môi trường, đăng ký môi trường...) của mỗi doanh nghiệp. KCN Tân Tạo đã quy định tất cả các cơ sở thứ cấp hoạt động trong KCN đều phải đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN, không được xả ra ngoài môi trường. Hiện tại, 100% doanh nghiệp hoạt động trong KCN đều đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN.

– Các tuyến công thu gom nước thải của KCN bằng BTCT, uPVC có đường kính từ D300 đến D1000, với tổng chiều dài 12.659 m, có nhiệm vụ dẫn nước thải dọc theo

các trục đường trong KCN về trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo, nằm trên Đường E của KCN. Các tuyến cống thu gom nước thải được thiết kế, xây dựng theo nguyên tắc tự chảy.

– Các hố ga thu gom nước thải được bố trí dọc theo tuyến cống thu gom nước thải, với khoảng cách giữa các hố ga 40-50m.

– Định kỳ 1 năm/lần, Công ty thực hiện nạo vét, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thu gom, thoát nước thải KCN, đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

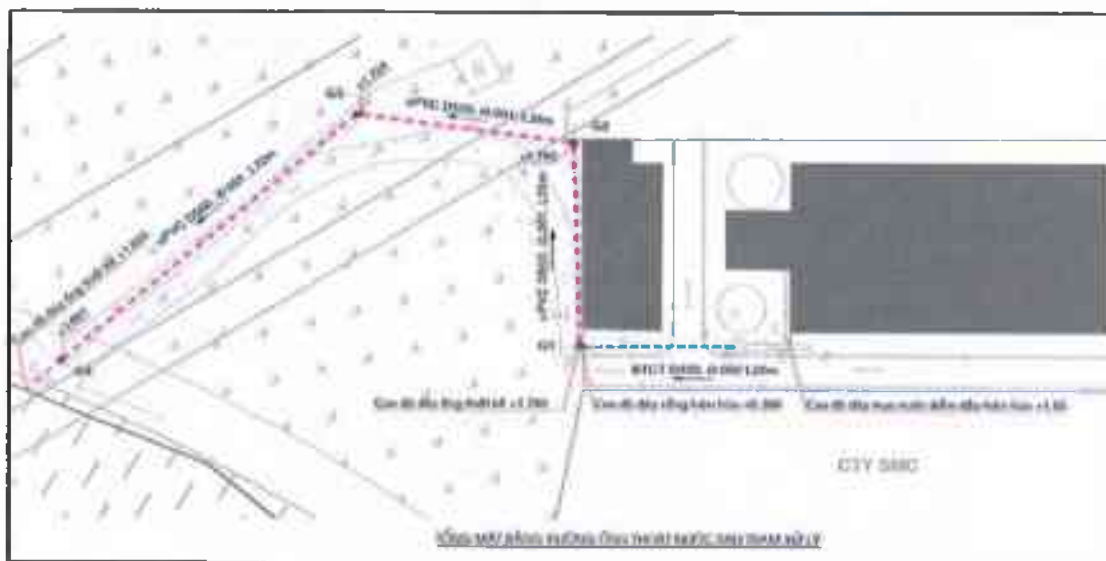
Bảng 3.4. Thống kê khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước thải KCN Tân Tạo

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Kết cấu	Tỷ lệ hoàn thành
1	Tuyến cống D300	m	8.201	BTCT	100%
2	Tuyến cống D400	m	1.817	BTCT	100%
3	Tuyến cống D450	m	446	BTCT	100%
4	Tuyến cống D500	m	141	uPVC	100%
5	Tuyến cống D600	m	1.924	BTCT	100%
6	Tuyến cống D1000	m	130	BTCT	100%
7	Hố ga thu gom nước thải	Cái	268	BTCT	100%
8	Hố ga đầu nối thoát nước thải	Cái	1	BTCT	100%
Tổng chiều tuyến cống thu gom, thoát nước thải KCN		m	12.659		

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

(2). Mạng lưới thoát nước thải

Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột B với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$, sẽ được dẫn qua hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước khi xả ra ngoài môi trường bằng tuyến cống tròn BTCT D400 kết hợp uPVC D500, dài 167 m.



(3). Điểm xả nước thải sau xử lý

Nước thải sau xử lý của KCN Tân Tạo được đầu nối vào tuyến cống thoát nước thành phố chạy dọc kè rạch Nước Lên tại 1 hố ga, thuộc địa phận phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh. Nước thải sau đó theo tuyến cống thoát nước thành phố chảy ra rạch Nước Lên, sau đó tiếp tục chảy vào sông Chợ Đệm và cuối cùng chảy ra sông Vàm Cỏ Đông.

Hố ga đầu nối thoát nước của KCN Tân Tạo có cao độ đáy ga +1,661m, kích thước 1,20m×1,20m, tọa độ vị trí hố ga (tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3^o): X (m) = 1188054; Y (m) = 591823. Khu vực hố ga đầu nối thoát nước thải đã có biển báo, có sản công tác diện tích tối thiểu 1 m² và có lối đi thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải phù hợp theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ.



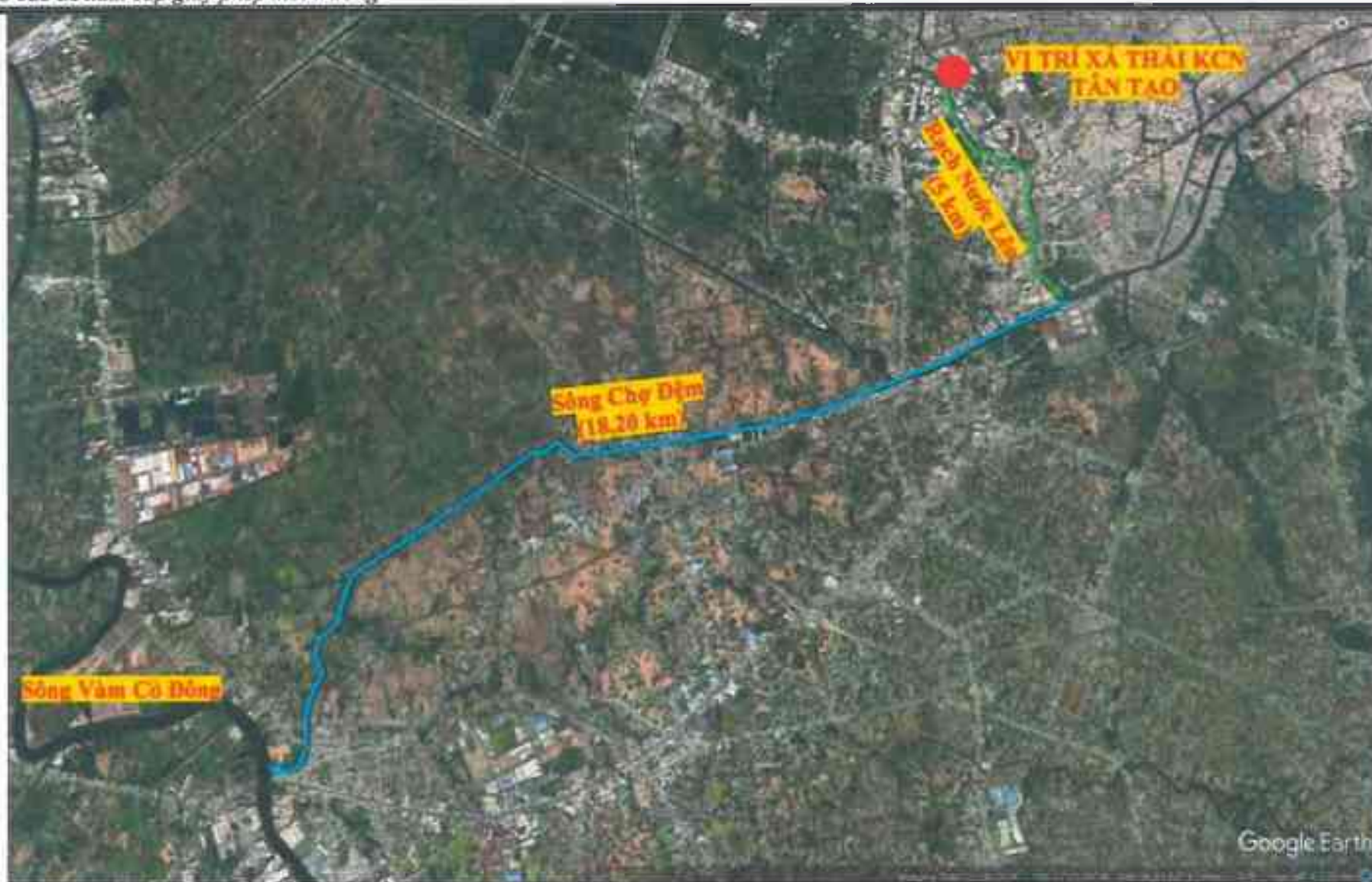
Hình 3.6. Hình ảnh minh họa hố ga đầu nối thoát nước thải sau xử lý của KCN

VỊ TRÍ XÃ THẢI SAU KHI XỬ LÝ
TỌA ĐỘ CỬA XÃ (591823, 1180054)

Hình 3.7. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN
(Bản vẽ hoàn công mặt bằng tổng thể hệ thống thoát nước thải KCN Tân Tạo được đính kèm tại Phụ lục III)



Hình 3.8. Mặt bằng tổng thể trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo



Hình 3.9. Sơ đồ vị trí xả nước thải của KCN Tân Tạo

3.1.3. Xử lý nước thải

(1). Bể tự hoại

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn cầu, bồn tiểu (nước đen) khu vực nhà vệ sinh văn phòng điều hành KCN, trạm xử lý nước thải tập trung KCN được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại 03 ngăn được xây dựng âm dưới chân các hạng mục công trình. Sau đó cùng với nước thải rửa tay chân, nước lau sàn (nước xám) theo hệ thống đường ống chảy về bể thu gom (trạm bơm) nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo công suất 4.500 m³/ngày đêm để xử lý.

Bể tự hoại 03 ngăn là công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt, có nhiệm vụ lắng và phân hủy cặn lắng có trong nước thải. Cặn lắng được giữ trong bể từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất hòa tan. Nước thải lắng trong bể với thời gian dài bảo đảm hiệu suất lắng cao. Bể tự hoại là một bể trên mặt có hình chữ nhật, với thời gian lưu nước 3 - 6 ngày, 90 - 92% các chất lơ lửng lắng xuống đáy bể, qua một thời gian cặn sẽ phân hủy kỵ khí trong ngăn lắng, sau đó nước thải qua ngăn lọc và thoát ra ngoài qua ống dẫn. Trong mỗi bể đều có lỗ thông hơi để thoát lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí.

Sau khi qua bể tự hoại, nồng độ các chất hữu cơ trong nước thải giảm khoảng 30%, riêng các chất lơ lửng hầu như được giữ lại hoàn toàn. Bùn từ bể tự hoại được Công ty thuê đơn vị có chức năng đến hút và vận chuyển đi nơi khác xử lý theo quy định.

Bảng 3.5. Vị trí, thông số kỹ thuật các bể tự hoại

Stt	Vị trí	Số lượng	Kích thước (m)	Thể tích (m ³)	Kết cấu
1	Văn phòng điều hành KCN Tân Tạo	1	3,60m×2,60m×1,50m	14,04	Tường gạch trát vữa, quét chống thấm, nền và nắp BTCT
2	Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo	1	3m×4m×1,50m	18	

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

(2). Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo

Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân tạo đã được Công ty đầu tư xây dựng, lắp đặt từ năm 2000, với 01 mô đun xử lý nước thải công suất 4.500 m³/ngày đêm, công nghệ xử lý nước thải theo đúng nội dung báo cáo ĐTM được phê duyệt, cụ thể: Nước thải → Bể điều hòa → Bể phân hủy sinh học → Bể lắng → Thải ra rạch Nước Lên.

Sau một thời gian đưa vào hoạt động, trạm xử lý nước thải tập trung KCN công suất 4.500 m³/ngày đêm hoạt động không ổn định, thường xảy ra tình trạng chết vi sinh, chất lượng nước sau xử lý không đạt yêu cầu (KCN Tân Tạo có thu hút loại hình sản xuất dệt nhuộm, cơ khí có công đoạn xỉ mạ. Nước thải các ngành sản xuất này có hàm lượng cao chất rắn lơ lửng, độ màu, chất hữu cơ, kim loại nặng. Do đó có thể xảy ra tình trạng thông số ô nhiễm trong nước thải vượt quá giới hạn đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung KCN).

Để đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt giới hạn cho phép xả thải, Công ty đã thực hiện cải tạo, điều chỉnh công nghệ xử lý nước thải vào năm 2008 (bổ sung cụm bể hóa lý trước cụm bể sinh học SBR, bể khử trùng). Sau khi thực hiện cải tạo, trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo công suất 4.500 m³/ngày đêm đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh nghiệm thu theo Công văn số 647/TNMT-QLMT ngày 22/01/2009 và cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 675/GP-TNMT-QLTN ngày 11/07/2012.

Sau đó vào các năm 2015 và năm 2017, trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo công suất 4.500 m³/ngày.đêm đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 66/GXN-TCMT ngày 22/06/2015 và cấp Giấy phép xả thải số 2124/GP-BTNMT ngày 31/08/2017. Quy trình công nghệ xử lý nước thải được xác nhận hoàn thành như sau: Nước thải → Song chắn rác thô → Bể thu gom → Máy lọc rác tinh → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể Keo tụ - Tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể sinh học (Bể Multech) → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Thải vào rạch Nước Lên.

Vào năm 2020, để đơn giản hóa trong khâu vận hành hệ thống xử lý nước thải, tiêu tốn năng lượng thấp hơn, nâng cao hiệu quả xử lý Amoni và Tổng Nitơ, Công ty đã kết hợp với Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật thực hiện cải tạo, điều chỉnh quy trình vận hành từ công nghệ xử lý sinh học bùn hoạt tính dạng mẻ SBR sang công nghệ xử lý sinh học bùn hoạt tính dạng liên tục (AO).

Quy trình công nghệ xử lý nước thải sau khi được cải tạo như sau: Nước thải → Song chắn rác thô → Bể thu gom (Trạm bơm) → Máy lọc rác tinh → Bể điều hòa (Bể cân bằng) → Bể trung hòa - Keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý (Bể lắng sơ bộ) → Bể Anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Thải vào rạch Nước Lên.

❖ Thông tin về đơn vị thiết kế, thi công cải tạo trạm xử lý nước thải tập trung:

– Đơn vị thiết kế, thi công: Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật.

– Đơn vị giám sát thi công: Công ty Cổ phần Đầu tư - Tin học và Tư vấn Xây dựng Phương Nam.

– Thời gian bắt đầu xây dựng, hoàn thành và bàn giao: 05/10/2020 - 25/01/2022.

❖ Chức năng trạm xử lý nước thải tập trung:

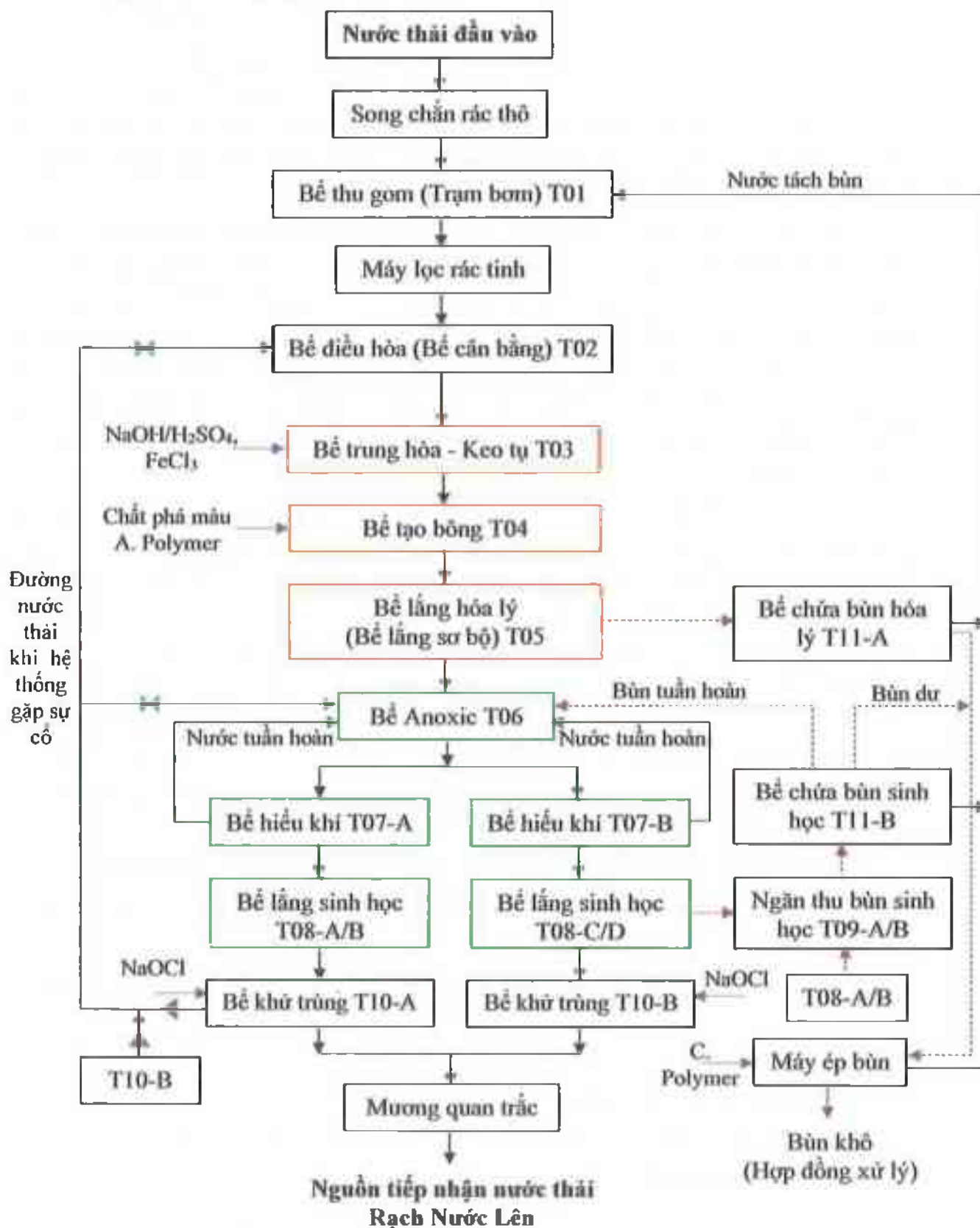
Xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt, sản xuất phát sinh từ KCN.

❖ Quy mô, công suất:

– Quy mô: Trạm xử lý nước thải tập trung KCN được xây dựng trên diện tích 3.926 m².

– Công suất: 4.500 m³/ngày đêm.

❖ Quy trình công nghệ xử lý:



Hình 3.10. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải của KCN Tân Tạo sau khi cải tạo

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp hoạt động trong KCN, từ hoạt động của khu văn phòng điều hành KCN, từ hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung KCN, sau khi xử lý cục bộ/sơ bộ đạt Tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung KCN sẽ theo mạng lưới thu gom nước thải chung dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo công suất 4.500 m³/ngày đêm để xử lý.

– Bể thu gom (trạm bơm): Bể thu gom có nhiệm vụ chứa và bơm nước thải vào hệ thống xử lý nước thải. Bể thu gom có kích thước $L \times W \times H = 8m \times 4m \times 6m$, thể tích 192m³. Trước khi vào bể thu gom, nước thải được dẫn qua song chắn rác thô nhằm loại bỏ các chất rắn có kích thước lớn ra khỏi nước thải để đảm bảo sự hoạt động ổn định của các bể xử lý nước thải phía sau. Lượng rác thô được thu gom vào thùng chứa rác và xử lý theo quy định.

– Máy lọc rác tinh: Từ bể thu gom nước thải được bơm lên máy lọc rác tinh để loại bỏ rác, cặn có kích thước lớn hơn 2mm, mà song chắn rác thô chưa loại bỏ được, nhằm không gây ảnh hưởng tới các bể xử lý tiếp theo. Lượng rác, cặn tinh được thu gom vào thùng chứa rác và xử lý theo quy định. Nước thải sau đó được dẫn vào bể điều hòa (bể cân bằng).

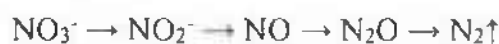
– Bể điều hòa (Bể cân bằng): Tại bể điều hòa nước thải được điều hòa về lưu lượng và nồng độ trước khi qua các công đoạn xử lý tiếp theo. Bể điều hòa được bố trí hệ thống sục khí chìm ở đáy bể để xáo trộn đều chất ô nhiễm và giảm tối đa mùi hôi do quá trình phân hủy yếm khí. Nước thải sau đó được bơm vào bể trung hòa.

– Bể trung hòa: Tại bể trung hòa có bố trí hệ thống cánh khuấy, hệ thống châm và định lượng hóa chất nhằm điều chỉnh pH của nước thải trong bể đến giá trị tối ưu cho quá trình keo tụ phía sau. Các hóa chất sử dụng tại công đoạn này là NaOH và H₂SO₄. Sau đó nước thải được dẫn sang bể keo tụ - tạo bông.

– Bể Keo tụ - Tạo bông: Tại bể có bố trí hệ thống cánh khuấy, hệ thống châm và định lượng hóa chất nhằm hòa trộn nước thải với hóa chất keo tụ (phèn sắt FeCl₃), chất khử màu, hóa chất trợ keo tụ (A. Polymer). Quá trình khuấy trộn hiệu quả tạo điều kiện tiếp xúc tốt giữa hóa chất phản ứng và nước thải (xáo trộn hiệu quả: xáo trộn không quá nhanh nhằm tránh phá vỡ những bông cặn vừa hình thành mà cũng không quá chậm để tạo môi trường tiếp xúc tốt và tránh lắng cặn). Chất keo tụ giúp làm mất ổn định các hạt cặn có tính “keo” và kích thích chúng kết lại với các cặn lơ lửng khác để tạo thành các hạt có kích thước lớn hơn. Hóa chất trợ keo tụ A.Polymer sẽ được châm vào giúp cho quá trình tạo thành các bông cặn lớn hơn. A.Polymer có tác dụng liên kết các bông cặn lại với nhau tạo thành các bông cặn có kích thước lớn hơn nhằm nâng cao hiệu quả của bể lắng phía sau. Nước thải từ bể keo tụ - tạo bông sẽ được dẫn qua bể lắng hóa lý nhằm tách các bông cặn ra khỏi nước thải hoàn thành quá trình xử lý hóa lý.

– Bể lắng hóa lý: Bể có tác dụng tách bông cặn ra khỏi nước thải. Phần bùn cặn sẽ được bơm về bể chứa bùn hóa lý, phần nước bên trên tiếp tục chảy qua bể Anoxic.

– Bể Anoxic: Quá trình khử Nitrate NO_3^- thành N_2 được thực hiện trong điều kiện không DO hoặc nồng độ DO trong khoảng 0,1 - 0,2 mg/l. Trong môi trường thiếu oxy, các loại vi khuẩn khử Nitrit và Nitrat Denitrificans (dạng kỵ khí tùy tiện) sẽ tách ôxy của Nitrat (NO_3^-) và Nitrit (NO_2^-) để ôxy hoá chất hữu cơ. Nitơ phân tử N_2 tạo thành trong quá trình này sẽ thoát ra khỏi nước.



Tại bể Anoxic, bố trí máy khuấy chìm với tốc độ khuấy phù hợp. Máy khuấy có chức năng khuấy trộn dòng nước tạo ra môi trường thiếu oxy cho hệ vi sinh vật thiếu khí phát triển. Nước thải giàu Nitrat, Nitrit sẽ được bổ sung vào bể nhờ có dòng tuần hoàn từ bể hiếu khí. Nước thải sau đó được dẫn sang bể hiếu khí.

– Bể hiếu khí: Bể hiếu khí là công trình đơn vị xử lý những chất hữu cơ dễ bị phân huỷ sinh học. Khi bể hoạt động ổn định, mật độ vi sinh vật (bùn hoạt tính hiếu khí) rất cao, nhờ vậy mà hiệu quả xử lý cũng tăng lên đáp ứng được sự thay đổi thông số nồng độ hoặc lưu lượng nước thải đầu vào.

Trong bể sinh học hiếu khí nước thải được cung cấp dưỡng khí oxy liên tục để giúp cho các chủng vi sinh vật hiếu khí thực hiện quá trình trao đổi chất duy trì sự sống và tăng sinh khối tế bào. Oxy còn có tác dụng xáo trộn nước thải liên tục, làm tăng thời gian tiếp xúc giữa khí – nước thải. Quá trình trên diễn ra liên tục sẽ làm tăng lượng oxy hòa tan trong nước thải, tạo điều kiện thích nghi nhanh của vi sinh vật đặc trưng xử lý nước thải bằng quá trình hiếu khí.

Các quá trình diễn ra trong bể sinh học hiếu khí bao gồm:

- + Quá trình xử lý các chất ô nhiễm hữu cơ: BOD_5 , COD.
- + Quá trình oxi hóa (hay dị hóa): $(\text{COHNS}) + \text{O}_2 + \text{vi khuẩn hiếu khí} \rightarrow \text{CO}_2 + \text{NH}_4^+ + \text{sản phẩm khác} + \text{năng lượng} + \text{chất hữu cơ}$.
- + Quá trình tổng hợp (hay đồng hóa): $(\text{COHNS}) + \text{O}_2 + \text{vi khuẩn hiếu khí} \rightarrow \text{C}_5\text{H}_7\text{O}_2\text{N} + \text{năng lượng}$.

Khi hàm lượng chất hữu cơ thấp hơn nhu cầu của vi khuẩn, vi khuẩn sẽ trải qua quá trình hô hấp nội bào hay là tự oxi hóa để sử dụng nguyên sinh chất của bản thân chúng làm cơ chất. Để thực hiện được quá trình chuyển hóa này, một lượng vi sinh vật ban đầu – bùn hoạt tính – sẽ được cấy vào trong bể để tạo một nồng độ vi sinh tương ứng với lượng cơ chất đầu vào. Sự phù hợp giữa hai yếu tố này được đánh giá qua hai chỉ tiêu MLSS (hàm lượng sinh khối lơ lửng – mg/l) và tỉ lệ F/M (lượng cơ chất/lượng vi sinh vật).

+ Quá trình chuyển hóa Nitrat (nitrification process): Quá trình Nitrat hóa diễn ra trong bể với sự góp mặt của 2 chủng loại vi sinh vật tự dưỡng Nitrosomonas và Nitrobacter theo cơ chế sau:

Bước 1: Ammonia được chuyển thành Nitrit bởi loài Nitrosomonas (diễn ra tại lớp hiếu khí của lớp màng vi sinh vật): $\text{NH}_4^+ + 1,5 \text{O}_2 \rightarrow \text{NO}_2^- + 2 \text{H}^+ + \text{H}_2\text{O}$.

Bước 2 : Nitrit được chuyển thành Nitrat bởi loài Nitrobacter: $\text{NO}_2^- + 0,5 \text{O}_2 \rightarrow \text{NO}_3^-$.

Tổng hợp 2 phản ứng trên được viết lại như sau: $\text{NH}_4^+ + 2\text{O}_2 \rightarrow \text{NO}_3^- + 2 \text{H}^+ + \text{H}_2\text{O}$

+ Quá trình hấp thu các chất dinh dưỡng dạng N, P vào trong bùn: Một phần Nitơ, Photpho sẽ được giảm thiểu nhờ việc hấp thu vào bùn thải trong quá trình xử lý sinh học.

Nước sau khi ra khỏi bể hiếu khí sẽ tự chảy theo sự chênh lệch cao độ sang bể lắng sinh học để tiếp tục quá trình xử lý.

– Bể lắng sinh học: Hỗn hợp bùn và nước trong bể hiếu khí được dẫn vào bể lắng sinh học, tại đây bùn nước được tách ra, bùn (tế bào vi sinh vật) được lắng xuống đáy bể. Bùn lắng được thu về hố bùn của bể lắng nhờ hệ thống cào bùn đáy bể, sau đó được chuyển vào ngăn thu bùn. Từ ngăn thu bùn, một phần bùn hoạt tính được bơm hồi lưu trở lại bể thiếu khí giúp ổn định nồng độ bùn hoạt tính, phần bùn dư được bơm sang bể chứa bùn sinh học. Nước sau bể lắng sinh học đó chảy đến bể khử trùng.

– Bể khử trùng: Tại bể khử trùng, nước thải được châm hóa chất khử trùng để đảm bảo về thông số vi sinh trước khi xả thải.

– Mương quan trắc: Nước thải sau bể khử trùng được dẫn qua mương quan trắc nước thải tự động, liên tục trước khi đầu nối vào tuyến cống thoát nước thải thành phố để thoát ra rạch Nước Lên. Từ rạch Nước Lên nước thải tiếp tục chảy vào sông Chợ Đệm và cuối cùng chảy ra sông Vàm Cỏ Đông.

– Quy trình xử lý bùn thải: Bùn từ bể chứa bùn hóa lý và bể chứa bùn sinh học được bơm về máy ép bùn để làm giảm độ ẩm của bùn. Quá trình ép bùn được tăng hiệu quả bằng cách châm dung dịch C.Polymer vào hỗn hợp bùn nhằm tăng hiệu quả kết dính bông cặn trước khi ép bùn. Độ ẩm của bùn sau khi ép giảm xuống đáng kể (còn khoảng 80-85%), được đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định. Nước sau tách bùn sẽ được dẫn về bể thu gom nước thải đầu vào để xử lý lại.

❖ **Chế độ vận hành:** Liên tục.

❖ **Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải:**

Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải

Stt	Hạng mục	Trước cải tạo		Sau cải tạo		Ghi chú
		Số lượng	Kích thước (m)	Số lượng	Kích thước (m)	
1	Bể thu gom (Trạm bơm) T01	1	8×4×6	1	8×4×6	Không thay đổi
2	Bể điều hòa (Bể cân bằng) T02	1	19,8×18×4,2	1	19,8×18×4,2	Không thay đổi
3	Bể trung hòa - Keo tụ T03	1	4×4×5,7	1	4×4×5,7	Không thay đổi

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Hạng mục	Trước cải tạo		Sau cải tạo		Ghi chú
		Số lượng	Kích thước (m)	Số lượng	Kích thước (m)	
4	Bể tạo bông T04	1	4×4×5,7	1	4×4×5,7	Không thay đổi
5	Bể lắng hóa lý (Bể lắng sơ bộ) T05	1	17,70×8×4	1	17,7×8×4	Không thay đổi
6	Bể Multitech					
	Ngăn A (thiếu khí/lắng)	1	19,8×19,8×4,2	-	-	Cải tạo thành: Bể hiếu khí T07-B
	Ngăn B (hiếu khí)	1	39,8×8×4,2	-	-	Cải tạo thành: - Cụm bể lắng sinh học T08-A/B/C/D - Ngăn thu bùn sinh học T09-A/B - Bể khử trùng T10-A/B
	Ngăn C (lắng/thiếu khí)	1	19,8×19,8×4,2	-	-	Cải tạo thành: Bể hiếu khí T07-A
7	Bể Anoxic T06	-	-	1	10,9×9,1×5,1	Xây mới
8	Đơn nguyên sinh học số 01, công suất xử lý 2.250 m ³ /ngày.đêm					
	Bể hiếu khí T07-A	-	-	1	19,8×19,8×4,2	Hình thành sau khi cải tạo ngăn C của bể Multitech
	Bể lắng sinh học T08-A	-	-	1	8×8×4,2	Hình thành sau khi cải tạo một phần ngăn B của bể Multitech
	Bể lắng sinh học T08-B	-	-	1	8×8×4,2	
	Ngăn thu bùn T09-A	-	-	1	4,45×3,2×4,2	
	Bể khử trùng T10-A	-	-	1	3,4×3,2×4,2	
9	Đơn nguyên sinh học số 02, công suất xử lý 2.250 m ³ /ngày.đêm					
	Bể hiếu khí T07-B	-	-	1	19,8×19,8×4,2	Hình thành sau khi cải tạo ngăn A của bể Multitech
	Bể lắng sinh học T08-C	-	-	1	8×8×4,2	Hình thành sau khi cải tạo phần còn lại ngăn B của bể Multitech
	Bể lắng sinh học T08-D	-	-	1	8×8×4,2	
	Ngăn thu bùn T09-B	-	-	1	4,45×3,1×4,2	
	Bể khử trùng T10-B	-	-	1	3,4×3,1×4,2	
10	Bể khử trùng	1	6,95×2×2	-	-	Phá bỏ
11	Bể nén bùn (D×H)	2	7,94×3,6	-	-	Chuyển đổi thành: - Bể chứa bùn hóa lý T11-A - Bể chứa bùn sinh học T11-B
12	Bể chứa bùn hóa	-	-	1	7,94×3,6	Hình thành từ bể

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Hạng mục	Trước cải tạo		Sau cải tạo		Ghi chú
		Số lượng	Kích thước (m)	Số lượng	Kích thước (m)	
	ly T11-A (D×H)					nén bùn 1
13	Bể chứa bùn sinh học T11-B (D×H)	-	-	1	7,94×3,6	Hình thành từ bể nén bùn 2

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

Bảng 3.7. Tính toán thời gian lưu nước xử lý nước thải của các bể sau cải tạo

Stt	Hạng mục	Số lượng	Thể tích xây dựng (m ³)	Thể tích chứa nước (m ³)	Thời gian lưu nước
1	Bể thu gom (Trạm bơm) T01	1	192	182,40	58 phút
2	Bể điều hòa (Bể cân bằng) T02	1	1.496,88	1.318,68	7,03 giờ
3	Bể trung hòa - Keo tụ T03	1	91,20	84,80	27 phút
4	Bể tạo bông T04	1	91,20	84,80	27 phút
5	Bể lắng hóa lý (Bể lắng sơ bộ) T05	1	566,40	538,08	2,87 giờ
6	Bể Anoxic T06	1	505,87	476,11	2,54 giờ
7	Đơn nguyên sinh học số 01, công suất xử lý 2.250 m ³ /ngày đêm				
	Bể hiếu khí T07-A	1	1.646,57	1.450,55	15,47 giờ
	Bể lắng sinh học T08-A/B	2	537,60	460,80	5 giờ
	Ngăn thu bùn T09-A	1	59,81	51,26	-
	Bể khử trùng T10-A	1	45,70	37	24 phút
8	Đơn nguyên sinh học số 02, công suất xử lý 2.250 m ³ /ngày đêm				
	Bể hiếu khí T07-B	1	1.646,57	1.450,55	15,47 giờ
	Bể lắng sinh học T08-C/D	2	537,60	460,80	5 giờ
	Ngăn thu bùn T09-B	1	57,94	49,66	-
	Bể khử trùng T10-B	1	44,27	35,84	23 phút

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

❖ **Danh mục máy móc thiết bị đã lắp đặt tại trạm xử lý nước thải:**

Bảng 3.8. Danh mục máy móc thiết bị lắp đặt tại trạm xử lý nước thải tập trung KCN

Stt	Tên máy móc thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ
1	Bể thu gom (Trạm bơm) T01					
	Thiết bị lược rác	Công suất: 1,50 kW	Bộ	1	Hoạt động tốt	Việt Nam
	Bơm nước thải	- Model: CN150 - Loại: Bơm chìm - Lưu lượng: 125 m ³ /h - Cột áp: 13,40 m - Công suất: 7,50 kW	Cái	4 (2 hoạt động, 2 dự phòng)	Hoạt động tốt	Shimaywa - Nhật
	Thiết bị đo mức nước	- Model: Microstart/C - Loại: Phao quả	Bộ	1	Hoạt động tốt	Ý
2	Bể điều hòa (Bể cân bằng) T02					
	Thiết bị tách rác	- Dạng tĩnh - Lưu lượng: 300 m ³ /h - Khe lọc: 2 mm - Vật liệu: SUS304	Bộ	1	Hoạt động tốt	Việt Nam

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên máy móc thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ
	Bơm nước thải	- Model: CN100 - Loại: Bơm chìm - Lưu lượng: 100 m ³ /h - Cột áp: 7,50 m - Công suất: 5,50 kW	Cái	3	Hoạt động tốt	Shimaywa - Nhật
	Bơm nước thải	- Model: CN80 - Loại: Bơm chìm - Lưu lượng: 65 m ³ /h - Cột áp: 6 m - Công suất: 2,20 kW	Cái	2 (dự phòng)	Hoạt động tốt	Shimaywa - Nhật
	Máy thổi khí	- Công suất: 30 kW - Lưu lượng: 22 m ³ /phút	Cái	2 (hoạt động luân phiên)	Hoạt động tốt	Shimaywa - Nhật
	Đĩa phân phối khí	- Loại: Đĩa bọt khí tinh - Lưu lượng: 1,50 - 4 m ³ /h - Đường kính: 105 mm	Hệ	1	Hoạt động tốt	Rehau - Đức
	Đồng hồ đo lưu lượng	- Model: MAG 5100W NEW - Kiểu điện từ	Cái	1	Hoạt động tốt	Siemens - Đức
	Thiết bị đo mực nước	- Model: Microstart/C - Loại: Phao quả	Bộ	1	Hoạt động tốt	Ý
3	Bể keo tụ T03					
	Motor khuấy	- Model: CNVM1H-6095-17 - Tốc độ: 85,30 rpm - Công suất: 1,10 kW	Cái	1	Hoạt động tốt	Nord - Đức
	Hệ thống cánh khuấy	- Dạng mái chèo - Vật liệu: SUS304	Hệ	1	Hoạt động tốt	Việt Nam
4	Bể tạo bông T04					
	Motor khuấy	- Model: CNVM1H-6125-59 - Tốc độ: 24,60 rpm - Công suất: 1,10 kW	Cái	1	Hoạt động tốt	Nord - Đức
	Hệ thống cánh khuấy	- Dạng mái chèo - Vật liệu: SUS304	Hệ	1	Hoạt động tốt	Việt Nam
5	Bể lắng hóa lý (Bể lắng sơ bộ) T05					
	Hệ thống máng răng cưa thu nước	- Tấm dày 2mm - Vật liệu: SUS304	Hệ	1	Hoạt động tốt	Việt Nam
	Motor truyền động bể lắng	- Model: CHHM1-6165DA-319 - Tốc độ: 6,28 rpm - Công suất: 0,75 kW	Cái	1	Hoạt động tốt	Nord - Đức
	Motor kéo cáp	- Model: CHHM2-6170DB-231 - Tốc độ: 4,55 rpm - Công suất: 1,50 kW	Cái	1	Hoạt động tốt	Nord - Đức
	Hệ thống cần gạt bùn	Khung SUS304	Hệ	1	Hoạt động tốt	Việt Nam
	Bơm bùn hóa lý	- Model: CN651 - Loại: Bơm chìm - Lưu lượng: 31,80 m ³ /h	Cái	2 (1 hoạt động, 1 dự phòng)	Hoạt động tốt	Shimaywa - Nhật

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên máy móc thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ
		- Cột áp: 8 m - Công suất: 1,50 kW				
6	Bể Anoxic T06					
	Máy khuấy trộn chìm	- Model: RW 2822 S25/4 EC - Loại: Khuấy chìm - Tốc độ khuấy: 1.450 vòng/phút - Công suất: 2,50 kW	Cái	4 (2 hoạt động, 2 dự phòng)	Hoạt động tốt	Đài Loan
7	Bể hiếu khí T07-A/B					
	Máy thổi khí	- Công suất: 30 kW - Lưu lượng: 22 m ³ /phút	Cái	4 (2 hoạt động, 2 dự phòng)	Hoạt động tốt	Shimaywa - Nhật
	Đĩa phân phối khí	Loại: Đĩa bọt khí tinh	Cái	660	Hoạt động tốt	Rehau - Đức
	Bơm nước thải tuần hoàn về bể thiếu khí	- Model: CN80 - Loại: Bơm chìm - Lưu lượng: 65 m ³ /h - Cột áp: 6 m - Công suất: 2,20 kW	Cái	4 (2 hoạt động, 2 dự phòng)	Hoạt động tốt	Shimaywa - Nhật
	Thiết bị đo DO online	Thang đo: 0 – 20 mg/l	Bộ	2	Hoạt động tốt	-
8	Bể lắng sinh học T08-A/B/C/D					
	Hệ thống máng răng cưa thu nước	- Tấm dày 2mm - Vật liệu: SUS304	Hệ	4	Hoạt động tốt	Việt Nam
	Motor gạt bùn	- Model: CVVM02-6135TC-20339 - Tốc độ: 1.450 rpm - Công suất: 0,20 kW	Cái	4	Hoạt động tốt	Nord -Đức
	Hệ thống cào gạt bùn	Khung SUS304	Hệ	4	Hoạt động tốt	Việt Nam
	Bơm bùn	- Model: CN651 - Loại: Bơm chìm - Lưu lượng: 36 m ³ /h - Cột áp: 6,50 m - Công suất: 1,50 kW	Cái	4	Hoạt động tốt	Shimaywa - Nhật
9	Bể khử trùng T10-A/B					
	Bơm nước thải	- Model: CN80 - Loại: Bơm chìm - Lưu lượng: 65 m ³ /h - Cột áp: 6 m - Công suất: 2,20 kW	Cái	2	Hoạt động tốt	Shimaywa - Nhật
10	Bể chứa bùn hóa lý T11-A					
	Bơm bùn	- Model: CN651 - Loại: Bơm chìm - Lưu lượng: 36 m ³ /h - Cột áp: 6,50 m - Công suất: 1,50 kW	Cái	1	Hoạt động tốt	Shimaywa - Nhật
11	Bể chứa bùn sinh học T11-B					

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên máy móc thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ
	Bơm bùn	- Model: CN651 - Loại: Bơm chìm - Lưu lượng: 36 m ³ /h - Cột áp: 6,50 m - Công suất: 1,50 kW	Cái	2	Hoạt động tốt	Shimaywa - Nhật
12	Máy ép bùn					
	Máy ép bùn băng tải	- Công suất: 10 m ³ /h - Độ ẩm bùn sau ép: 75-85%	Cái	2	Hoạt động tốt	Dài Loan
	Bơm rửa máy ép bùn	- Model: EVMSG5 12F5/3.0 - Kiểu: Ly tâm trục đứng - Lưu lượng: 2,40-7,80 m ³ /h - Cột áp: 108-61m - Công suất: 3 kW	Cái	2	Hoạt động tốt	-
	Máy nén khí	- Công suất: 3,70 Kw - Áp suất: 8 kg/cm ²	Cái	1	Hoạt động tốt	-
13	Cụm bồn hóa chất					
	Bồn hóa chất NaOH, H ₂ SO ₄	- Loại đứng - Dung tích: 5 m ³ - Vật liệu: FRP	Cái	2	Hoạt động tốt	Việt Nam
	Bơm định lượng hóa chất NaOH, H ₂ SO ₄	- Dạng bơm màng - Lưu lượng: 120 lít/h - Công suất: 0,10 kW	Cái	2	Hoạt động tốt	Fimer - Ý
	Bồn hóa chất FeCl ₃	- Loại đứng - Dung tích: 5 m ³ - Vật liệu: FRP	Cái	1	Hoạt động tốt	Việt Nam
	Bơm định lượng hóa chất FeCl ₃	- Dạng bơm màng - Lưu lượng: 520 lít/h - Công suất: 0,37 kW	Cái	1	Hoạt động tốt	Fimer - Ý
	Bồn hóa chất khử trùng	- Loại đứng - Dung tích: 2 m ³ - Vật liệu: FRP	Cái	1	Hoạt động tốt	Việt Nam
	Bơm định lượng hóa chất khử trùng	- Dạng bơm màng - Lưu lượng: 120 lít/h - Công suất: 0,10 kW	Cái	2	Hoạt động tốt	Fimer - Ý
	Bồn hóa chất A.Polymer	- Loại đứng - Dung tích: 2 m ³ - Vật liệu: FRP	Cái	1	Hoạt động tốt	Việt Nam
	Bơm định lượng hóa chất A.Polymer	- Dạng bơm màng - Lưu lượng: 60 lít/h - Công suất: 0,10 kW	Cái	1	Hoạt động tốt	Fimer - Ý
	Bồn hóa chất C.Polymer	- Loại đứng - Dung tích: 2 m ³ - Vật liệu: Thép không gỉ	Cái	1	Hoạt động tốt	Việt Nam
	Bơm định lượng hóa chất C.Polymer	- Dạng bơm màng - Lưu lượng: 520 lít/h - Công suất: 0,37 kW	Cái	2	Hoạt động tốt	Fimer - Ý
	Bơm định lượng hóa chất C.Polymer	- Dạng bơm màng - Lưu lượng: 500 lít/h - Công suất: 0,37 kW	Cái	1	Hoạt động tốt	Fimer - Ý

Stt	Tên máy móc thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ
	Bồn hóa chất khử màu	- Loại đứng - Dung tích: 5 m ³ - Vật liệu: FRP	Cái	1	Hoạt động tốt	Việt Nam
	Bơm định lượng hóa chất khử màu	- Model: M521 PPSV - Dạng bơm màng - Lưu lượng: 0 - 520 lít/h - Công suất: 0,37 kW	Cái	2	Hoạt động tốt	Fimer - Ý

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

❖ **Định mức tiêu hao điện năng:**

Theo Mục 1.4.2, lượng điện năng tiêu thụ khi xử lý 01 m³ nước thải khoảng 0,87 kWh. Dự kiến khi trạm xử lý nước thải tập trung KCN hoạt động đạt công suất thiết kế (lượng nước xả thải tối đa 4.500 m³/ngày đêm), lượng điện năng tiêu thụ cho quá trình vận hành trạm xử lý nước thải tập trung KCN vào khoảng 3.915 kWh/ngày.

❖ **Định mức sử dụng hóa chất xử lý nước thải:**

Bảng 3.9. Định mức sử dụng hóa chất vận hành trạm xử lý nước thải tập trung KCN

Stt	Tên hóa chất	Đơn vị	Định mức	Mục đích sử dụng	Ghi chú
1	H ₂ SO ₄ 33%	kg/m ³	0,01	Hạ pH	Chỉ sử dụng khi pH đầu vào cao/thấp
2	NaOH 32%	kg/m ³	0,05	Nâng pH	
3	Chất khử màu	kg/m ³	0,30	Khử màu	-
5	FeCl ₃	kg/m ³	0,05	Hóa chất keo tụ	-
6	A. Polymer	kg/m ³	0,0005	Hóa chất trợ keo tụ	-
7	Chlorine	kg/m ³	0,005	Khử trùng	-

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025



Hình 3.11. Hình ảnh tổng thể trạm xử lý nước thải tập trung KCN



Hình 3.12. Bể điều hòa (Bể cân bằng) của trạm xử lý nước thải



Hình 3.13. Cụm bể hóa lý của trạm xử lý nước thải



Hình 3.14. Bể sinh học hiếu khí của trạm xử lý nước thải



Hình 3.15. Máy móc thiết bị phòng thí nghiệm nội bộ KCN

(3). Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lắp đặt 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, các thông số quan trắc đã được lắp đặt bao gồm: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, TSS, COD. Hệ thống này đã được Tổng cục Môi trường - Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành theo Giấy xác nhận số 66/GXN-TCMT ngày 22/06/2015.

Với mục tiêu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật của trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục được quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường (hiệu lực từ ngày 16/08/2021), Công ty đã ký Hợp đồng kinh tế số 01.2022/HĐKT/TVA-KCNTT ngày 03/03/2022 với Công ty TNHH Kỹ thuật TVA về việc cung cấp và lắp đặt thiết bị cho trạm quan trắc nước thải tự động KCN Tân Tạo và KCN Tân Tạo mở rộng. Thời gian hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị là ngày 06/06/2022 theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng số 1406.22/TVA-KCNTTHH ngày 22/06/2022 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo và Công ty TNHH Kỹ thuật TVA (Đính kèm Biên bản nghiệm thu tại Phụ lục I.3 của Báo cáo).

Công ty đã thực hiện kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, và được Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh phản hồi tại Văn bản số 385/TTQT-TTDL ngày 10/6/2022 thông báo về việc truyền và nhận dữ liệu từ hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục của Công ty, cụ thể: các thông số quan trắc nhận được bao gồm lưu lượng nước thải (dầu vào và dầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni, độ màu; tần suất truyền dữ liệu về là 5 phút.

– Danh mục máy móc, thiết bị của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được trình bày tại bảng sau:

Bảng 3.10. Máy móc, thiết bị của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

Stt	Máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Vị trí lắp đặt	Thông số kỹ thuật
1	Thiết bị đo lưu lượng dầu vào	Bộ	1	Sau Bể điều hòa	- Kiểu: SITRANS FM MAG 5000 - Số hiệu: NIL4030003 - Nhà sản xuất: SIEMENS - Khoảng đo: 0 ÷ 650 m ³ /h - Độ phân giải: 0,10 m ³ /h
2	Thiết bị đo lưu lượng kênh hở	Bộ	1	Mương quan trắc	- Kiểu: ULTRA 4 - Số hiệu: 345454 - Nhà sản xuất/Xuất xứ: PULSAR/Anh - Khoảng đo: 0 ÷ 400 m ³ /h - Độ phân giải: 0,01 m ³ /h

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Vị trí lắp đặt	Thông số kỹ thuật
3	Thiết bị đo pH	Bộ	1	Tủ trung gian – Nhà quan trắc	- Kiểu: AMMONIUM HYDRA DS SENSOR - Số hiệu: 220458-A - Nhà sản xuất/Xuất xứ: ECD/Mỹ - Khoảng đo: 0 ÷ 14 pH - Độ phân giải: 0,01 pH
4	Thiết bị đo nhiệt độ	Bộ	1	Tủ trung gian – Nhà quan trắc	- Kiểu: AMMONIUM HYDRA DS SENSOR - Số hiệu: 220458-A - Nhà sản xuất/Xuất xứ: ECD/Mỹ - Khoảng đo: 0 ÷ 100 °C - Độ phân giải: 0,01 °C
5	Thiết bị đo TSS	Bộ	1	Tủ trung gian – Nhà quan trắc	- Kiểu: NAIADE - Số hiệu: VN2203-026A - Nhà sản xuất/Xuất xứ: HEMERA/Pháp - Khoảng đo: 0 ÷ 1.000 mg/l - Độ phân giải: 0,1 mg/l - Khả năng lưu trữ số liệu: 16 GB
6	Thiết bị đo COD	Bộ	1	Tủ trung gian – Nhà quan trắc	- Kiểu: NAIADE - Số hiệu: VN2203-026A - Nhà sản xuất/Xuất xứ: HEMERA/Pháp - Khoảng đo: 0 ÷ 1.000 mg/l - Độ phân giải: 0,1 mg/l - Khả năng lưu trữ số liệu: 16 GB
7	Thiết bị đo NH ₄ ⁺	Bộ	1	Tủ trung gian – Nhà quan trắc	- Kiểu: AMMONIUM HYDRA DS SENSOR - Số hiệu: 220458-A - Nhà sản xuất/Xuất xứ: ECD/Mỹ - Khoảng đo: 0,01 ÷ 1.000 mg/l - Độ phân giải: 0,01 mg/l
8	Độ màu	Bộ	1	Tủ trung gian – Nhà quan trắc	- Kiểu: NAIADE - Số hiệu: VN2203-026A - Nhà sản xuất/Xuất xứ: HEMERA/Pháp - Khoảng đo: 0 ÷ 1.000 Pt-Co - Độ phân giải: 0,1 Pt-Co - Khả năng lưu trữ số liệu: 16 GB
9	Thiết bị lấy mẫu tự động	Bộ	1	Nhà quan trắc	- Kiểu: SP5C - Nhà sản xuất/Xuất xứ: Maxx/Đức - Số chai mẫu: 12 chai, thể tích 2,90 lít/chai - Nhiệt độ bảo quản: 4°C - Chu kỳ lấy mẫu: 1 phút – 99 giờ 59 phút - Lưu trữ: 3000 dữ liệu - Chiều cao hút mẫu: 7,50 m

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Vị trí lắp đặt	Thông số kỹ thuật
10	Thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu	Bộ	1	Nhà quan trắc	- Kiểu: ADAM3600C2G1704-T - Nhà sản xuất/xuất xứ: Advantech/Đài Loan - Hệ điều hành: RT-Linux V3.12; CPU: Cortex-A8 AM3352; RAM 256MB; Battery Backup RAM 32 KB - Khả năng lưu dữ liệu: SD 16 GB (lưu dữ liệu > 60 ngày)
11	Bộ lưu điện UPS 2kVA	Bộ	1	Nhà quan trắc	- Nhà sản xuất/xuất xứ: Prolink, Santak/Delta - Công suất: 2000 VA/1600 W
12	Camera xoay giám sát trong nhà trạm	Cái	1	Nhà quan trắc	- Kiểu: DS-2DE4225IW-DE - Nhà sản xuất/xuất xứ: HIK/Trung Quốc - Camera IP Speed Dome hồng ngoại, 2 MP (quay, quét)
13	Camera xoay giám sát tại nương hờ	Cái	1	Mương quan trắc	- Kiểu: DS-2DE2A204IW DE3 - Nhà sản xuất/xuất xứ: HIK/Trung Quốc - Camera IP Speed Dome hồng ngoại, 2 MP (quay, quét)
14	Đầu ghi hình Camera IP và ổ cứng đi kèm 1 TB	Cái	1	Nhà quan trắc	- Kiểu: DS-7604NI-KI - Nhà sản xuất/xuất xứ: HIK/Trung Quốc

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

Theo cột (3) số thứ tự 1 Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, các thông số quan trắc chính của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục bao gồm: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD hoặc TOC, Amoni. Như vậy, các thông số quan trắc đã được lắp đặt tại hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục KCN Tân Tạo hoàn toàn đáp ứng đầy đủ các thông số yêu cầu. Bên cạnh đó, KCN Tân Tạo còn lắp đặt thêm thông số quan trắc độ màu để tự theo dõi, giám sát hiệu quả xử lý màu của hệ thống xử lý nước thải.



Hình 3.16. Mương quan trắc nước thải sau xử lý



Hình 3.17. Tủ quan trắc nước thải sau xử lý

- Quy trình vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục như sau:
 - + Nước thải sau bể khử trùng sẽ được dẫn chảy vào mương quan trắc để quan trắc tự động, liên tục các thông số: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni, độ màu, trước khi xả ra ngoài nguồn tiếp nhận.
 - + Tại mương quan trắc, máy bơm chìm sẽ bơm 1 phần nước thải sau xử lý về tủ lấy mẫu và quan trắc tự động với các đầu dò sensor đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh niêm phong. Kết quả quan trắc được hiển thị trên màn hình trong trạm quan trắc tự động và được truyền về máy tính tại phòng vận hành trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo, truyền dữ liệu liên tục về Trạm điều hành trung tâm của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh nhằm phục vụ cho quá trình quản lý và giám sát.
 - Quy trình kiểm soát hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:
 - + Vận hành, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế thiết bị hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo đúng khuyến cáo và hướng dẫn của nhà sản xuất.
 - + Hàng ngày: Kiểm tra tình trạng hoạt động của thiết bị.
 - + Hàng tháng: Kiểm tra thiết bị với dung dịch chuẩn để đảm bảo kết quả đo đáng tin cậy.
 - + Hàng năm: Thực hiện kiểm định/hiệu chuẩn thiết bị và đánh giá, kiểm soát chất lượng hệ thống theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.
- (CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn của thiết bị hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được đính kèm tại Phụ lục I.2)*

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

❖ Bụi, khí thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN:

Trong quá trình hoạt động, mỗi doanh nghiệp thứ cấp tự trang bị các công trình xử lý bụi, khí thải ngay tại nguồn phát sinh và có các biện pháp quản lý nội vi thích hợp được đề xuất, cấp phép trong các hồ sơ môi trường như: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường, Đăng ký môi trường,... đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, cấp phép.

❖ Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển ra vào KCN:

- Thực hiện nhựa hóa toàn bộ các tuyến đường giao thông nội bộ, sân bãi trong KCN.
- Ban hành nội quy dành cho các phương tiện vận chuyển ra vào KCN nhằm tránh tình trạng ùn tắc giao thông khi có nhiều phương tiện ra vào cùng lúc; quy định các phương tiện vận chuyển phải vận chuyển đúng trọng tải, hạn chế rơi vãi nguyên vật liệu trên đường giao thông nội bộ trong khuôn viên KCN và phải được thường xuyên bảo dưỡng định kỳ; quy định các xe chở nguyên vật liệu xây dựng, đất đá ra vào công trình xây dựng phải được che chắn, rửa xe; quy định các phương tiện vận tải chờ bốc dỡ hàng hóa tuyệt đối không được nổ máy trong khi chờ giao nhận hàng hóa.

– Trồng cây xanh dọc theo các tuyến đường giao thông nội bộ KCN, cây xanh cách ly giữa KCN với khu dân cư.



Hình 3.18. Cây xanh phân tán dọc theo tuyến đường nội bộ KCN

– Vệ sinh thường xuyên các tuyến đường giao thông nội bộ KCN. Sử dụng xe bồn chứa nước để phun, tưới nước cho các tuyến đường giao thông nội bộ trong khuôn viên KCN.

– Xây dựng kế hoạch kiểm tra, bảo trì đối với các trang thiết bị, các phương tiện giao thông trong khuôn viên KCN nhằm hạn chế phát sinh khí thải.

❖ Mùi hôi phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung KCN, từ khu vực tập kết tạm rác thải sinh hoạt:

Quá trình vận hành trạm xử lý nước thải tập trung KCN có thể gây ra mùi hôi từ bể thu gom nước thải đầu vào, bể điều hòa, bể lưu chứa bùn, khu vực ép và lưu chứa bùn thải. Bên cạnh đó mùi hôi còn phát sinh từ khu vực tập kết tạm rác thải sinh hoạt. Thành phần các chất khí gây mùi chủ yếu là H_2S , CH_3SH , NH_3 .

Các biện pháp giảm thiểu mùi hôi phát sinh đã được Công ty áp dụng như sau:

– Đã thiết kế, xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung KCN đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo đúng quy định của QCVN 01:2021/BXD.

– Tuân thủ các yêu cầu về vận hành và giám sát hoạt động hệ thống xử lý nước thải của trạm xử lý nước thải tập trung KCN.

– Nhanh chóng chuyển bùn thải đến nơi xử lý để hạn chế phát sinh mùi hôi. Máy ép bùn thải được đặt trong nhà có mái che nắng mưa, để hạn chế mùi hôi phát tán ra môi trường xung quanh.

– Tại khu văn phòng điều hành của trạm xử lý nước thải tập trung KCN, Công ty đã trang bị các máy móc thiết bị nhằm thông thoáng và điều hoà không khí trong các phòng.

– Tại khu vực tập kết tạm rác thải, các thùng chứa rác thải sẽ được vệ sinh và phun khử mùi định kỳ hàng ngày.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn thông thường (bao gồm chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường) phát sinh trong phạm vi KCN phải được phân loại, lưu giữ và chuyển giao theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

(1). Đối với chất thải rắn thông thường phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong KCN

Chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở thứ cấp trong KCN sẽ do các cơ sở thứ cấp tự thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo đúng quy định.

(2). Đối với chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động quản lý, vận hành KCN của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo

❖ Rác thải sinh hoạt:

– Nguồn phát sinh, chủng loại, khối lượng: Rác thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động quản lý, vận hành trạm xử lý nước thải tập trung KCN, từ hoạt động sinh hoạt tại tòa nhà văn phòng điều hành KCN, từ người đi đường khi lưu thông trên các tuyến đường nội bộ KCN, với khối lượng phát sinh khoảng 16 tấn/năm. Thành phần chính là chất thải thực phẩm (rau quả, thực phẩm thừa, lá cây,...), chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế (giấy báo, bìa carton, kim loại, nhựa, thủy tinh,...) và chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại.

Bảng 3.11. Chủng loại, khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở

Stt	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh thực tế (tấn)			Khối lượng đăng ký phát sinh thường xuyên (tấn/năm)
		Năm 2023	Năm 2024	Tháng 01-06/2025	
1	Rác thải sinh hoạt	11,71	15,42	4,725	16

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

– Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy.

– Khu lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa riêng rác thải sinh hoạt. Các thùng lưu chứa rác thải sinh hoạt được đặt tại các khu vực phát sinh chất thải và thuận tiện cho việc thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải.

– Biện pháp xử lý: Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng theo đúng quy định. Hiện tại, Công ty đã ký Hợp đồng số 90/HĐ-TASERCO-2025 ngày 17/12/2024 với Công ty TNHH Khai thác Dịch vụ Kinh doanh Văn phòng và Nhà xưởng Tân Tạo về việc thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt và rác công nghiệp không nguy hại. Hợp đồng có thời hạn kể từ ngày 02/01/2025 đến hết ngày 31/12/2026, thời gian thu gom thứ 2, 4, 6 hoặc 3, 5, 7 (trừ ngày chủ nhật, lễ và Tết).

(Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt được đính kèm tại Phụ lục I.4)

❖ **Chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

– Nguồn phát sinh: Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở chủ yếu là lượng bùn thải từ quá trình vận hành trạm xử lý nước thải tập trung KCN; bùn từ quá trình hút hầm cầu, bể tự hoại nhà vệ sinh khu văn phòng trạm xử lý nước thải tập trung KCN, khu văn phòng điều hành KCN; bùn thải từ hoạt động nạo vét các hố ga thu gom nước mưa, nước thải của KCN.

– Chúng loại, khối lượng:

Bảng 3.12. Chúng loại, khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở

Stt	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)			Khối lượng đăng ký phát sinh thường xuyên (kg/năm)
		Năm 2023	Năm 2024	Tháng 01-06/2025	
1	Bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung KCN	134.490	282.660	86.170	972.000
2	Bùn loãng từ bể tự hoại	-	-	-	12.000
3	Bùn nạo vét từ hố ga thu gom nước mưa KCN	-	-	-	25.000

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

Ghi chú: Hệ số phát sinh bùn thải trên 1 m³ nước thải tại trạm xử lý nước thải tập trung KCN tối đa là 0,60 kg/m³, với lưu lượng nước thải tối đa 4.500 m³/ngày đêm, lượng bùn thải phát sinh trong 1 năm khoảng 972.000 kg/năm

– Thiết bị lưu chứa:

+ Bùn loãng từ hầm cầu, bể tự hoại sau khi hút được chứa trong bồn chứa của xe hút chuyên dụng; bùn cát nạo vét từ các hố ga thu gom nước mưa được chứa trong các thùng chứa và chuyển lên xe chuyên dụng của đơn vị thực hiện dịch vụ nạo vét, thu gom.

+ Bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải được đưa về máy ép bùn để ép khô, sau đó được thu gom vào bao tải.

– Kho lưu giữ:

+ Diện tích xây dựng: 186 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch kết hợp vách tôn, mái tôn, nền bê tông chống thấm, có bố trí rãnh và hồ thu gom chất thải lỏng, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.



Hình 3.19. Kho chứa bùn thải sau khi ép khô

– Biện pháp xử lý: Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường với đơn vị có chức năng theo đúng quy định. Hiện tại, Công ty đã ký Hợp đồng số KTP-TT/BUN/2025/01 ngày 19/03/2025 với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xử lý môi trường Khải Tiến Phát về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường. Hợp đồng có thời hạn 01 năm kể từ ngày ký.

Đối với bùn thải phát sinh từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung KCN Công ty đã thực hiện lấy mẫu, phân tích và phân định là chất thải rắn công nghiệp thông thường theo hướng dẫn tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

(Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường; kết quả phân tích mẫu bùn thải được đính kèm tại Phụ lục I.4)

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh trong phạm vi KCN phải được phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ và chuyển giao theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(1). Đối với chất thải nguy hại phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong KCN

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở thứ cấp trong KCN sẽ do chính các cơ sở thứ cấp tự phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định.

(2). Đối với chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động quản lý, vận hành KCN của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo

– Nguồn gốc phát sinh: Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình quản lý, vận hành trạm xử lý nước thải tập trung KCN, từ tòa nhà văn phòng điều hành KCN.

– Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh:

+ Theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại có mã số QLCTNH 79.001852.T do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần 02 ngày 06/8/2014, chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại đăng ký phát sinh thường xuyên tại cơ sở như sau:

Bảng 3.13. Chủng loại, khối lượng CTNH đăng ký phát sinh thường xuyên tại cơ sở

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	12
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	12
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	15
4	Bao bì cứng bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	10
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	10
Tổng cộng				59

Nguồn: Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH 79.001852.T cấp lần 02 ngày 06/8/2014

+ Theo số liệu thống kê từ năm 2023 - 2024, chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại thực tế phát sinh tại cơ sở như sau:

Bảng 3.14. Thống kê chủng loại, khối lượng CTNH phát sinh thực tế tại cơ sở

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)		
				Năm 2023	Năm 2024	Đăng ký phát sinh thường xuyên
1	Hộp chứa mực in thải	Rắn	08 02 04	-	-	5
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	11	-	15
3	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	16 01 12	-	-	5
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	26	-	30
5	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	35	83	100
6	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	-	-	20
7	Bao bì cứng bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	-	-	20
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	-	-	15
Tổng cộng						210

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

– Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa từng loại chất thải nguy hại, có nắp đậy hoặc chất thải nguy hại được lưu giữ trong các ngăn riêng biệt.



Hình 3.20. Bên trong kho chứa CTNH của KCN

– Kho lưu giữ:

+ Diện tích xây dựng: 22 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch, mái tôn, nền bê tông chống thấm, có bố trí rãnh và hố thu gom chất thải lỏng. Bên ngoài kho lưu giữ chất thải nguy hại được lắp đặt biển tên kho, biển dấu hiệu cảnh báo theo tiêu chuẩn, biển cấm lửa và cấm hút thuốc; bên trong kho dán biển tên, mã, ký hiệu từng loại chất thải nguy hại tại từng ngăn, dán biển nội quy PCCC và bảng tiêu lệnh PCCC. Kho lưu giữ chất thải nguy hại được bố trí thiết bị PCCC, có thùng chứa cát, xẻng, chổi/rễ, hốt rác, để ứng phó trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ, đổ tràn chất thải, cháy nổ.



Hình 3.21. Bên ngoài kho chứa CTNH của KCN

– Biện pháp xử lý: Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với đơn vị có chức năng theo đúng quy định. Hiện tại, Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xử lý môi trường Khai Tiến Phát tại bản Hợp đồng số KTP-TT/CTNH/2025/01 ngày 19/03/2025. Hợp đồng có thời hạn 01 năm kể từ ngày ký. Thời gian thu gom, vận chuyển CTNH theo yêu cầu của chủ nguồn thải. Tần suất thu gom là 01 năm/lần.

(Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, Liên chứng từ chất thải nguy hại được đính kèm ở Phụ lục 1.4)

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

(1). Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong KCN

Đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở thứ cấp trong KCN, mỗi cơ sở thứ cấp sẽ có các biện pháp giảm thiểu được trình bày trong các hồ sơ môi trường được cơ quan chức năng phê duyệt, cấp phép trước khi đi vào hoạt động.

(2). Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động giao thông trong KCN

Đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động giao thông trong KCN, Công ty đã trồng cây xanh để giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí, tiếng ồn và độ rung. Cây xanh có tác dụng che nắng, giảm bức xạ mặt trời chiếu xuống mặt đất, hút bụi và giữ bụi, lọc sạch không khí, giảm bức xạ phản xạ, giảm nhiệt độ của không khí, hấp thụ tiếng ồn. Sóng âm truyền qua các dải cây xanh sẽ bị suy giảm.

(3). Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy móc thiết bị trạm xử lý nước thải tập trung KCN

Quá trình vận hành trạm xử lý nước thải tập trung KCN làm phát sinh tiếng ồn, độ rung từ máy móc thiết bị phục vụ cho việc vận hành của hệ thống. Nguồn gây tiếng ồn, độ rung cao chủ yếu là từ cụm máy thổi khí. Ngoài ra, tiếng ồn, độ rung còn phát sinh từ các máy bơm nước thải, bơm bùn, bơm hóa chất, máy khuấy, máy ép bùn,... với mức độ tác động không đáng kể.

– Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đã được Công ty áp dụng cụ thể như sau:

+ Lắp đặt đệm chống rung tại các điểm tiếp xúc giữa máy móc thiết bị và sàn đặt máy để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

+ Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

– Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

(1). Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải

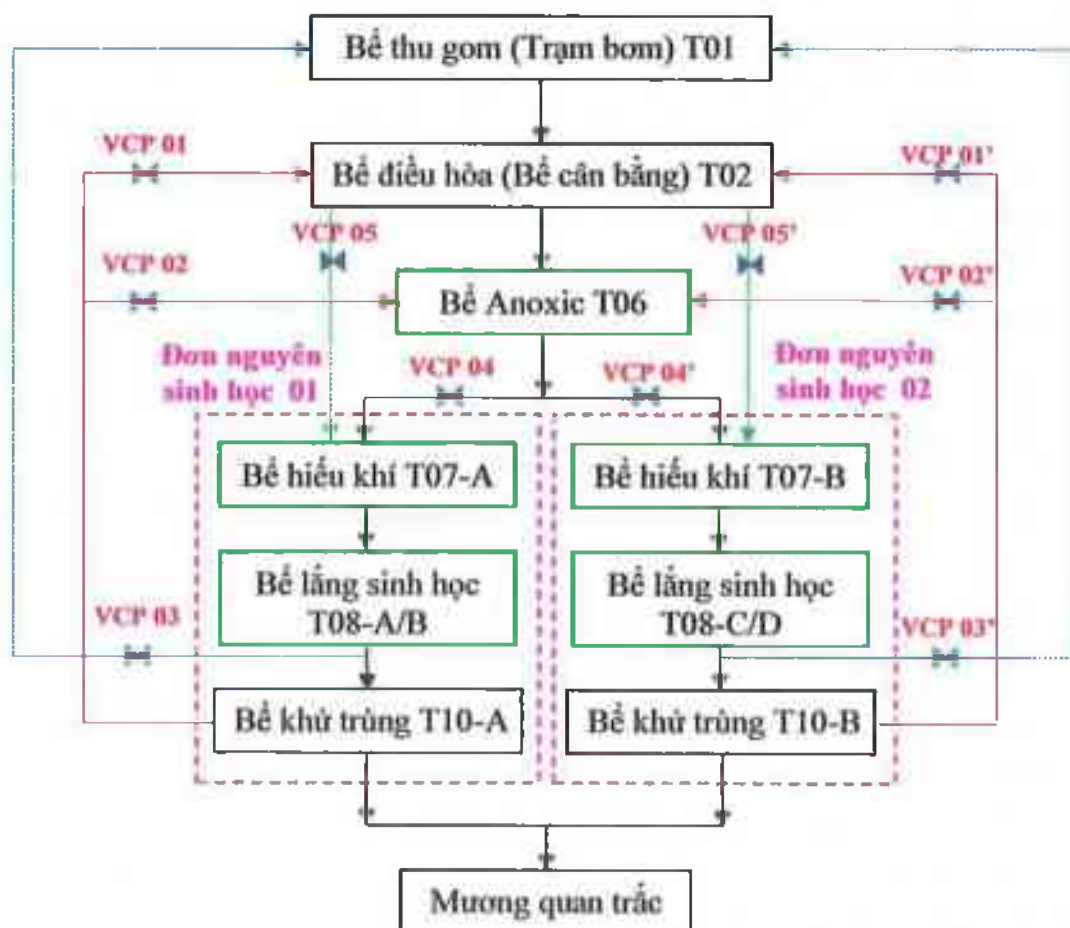
Theo trình bày tại Mục 1.4.3, dự báo khi toàn bộ diện tích đất công nghiệp được lấp đầy, tổng lưu lượng nước thải lớn nhất phát sinh thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung KCN là 2.112 m³/ngày (88 m³/s).

Trạm xử lý nước thải tập trung KCN có công suất 4.500 m³/ngày đêm, được chia thành 02 đơn nguyên sinh học, mỗi đơn nguyên sinh học có công suất xử lý 2.250 m³/ngày đêm, đảm bảo xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh khi KCN lấp đầy.

Trong điều kiện bình thường, hai đơn nguyên sinh học sẽ hoạt động luân phiên. Điều này cho phép bảo trì, sửa chữa một đơn nguyên trong khi đơn nguyên kia vẫn tiếp tục xử lý nước thải. Việc này cũng giúp duy trì môi trường sống ổn định cho các vi sinh vật có lợi trong bể xử lý, đảm bảo hiệu quả xử lý liên tục.

Trong trường hợp có sự cố, Công ty sẽ tận dụng đơn nguyên sinh học số 01 hoặc đơn nguyên sinh học số 02 kết hợp với bể thu gom, bể điều hòa làm bể sự cố lưu chứa nước thải.

Theo Bảng 3.7, thể tích xây dựng bể thu gom, bể điều hòa, đơn nguyên sinh học số 01 hoặc số 02 (chỉ bao gồm bể hiếu khí, 02 bể lắng sinh học của đơn nguyên sinh học) là 3.873,05 m³, do đó lưu lượng nước thải cho phép chứa tối đa là 3.873,05 m³. Lượng nước thải còn tồn trong các bể chiếm khoảng 45%, lượng nước thải có thể lưu chứa trong trường hợp có sự cố là 2.130 m³. Với lưu lượng nước thải thực tế lớn nhất là 88 m³/s, thời gian lưu chứa nước thải trong các bể khi có sự cố là 01 ngày.



Hình 3.22. Sơ đồ quy trình vận hành, ứng phó sự cố tại trạm xử lý nước thải tập trung

Thuyết minh quy trình vận hành, ứng phó sự cố:

– Trong tình trạng hoạt động bình thường, 01 trong 02 van cửa phai VCP 04 hoặc VCP 04' ở tình trạng mở, các van cửa phai còn lại ở tình trạng đóng, nước thải sau xử lý từ đơn nguyên sinh học số 01 hoặc đơn nguyên sinh học số 02 sẽ được dẫn qua mương quan trắc nước thải và thoát ra rạch Nước Lên.

– Trường hợp lưu lượng nước thải đầu vào tại bể thu gom tăng cao đột ngột, 02 van cửa phai VCP 04 và VCP 04' ở tình trạng mở, các van cửa phai còn lại ở tình trạng đóng, nước thải sau xử lý từ đơn nguyên sinh học số 01 và đơn nguyên sinh học số 02 sẽ được dẫn qua mương quan trắc nước thải và thoát ra rạch Nước Lên.

– Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào tại bể thu gom vượt quá giới hạn tiếp nhận của trạm xử lý nước thải tập trung KCN (nhân viên vận hành bằng kinh nghiệm, cảm quan, sử dụng kist test nhanh để phát hiện dấu hiệu bất thường trong nước thải đầu vào), tiến hành bơm nước thải từ bể thu gom lên bể điều hòa để ổn định lưu lượng, nồng độ các chất ô nhiễm (bể điều hòa được thiết kế xây dựng với dung tích lớn, với lưu lượng nước thải thực tế tối đa là 88 m³/s thời gian lưu tại bể điều hòa là 15 giờ). Điều chỉnh giảm lưu lượng nước thải đi vào cụm bể xử lý (cụm bể hóa lý, bể thiếu khí, đơn nguyên sinh học số 01 hoặc đơn nguyên sinh học số 02) để xử lý. Một phần nước thải sau xử lý được bơm từ bể khử trùng về bể điều hòa hoặc bể thu gom để pha loãng cho đến khi nước thải đầu vào đạt giới hạn tiếp nhận đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung KCN.

– Trường hợp nước thải vượt quy chuẩn trong điều kiện trạm xử lý nước thải tập trung hoạt động bình thường, nước thải từ bể khử trùng được bơm về bể điều hòa để bắt đầu xử lý lại.

– Trường hợp thiết bị của trạm xử lý nước thải tập trung KCN gặp sự cố phải ngừng hoạt động, nước thải được lưu chứa tại bể thu gom, bể điều hòa và 01 trong 02 đơn nguyên sinh học. Tập trung nguồn lực để khắc phục sự cố và đưa trạm vận hành trở lại trong thời gian sớm nhất. Trong trường hợp này, thời gian lưu chứa của các bể là 01 ngày. Sau khi trạm vận hành ổn định trở lại, nước thải lưu chứa trong đơn nguyên sinh học được dẫn tự chảy về bể thu gom hoặc bơm về bể điều hòa để xử lý lại.

(2). Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải

– Trang bị các thiết bị dự phòng cho trạm xử lý nước thải tập trung KCN.

– Thường xuyên kiểm tra các đường ống, thiết bị để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

– Lắp đặt, vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

– Bố trí màn hình máy tính để kết nối dữ liệu từ tủ quan trắc tự động và chuông báo động thủ công. Trong trường hợp các chỉ tiêu quan trắc tự động bị vượt, nhân viên trực theo dõi, phát hiện và bấm chuông báo động để nhân viên vận hành kịp thời ứng phó.

– Đầu tư các trang thiết bị phòng thí nghiệm phục vụ giám sát tại chỗ nước thải trước và sau xử lý. Các thiết bị được đầu tư gồm: Máy đo pH, máy đo DO, máy đo đa chỉ tiêu nước thải HI83399-02, máy phá mẫu HI839800-02, chất chuẩn đo COD, photpho, Amoni, Nitrogen.

– Trong quá trình xử lý: Kiểm soát pH nước thải đầu vào tại bể điều hoà bằng máy đo pH cầm tay; kiểm soát DO tại bể hiếu khí bằng thiết bị đo DO; kiểm soát quá trình xử lý sinh học bằng cách đo lượng bùn sinh học.

– Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các doanh nghiệp thứ cấp: Thường xuyên kiểm tra việc xả thải các doanh nghiệp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp; lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này. Trong trường hợp đột xuất, KCN nghi ngờ nước thải doanh nghiệp thứ cấp xả nước thải không đạt quy chuẩn đầu nối vào hệ thống cống thoát nước thải của KCN, Công ty sẽ tiến hành lập biên bản, lấy mẫu phân tích, ngưng tiếp nhận nước thải đến khi doanh nghiệp khắc phục sự cố.

– Quan trắc định kỳ chất lượng nước thải trước và sau xử lý: Lấy mẫu định kỳ nước thải để kiểm soát chất lượng nước thải trước xử lý và sau xử lý với tần suất 01 tháng/lần.

– Định kỳ hàng quý tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của trạm xử lý nước thải tập trung KCN.

– Trường hợp gặp sự cố bùn vi sinh trong xử lý nước thải, các biện pháp khắc phục được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.15. Các nguyên nhân gây ra sự cố bùn vi sinh và các biện pháp khắc phục

Sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
Bung bùn	Những vi sinh vật sợi bành trướng khỏi bông bùn, chỉ số SVI > 100. DO thấp, pH thấp (pH<6) nên ức chế vi khuẩn hình thành bông bùn, tạo điều kiện thuận lợi cho vi sinh dạng sợi phát triển. Chất dinh dưỡng không cân bằng	- Điều chỉnh cân bằng chất dinh dưỡng để tỷ lệ BOD so với chất dinh dưỡng không hơn 100 mg/l BOD: 5mg/l tổng Nitơ: 1mg/l Photpho : 0,5 mg/l sắt - Thêm 10- 50 mg/l clo hoặc 50-200 mg/l hydrogen peroxide cho đến khi SVI xuống dưới 150 - Điều chỉnh thời gian lưu bùn - Tăng tỷ lệ tuần hoàn bùn - Nâng DO trong bể hiếu khí lớn hơn 1mg/l - Nâng pH đến 7
Lên bùn	Việc khử Nitrat quá mức làm thiếu oxy, trong bể lắng đợt hai (lắng thứ cấp) tạo ra những bóng khí Nitơ bám dính với những bông bùn hoạt tính và nổi lên trên bề mặt bể lắng	- Kiểm tra nồng độ Nitrat trong nước thải đầu vào của bể lắng - Tăng tỷ lệ bùn tuần hoàn - Tăng DO trong bể hiếu khí - Giảm thời gian lưu bùn
Bọt và váng	Nước thải chứa nhiều chất hoạt động bề mặt	- Kiểm tra hệ thống tuần hoàn bùn - Tắt sục khí bể vi sinh hiếu khí và máy khuấy tại bể vi sinh thiếu khí

Sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
		- F/M cao (tỷ lệ thức ăn trên vi sinh quá cao) - Bọt loại 2: Bọt có màu trắng/nâu. Để bề vi sinh lắng khuấy 45 phút tới 1 tiếng sau đó bơm nước sau lắng
Bùn mịn, lắng chậm, nước thải sau 30 phút có màu vàng	Bùn vi sinh hoạt tính (bùn mịn) do vi sinh vật thiếu thức ăn (chất hữu cơ). Vi sinh vật thiếu thức ăn nên bùn vi sinh không phát triển, bùn rất mịn	Tăng tải lượng (lượng thức ăn) cho vi sinh vật bằng cách: Tăng lưu lượng nước cần xử lý; bổ sung thêm các chất hữu cơ tự nhiên cho vi sinh vật phát triển
Bọt màu trắng, nổi bọt to có bùn trên bề mặt các bọt nổi, bùn màu nâu đen	Vi sinh vật bị chết, lượng vi sinh vật này tiết ra các chất nhờn, hình thành các bọt khí trên bề mặt, bùn vi sinh hoạt tính bị chết sẽ bám lên các bọt khí đó	Tắt sục khí để lắng 1 tiếng, tiến hành bơm nước thải ra. Bơm nước thải sạch vào bể hiếu khí sục khí 30 phút và để lắng, tiếp tục bơm ra
Bùn vón cục	Bùn lưu trong bể lắng quá lâu và xảy ra hiện tượng khử Nitrat hóa. Khí Nitơ tích tụ trong bùn và đẩy bùn nổi lên trên bề mặt	Tăng lượng bùn tuần hoàn, điều chỉnh thời gian lưu bùn

Nhân lực vận hành trạm xử lý nước thải tập trung KCN đủ năng lực và kinh nghiệm để vận hành hàng ngày cũng như nắm rõ các quy trình xử lý trong trường hợp có sự cố.

Bảng 3.16: Danh sách nhân viên phụ trách môi trường KCN Tân Tạo

Stt	Họ và tên	Bằng cấp	Nhiệm vụ
1	Bà. Cái Thụy Hương Thủy	Cử nhân môi trường	Quản lý hồ sơ, báo cáo về môi trường
2	Ông. Ngô Văn Sơn	--	Quản lý trạm xử lý nước thải
3	Ông. Dương Nhân	Kỹ sư môi trường	Quản lý các công trình bảo vệ môi trường
4	Ông. Nguyễn Thanh Tâm	Cao đẳng hóa	Nhân viên vận hành
5	Ông. Nguyễn Ngọc Thuận	Cao đẳng môi trường	Nhân viên vận hành

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

3.6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ trong KCN Tân Tạo như sau:

- Đầu tư lắp đặt hoàn chỉnh mạng lưới các trụ cứu hỏa dọc theo các tuyến đường nội bộ trong KCN, khoảng cách giữa các trụ là 150 m.
- Lắp đặt hệ thống báo cháy, các trang thiết bị PCCC (bình CO₂, bình bột, biển báo, tiêu lệnh PCCC,...) tại tòa nhà văn phòng điều hành KCN và trạm xử lý nước thải tập trung KCN.
- Thành lập đội cứu hỏa chuyên nghiệp với các trang thiết bị cần thiết và được đào tạo đầy đủ các kỹ thuật PCCC.
- Tổ chức tập huấn định kỳ cho các cán bộ công nhân viên về công tác PCCC.

– Lập phương án PCCC, phối hợp với các Trạm PCCC và Công an thành phố Hồ Chí Minh khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

KCN Tân Tạo đã được Phòng Cảnh sát PCCC Công an thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận nghiệm thu hệ thống phòng chống cháy số 68/PCCC/NT ngày 07/07/2000.

3.6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

❖ Các biện pháp phòng chống sự cố:

– Trang bị các dụng cụ, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố cho cán bộ, công nhân viên làm việc tại trạm xử lý nước thải tập trung KCN như mặt nạ phòng độc, kính bảo hộ, găng tay cao su, xà phòng, khăn thấm nước (giẻ lau), áo quần bảo hộ.

– Trang bị các phương tiện phục vụ công tác phòng ngừa sự cố như máy bơm, thùng chứa, bao chứa, cát, mùn cưa, xẻng xúc, chổi quét, giẻ lau.

– Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hoá chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

– Tất cả công nhân viên vận hành trạm xử lý nước thải tập trung đều được hướng dẫn các biện pháp an toàn khi tiếp xúc với hoá chất.

– Khi làm việc với hoá chất, công nhân phải mang các dụng cụ an toàn cá nhân đã được trang bị.

❖ Ứng cứu khi xảy ra tình huống khẩn cấp:

– Bước 1: Thông báo cho phụ trách trạm xử lý nước thải tập trung cũng như tất cả nhân viên xung quanh khu vực xảy ra sự cố.

– Bước 2: Cô lập: Không cho người không nhiệm vụ vào khu vực rò rỉ hóa chất; sử dụng các phương tiện bảo hộ tiếp cận khu vực rò rỉ; cho ngừng các thiết bị đang hoạt động gần khu vực rò rỉ và chuyển các thiết bị, dụng cụ gần khu vực rò rỉ đến nơi an toàn.

– Bước 3: Ngăn chặn sự lan rộng của sự cố: Dùng giẻ ướt (hoặc cát) chặn chỗ rò rỉ.

– Bước 4: Triệt tiêu, dập tắt sự cố.

– Bước 5: Dọn dẹp tẩy sạch.

– Bước 6: Phục hồi hoạt động bình thường.

– Bước 7: Báo cáo.

3.6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố bể tự hoại, bể đường ống cấp thoát nước

– Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì và bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

+ Tất nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.

+ Tắt đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

+ Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

+ Tuyệt đối không đổ chất thải khác vào bể tự hoại.

– Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước:

+ Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

+ Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

+ Kiểm tra, giám sát đường ống thoát nước thải, hệ thống xử lý nước thải.

+ Kết hợp với các cơ quan chuyên môn về môi trường nhằm theo dõi và khắc phục khi có sự cố xảy ra.

3.6.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ nước thải từ các cơ sở thứ cấp vào hệ thống thoát nước mưa của KCN

– Công ty đã quy định tất cả các cơ sở thứ cấp hoạt động trong KCN Tân Tạo đều phải đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của KCN, không được xả ra ngoài môi trường. Hiện tại, 100% cơ sở thứ cấp hoạt động trong KCN Tân Tạo đều đấu nối nước thải vào hệ thống các tuyến nhánh thu gom nước thải chung của KCN.

– Công ty tiến hành giám sát nước thải của các cơ sở thứ cấp trong KCN từ khi xin phép đấu nối, thi công đấu nối đến khi có nước xả thải phát sinh.

– Trước khi đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN hoặc đấu nối nước mưa vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa chung của KCN, các cơ sở thứ cấp phải nộp bản vẽ mặt bằng hệ thống thu gom, thoát nước mưa; bản vẽ mặt bằng hệ thống thu gom, thoát nước thải; vị trí, số lượng, kết cấu hố ga đấu nối nước mưa, nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước chung của KCN để Công ty kiểm tra, xác nhận. Trong quá trình xây dựng các điểm đấu nối, Công ty sẽ cử cán bộ đến giám sát và nghiệm thu khi hoàn thành công việc.

– Thường xuyên tổ chức kiểm tra, khi phát hiện vi phạm phải yêu cầu cơ sở thứ cấp khắc phục ngay. Trường hợp cơ sở thứ cấp không phối hợp, tổ chức lấy mẫu, ghi hình lại hành vi vi phạm và thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước để phối hợp xử lý.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

3.7.1. Cây xanh

Cây xanh tại KCN Tân Tạo đã được trồng hoàn tất bao gồm cây xanh công viên, cây xanh phân tán và cây xanh cách ly. Diện tích cây xanh của KCN Tân Tạo hiện nay là

18 ha, chiếm 11,81%, đảm bảo tỷ lệ tối thiểu đất cây xanh 10% theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

3.7.2. Biện pháp giảm thiểu tác động đến chế độ thủy văn nguồn tiếp nhận nước thải

Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý của KCN Tân Tạo là rạch Nước Lên, không thuộc hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

KCN Tân Tạo có hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào rạch Nước Lên thông qua các cửa xả thoát nước mưa; hệ thống thu gom, xử lý nước thải có nhiệm vụ thu gom và xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột B các hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$ (áp dụng từ nay đến hết ngày 31/12/2031), QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột C (áp dụng kể từ ngày 01/01/2032 trở đi) trước khi xả thải ra ngoài môi trường, do đó không gây ảnh hưởng đến chế độ thủy văn và chất lượng rạch Nước Lên.

3.8. Các nội dung thay đổi của cơ sở so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần

Bảng 3.17. Các nội dung thay đổi của cơ sở so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM, giấy phép môi trường thành phần

Stt	Hạng mục	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM được phê duyệt tại Quyết định số 987/QĐ-MTg ngày 31/7/1997	Phương án thay đổi đã được xác nhận theo Giấy xác nhận số 66/GXN-TCMT ngày 22/6/2015	Phương án thay đổi đã thực hiện tính đến thời điểm hiện tại	Lý do và cơ sở pháp lý đối với các nội dung thay đổi
1	Quy mô sử dụng đất KCN	182 ha	175,57 ha	156,6722 ha	Quy mô diện tích KCN giảm 18,8978 ha do ảnh hưởng bởi các dự án liên kề, được trình bày chi tiết tại Mục 1.3.1. Hiện tại, KCN Tân Tạo vẫn đang trong quá trình xin điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 với quy mô diện tích thực tế là 156,6722 ha. Công ty cam kết hoàn thiện thủ tục pháp lý để được phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN trong thời gian sớm nhất.
2	Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN				
2.1	Công suất xử lý nước thải	Không thể hiện trong nội dung báo cáo ĐTM và quyết định phê duyệt ĐTM	4.500 m ³ /ngày đêm	4.500 m ³ /ngày đêm	Căn cứ theo tỷ lệ lấp đầy KCN, lượng nước thải thực tế phát sinh. Công ty đã đầu tư xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN công suất 4.500 m ³ /ngày đêm. Sự thay đổi này đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận vào năm 2015 theo Giấy xác nhận số 66/GXN-TCMT ngày 22/6/2015. Dự báo khi toàn bộ

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Hạng mục	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM được phê duyệt tại Quyết định số 987/QĐ-MTg ngày 31/7/1997	Phương án thay đổi đã được xác nhận theo Giấy xác nhận số 66/GXN-TCMT ngày 22/6/2015	Phương án thay đổi đã thực hiện tính đến thời điểm hiện tại	Lý do và cơ sở pháp lý đối với các nội dung thay đổi
					diện tích đất công nghiệp được lấp đầy, tổng lưu lượng nước thải lớn nhất phát sinh thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung KCN là 2.112 m ³ /ngày (88 m ³ /s). Trạm xử lý nước thải tập trung KCN có công suất 4.500 m ³ /ngày đêm, được chia thành 02 đơn nguyên sinh học, mỗi đơn nguyên sinh học có công suất xử lý 2.250 m ³ /ngày đêm, đảm bảo xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh khi KCN lấp đầy.
2.2	Công nghệ xử lý nước thải	Nước thải → Bể điều hòa → Bể phân hủy sinh học → Bể lắng → Thải vào rạch Nước Lên	Nước thải → Song chắn rác thô → Bể thu gom (Trạm bơm) → Máy lọc rác tinh → Bể điều hòa (Bể cân bằng) → Bể trung hòa → Bể Keo tụ - Tạo bông → Bể lắng hóa lý (Bể lắng sơ cấp) → Bể sinh học (Bể Multech) → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Thải vào rạch Nước Lên	Nước thải → Song chắn rác thô → Bể thu gom (Trạm bơm) → Máy lọc rác tinh → Bể điều hòa (Bể cân bằng) → Bể trung hòa - Keo tụ → Bể Tạo bông → Bể lắng hóa lý (Bể lắng sơ cấp) → Bể Anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Thải vào rạch Nước Lên	Vào năm 2000, Công ty đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo công suất 4.500 m ³ /ngày.đêm với quy trình công nghệ xử lý tương tự ĐTM. Sau một thời gian đưa vào hoạt động, hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN hoạt động không ổn định, xảy ra tình trạng chết vi sinh, chất lượng nước sau xử lý không đạt yêu cầu (KCN Tân Tạo có thu hút loại hình sản xuất dệt nhuộm, cơ khí có công đoạn xi mạ. Nước thải các ngành sản xuất này có hàm lượng cao chất rắn lơ

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Hạng mục	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM được phê duyệt tại Quyết định số 987/QĐ-MTg ngày 31/7/1997	Phương án thay đổi đã được xác nhận theo Giấy xác nhận số 66/GXN-TCMT ngày 22/6/2015	Phương án thay đổi đã thực hiện tính đến thời điểm hiện tại	Lý do và cơ sở pháp lý đối với các nội dung thay đổi
					lùng, độ màu, chất hữu cơ, kim loại nặng. Do đó có thể xảy ra tình trạng thông số ô nhiễm trong nước thải vượt quá giới hạn đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN). Để đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt giới hạn cho phép xả thải, Công ty đã thực hiện cải tạo, điều chỉnh công nghệ xử lý nước thải vào năm 2008 (bổ sung cụm bể hóa lý trước cụm bể sinh học SBR, bể khử trùng). Sự thay đổi này đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận vào năm 2015 theo Giấy xác nhận số 66/GXN-TCMT ngày 22/6/2015. Vào năm 2022, để đơn giản hóa trong khâu vận hành, tiêu tốn năng lượng thấp hơn, nâng cao hiệu quả xử lý Amoni và Tổng Nitơ, Công ty đã thực hiện cải tạo, điều chỉnh quy trình vận hành từ công nghệ xử lý sinh học bùn hoạt tính dạng mẻ SBR sang công nghệ xử lý sinh học bùn hoạt tính dạng liên tục (AO). Sự thay đổi này không làm thay đổi công nghệ xử lý nước thải (nước thải

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Hạng mục	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM được phê duyệt tại Quyết định số 987/QĐ-MTg ngày 31/7/1997	Phương án thay đổi đã được xác nhận theo Giấy xác nhận số 66/GXN-TCMT ngày 22/6/2015	Phương án thay đổi đã thực hiện tính đến thời điểm hiện tại	Lý do và cơ sở pháp lý đối với các nội dung thay đổi
					vẫn được xử lý bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học), không làm gia tăng tác động xấu tới môi trường (không tăng lưu lượng nước thải), chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ
2.3	Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải	Không có	Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải KCN Tân Tạo được ban hành kèm theo Công văn số 137/CV-ITACO-10 ngày 01/4/2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải KCN Tân Tạo được ban hành kèm theo Công văn số 137/CV-ITACO-10 ngày 01/4/2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo. Ngoài ra được thể hiện trong nội dung Quy chế quản lý môi trường của KCN Tân Tạo ban hành kèm theo Quyết định số 2209/ITACO-23 ngày 22/9/2023	Sự thay đổi này đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận vào năm 2015 theo Giấy xác nhận số 66/GXN-TCMT ngày 22/6/2015
2.4	Chất lượng nước thải sau xử lý	TCVN 5945-1995, cột B	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B	Thực hiện thay đổi tiêu chuẩn quy định chất lượng nước thải sau xử lý sang quy chuẩn mới theo quy định của pháp luật (QCVN 40:2011/BTNMT). Sự thay đổi này đã được Bộ Tài nguyên và

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Hạng mục	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM được phê duyệt tại Quyết định số 987/QĐ-MTg ngày 31/7/1997	Phương án thay đổi đã được xác nhận theo Giấy xác nhận số 66/GXN-TCMT ngày 22/6/2015	Phương án thay đổi đã thực hiện tính đến thời điểm hiện tại	Lý do và cơ sở pháp lý đối với các nội dung thay đổi
					Môi trường xác nhận vào năm 2015 theo Giấy xác nhận số 66/GXN-TCMT ngày 22/06/2015
3	Hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải	Không có	Đã lắp đặt 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý, các thông số quan trắc đã được lắp đặt bao gồm: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, TSS, COD	Lắp đặt mới 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý, các thông số quan trắc đã được lắp đặt bao gồm: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni, độ màu	Việc thay đổi nhằm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật của trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục được quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đảm bảo lắp đặt đầy đủ các thông số quan trắc chính theo quy định tại (3) số thứ tự I Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ
4	Bãi tập trung rác thải	Xây dựng 01 bãi tập trung rác thải với diện tích dự kiến 4 ha, bố trí sát bờ rạch Nước Lên	Không bố trí bãi tập trung rác thải trong KCN	Không bố trí bãi tập trung rác thải trong KCN	Sự thay đổi này đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận vào năm 2015 theo Giấy xác nhận số 66/GXN-TCMT ngày 22/6/2015

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

CHƯƠNG 4

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

(1). Nguồn phát sinh nước thải

– Nguồn số 01: Nước thải công nghiệp phát sinh từ các cơ sở thứ cấp hoạt động trong KCN Tân Tạo.

– Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tòa nhà văn phòng điều hành KCN Tân Tạo.

– Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo.

– Nguồn số 04: Nước thải phòng thí nghiệm tại trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo.

– Nguồn số 05: Nước thải từ khu vực ép bùn trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo.

(2). Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

– Nguồn tiếp nhận nước thải: Rạch Nước Lên.

– Vị trí xả nước thải:

+ Phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tọa độ vị trí điểm xả thải (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°): X (m) = 1188054; Y (m) = 591823.

– Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $4.500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

– Phương thức xả nước thải:

+ Nước thải sau xử lý chảy vào mương quan trắc, sau đó chảy ra rạch Nước Lên.

+ Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

– Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

– Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột B các hệ số $K_q = 0,9$ và $K_r = 0,9$ (áp dụng từ nay đến hết ngày 31/12/2031), QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột C (áp dụng kể từ ngày 01/01/2032 trở đi), cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép áp dụng từ nay đến hết ngày 31/12/2031	Giá trị giới hạn cho phép áp dụng kể từ ngày 01/01/2032 trở đi
I	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40	≤ 40

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép áp dụng từ nay đến hết ngày 31/12/2031	Giá trị giới hạn cho phép áp dụng kể từ ngày 01/01/2032 trở đi
2	Độ màu	P/C _o	150	≤ 150
3	pH	-	5,50 - 9	6 - 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	45	≤ 60
5	COD	mg/l	135	≤ 90
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	90	≤ 80
7	Asen	mg/l	0,09	≤ 0,25
8	Thủy ngân	mg/l	0,009	≤ 0,005
9	Chi	mg/l	0,45	≤ 0,50
10	Cadimi	mg/l	0,09	≤ 0,10
11	Crom (VI)	mg/l	0,09	≤ 0,50
12	Crom (III)	mg/l	0,90	-
13	Tổng Crom	mg/l	-	≤ 2
14	Đồng	mg/l	1,80	≤ 3
15	Kẽm	mg/l	2,70	≤ 5
16	Niken	mg/l	0,45	≤ 3
17	Mangan	mg/l	0,90	≤ 10
18	Sắt	mg/l	4,50	≤ 10
19	Tổng Xianua	mg/l	0,09	≤ 1
20	Phenol	mg/l	-	≤ 0,50
21	Tổng Phenol	mg/l	0,45	≤ 3
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9	≤ 5
23	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	-	≤ 30
24	Sunfua	mg/l	0,45	≤ 1
25	Florua	mg/l	9	≤ 15
26	Amoni (tính theo N)	mg/l	9	≤ 12
27	Tổng Nitơ	mg/l	36	≤ 60
28	Tổng Phốt pho	mg/l	5,40	≤ 10
29	Clorua	mg/l	900	≤ 1.000
30	Clo dư	mg/l	1,80	≤ 2
31	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000	≤ 5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,10	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1	-
34	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,09	≤ 0,10

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép áp dụng từ nay đến hết ngày 31/12/2031	Giá trị giới hạn cho phép áp dụng kể từ ngày 01/01/2032 trở đi
35	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,90	≤ 1
36	Tổng PCB	mg/l	0,009	$\leq 0,003$

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:
 - + Nguồn số 01: Cụm máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN.
 - + Nguồn số 02: Cụm máy bơm tại bể thu gom (trạm bơm) nước thải đầu vào.
- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26: 2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27: 2010/BTNMT:
 - + QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
70	55	Khu vực thông thường

- + QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
70	60	Khu vực thông thường

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với quản lý chất thải

4.3.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

(1). Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Bảng 4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	5
2	Bóng đèn Led	16 01 13	15
3	Pin, ắc quy chì thải	16 01 12	5
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	30
5	Bao bì mềm thải	18 01 01	100
6	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	20
7	Bao bì cứng bằng các vật liệu khác	18 01 04	20
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	15
Tổng khối lượng			210

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

(2). Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

Bảng 4.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

Stt	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải tập trung	972.000
2	Bùn loãng từ bể tự hoại	12.000
3	Bùn nạo vét từ hố ga thu gom nước mưa, nước thải KCN	25.000
Tổng khối lượng		1.009.000

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

(3). Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Bảng 4.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

Stt	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	16
Tổng khối lượng		16

4.3.2. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

(1). Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

– Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa từng loại chất thải nguy hại, có nắp đậy hoặc chất thải nguy hại được lưu giữ trong các ngăn riêng biệt.

– **Kho lưu chứa:**

+ Diện tích xây dựng: 22 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch, mái tôn, nền bê tông chống thấm, có bố trí rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

(2). Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

– Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì.

– **Kho lưu chứa:**

+ Diện tích xây dựng: 186 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch, mái tôn, nền bê tông chống thấm, có bố trí rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

(3). Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

– Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy.

– **Khu lưu chứa:** Không bố trí kho lưu chứa riêng rác thải sinh hoạt. Các thùng lưu chứa rác thải sinh hoạt được đặt tại các khu vực phát sinh chất thải và thuận tiện cho việc thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải.

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

KCN Tân Tạo đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 906/TTg ngày 30/11/1996; được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 987/QĐ-MTg ngày 31/07/1997; được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 66/GXN-TCMT ngày 22/06/2015 và Giấy phép xả thải số 2124/GP-BTNMT ngày 31/08/2017. Căn cứ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại các văn bản trên, Công ty đã nghiêm túc thực hiện các nội dung sau:

- Đã thu hút và tiếp nhận vào KCN Tân Tạo các dự án đầu tư có ngành nghề được chấp thuận theo báo cáo ĐTM được phê duyệt.

- Đã đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

- Đã đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung KCN công suất 4.500 m³/ngày đêm.

- Đã lắp đặt 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera giám sát, thiết bị lấy mẫu tự động) để kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, các thông số quan trắc đã được lắp đặt bao gồm: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, độ màu, Amoni. Hệ thống này đã được Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận kết nối theo Văn bản số 385/TTQT-TTDL ngày 10/06/2022.

- Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ và chuyển giao chất thải rắn thông thường (bao gồm chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường), chất thải nguy hại theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện chương trình giám sát chất lượng nước thải định kỳ với tần suất 01 tháng/lần, thông số quan trắc bao gồm: Nhiệt độ, Độ màu, pH, BOD₅, COD, TSS, Asen, Thủy ngân, Cadimi, Thiếc, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng Xianua, Tổng Phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Dầu mỡ động thực vật, Sunfua, Florua, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho, Tổng Phốt pho hữu cơ, Clo dư, Tổng PCB, Tổng Coliform; thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục với các thông số: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, độ màu, Amoni.

- Thực hiện chương trình giám sát chất lượng nước mặt (rạch Nước Lên) tại 07 vị trí với tần suất 03 tháng/lần, các thông số giám sát bao gồm pH, BOD₅, COD, Tổng Nitơ,

Tổng Phot pho, Crom (III), Tổng Coliform; giám sát chất lượng không khí tại 08 vị trí với tần suất 03 tháng/lần, các thông số giám sát bao gồm nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn, bụi, SO₂, NO₂, CO, THC, Pb.

– Thực hiện quan trắc bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải với tần suất 03 tháng/lần.

– Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp đến Quý II/2025.

– Đã thực hiện trồng và chăm sóc cây xanh trên diện tích 18 ha, đảm bảo diện tích cây xanh tối thiểu theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD.

– Định kỳ hàng năm Công ty thực hiện lập và gửi Báo cáo công tác bảo vệ môi trường về Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh), Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Trên cơ sở Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 – 2024, số liệu quan trắc nước thải 06 tháng đầu năm 2025, số liệu thống kê từ hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục của KCN Tân Tạo, kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải trong thời gian 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo đề xuất môi trường được trình bày như sau:

(1). Lưu lượng xả nước thải

– Lưu lượng xả thải lớn nhất của KCN Tân Tạo (không bao gồm KCN Tân Tạo mở rộng) theo Giấy phép xả thải số 2124/GP-BTNMT ngày 31/08/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: 4.500 m³/ngày đêm.

– Tổng lưu lượng nước thải xả ra ngoài môi trường năm 2023 là 546.351 m³/ngày đêm (lấy bằng 100% lưu lượng nước thải đầu vào). Lưu lượng xả thải ngày lớn nhất năm 2023: 2.215 m³/ngày đêm, đạt 49,22% công suất thiết kế của trạm xử lý nước thải tập trung.

– Tổng lưu lượng nước thải xả ra ngoài môi trường năm 2024 là 508.756 m³/ngày đêm (lấy bằng 100% lưu lượng nước thải đầu vào). Lưu lượng xả thải ngày lớn nhất năm 2024: 2.936 m³/ngày đêm, đạt 65,24% công suất thiết kế của trạm xử lý nước thải tập trung.

– Tổng lưu lượng nước thải xả ra ngoài môi trường 06 tháng đầu năm 2025 là 224.400 m³/ngày đêm (lấy bằng 100% lưu lượng nước thải đầu vào). Lưu lượng xả thải ngày lớn nhất 06 tháng đầu năm 2025: 2.281 m³/ngày đêm, đạt 50,69% công suất thiết kế của trạm xử lý nước thải tập trung.

Bảng 5.1. Tổng hợp lưu lượng nước thải trong 02 năm gần nhất

Stt	Thời gian	Lưu lượng nước thải đầu vào theo đồng hồ sau bể điều hòa (m ³ /tháng)	Số ngày hoạt động (ngày)	Lưu lượng nước thải trung bình ngày tại đầu vào theo đồng hồ sau bể điều hòa (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải đầu vào ngày lớn nhất trong tháng theo đồng hồ sau bể điều hòa (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải trung bình trong 1 giờ theo dữ liệu hệ quan trắc (m ³ /h)		Lưu lượng xả thải cho phép (m ³ /ngày đêm)
						Đầu vào	Đầu ra	
I	Năm 2023	546.351	351	1.556,56				
1	Tháng 01	27.804	25	1.112,16	1.792	-	-	4.500
2	Tháng 02	39.876	28	1.424,14	1.912	-	-	4.500
3	Tháng 03	51.904	31	1.674,32	2.184	95,90	-	4.500
4	Tháng 04	48.718	27	1.804,37	2.215	96,63	32,27	4.500
5	Tháng 05	46.938	30	1.564,60	2.001	96,63	30,34	4.500
6	Tháng 06	48.519	30	1.617,30	2.133	73,44	35,29	4.500
7	Tháng 07	47.544	30	1.584,80	1.900	260,84	195,12	4.500
8	Tháng 08	48.162	31	1.553,61	1.831	50,83	33,49	4.500
9	Tháng 09	45.212	29	1.559,03	1.929	49,84	32,58	4.500
10	Tháng 10	48.909	31	1.577,71	1.882	81,47	56,90	4.500
11	Tháng 11	47.781	30	1.592,70	1.5870	51,73	33,83	4.500
12	Tháng 12	44.984	29	1.551,17	1.868	49,54	33,19	4.500
II	Năm 2024	508.756	319	1.594,85				
1	Tháng 01	46.038	26	1.770,69	2.307	49,17	32,01	4.500
2	Tháng 02	28.874	24	1.203,08	1.883	38,03	23,13	4.500
3	Tháng 03	46.883	29	1.616,66	2.281	110,81	79,39	4.500
4	Tháng 04	40.980	27	1.517,78	2.936	51,30	33,31	4.500
5	Tháng 05	44.499	26	1.711,50	1.800	50,48	32,29	4.500
6	Tháng 06	43.105	25	1.724,20	1.777	105,96	75,02	4.500
7	Tháng 07	41.843	28	1.494,39	1.815	146,88	-	4.500
8	Tháng 08	44.062	27	1.631,93	1.741	55,14	-	4.500

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Thời gian	Lưu lượng nước thải đầu vào theo đồng hồ sau bể điều hòa (m ³ /tháng)	Số ngày hoạt động (ngày)	Lưu lượng nước thải trung bình ngày tại đầu vào theo đồng hồ sau bể điều hòa (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải đầu vào ngày lớn nhất trong tháng theo đồng hồ sau bể điều hòa (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải trung bình trong 1 giờ theo dữ liệu hệ quan trắc (m ³ /h)		Lưu lượng xả thải cho phép (m ³ /ngày đêm)
						Đầu vào	Đầu ra	
9	Tháng 09	39.538	25	1.581,52	1.780	-	-	4.500
10	Tháng 10	48.284	30	1.609,47	2.039	90,79	-	4.500
11	Tháng 11	43.204	26	1.661,69	1.878	120,99	-	4.500
12	Tháng 12	41.446	26	1.594,08	1.914	177,54	131,39	4.500
III	Năm 2025	224.400	141	1.591,49				
1	Tháng 01	30.733	20	1.536,65	1.755	124,98	91,02	4.500
2	Tháng 02	33.964	22	1.543,82	1.673	196,91	146,36	4.500
3	Tháng 03	42.318	26	1.627,62	2.281	295,59	223,81	4.500
4	Tháng 04	37.871	22	1.721,41	1.678	100,34	80,17	4.500
5	Tháng 05	39.994	25	1.599,76	1.745	100,29	80,14	4.500
6	Tháng 06	39.520	26	1.520	1.783	100,28	80,14	4.500

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ Nhật ký vận hành và hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo công suất 4.500 m³/ngày đêm từ năm 2023 đến tháng 06/2025

(2). Kết quả quan trắc nước thải định kỳ

Chương trình quan trắc nước thải định kỳ trong 02 năm gần nhất được Công ty thực hiện theo đúng yêu cầu tại Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 66/GXN-TCMT ngày 22/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải định kỳ Quý 1 và Quý 2 năm 2023

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả quan trắc nước thải đầu ra						QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, K _q = 0,9 và K _f = 1
			06/01/2023	09/02/2023	02/03/2023	14/04/2023	06/05/2023	07/06/2023	
1	Nhiệt độ	°C	31,50	31,30	30,70	30,40	29,30	30,10	40
2	Độ màu	Pt-Co	68	66	71	48	12	41	150
3	pH	--	7,21	7,19	6,92	6,92	6,84	6,79	5,50 - 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	23	24	23	22	28	21	45
5	COD	mg/l	57	58	51	44	63	57	135
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	75	74	63	50	29	31	90
7	Asen	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
8	Thủy ngân	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,009
9	Cadimi	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
10	Thiếc	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
11	Crom (VI)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
12	Crom (III)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,90
13	Đồng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1,80
14	Kẽm	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	2,70
15	Niken	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,45
16	Mangan	mg/l	0,22	0,20	KPH	KPH	KPH	KPH	0,90
17	Sắt	mg/l	0,32	0,28	0,24	0,29	0,20	0,12	4,50
18	Tổng Xianua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
19	Tổng Phenol	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,45
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	1,61	1,57	1,80	2,10	0,80	1,30	9

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả quan trắc nước thải đầu ra						QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, K _q = 0,9 và K _r = 1
			06/01/2023	09/02/2023	02/03/2023	14/04/2023	06/05/2023	07/06/2023	
21	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	0,56	0,56	0,70	0,70	0,40	0,60	-
22	Sunfua	mg/l	0,09	0,08	0,10	0,07	0,06	0,08	0,45
23	Florua	mg/l	1,13	1,22	0,65	0,53	0,06	0,44	9
24	Amoni (tính theo N)	mg/l	3,14	3,04	3,19	3,99	0,82	2,78	9
25	Tổng Nitơ	mg/l	15,70	14,90	16,40	16,20	22,30	19,50	36
26	Tổng Phot pho	mg/l	1,52	1,22	1,27	1,53	0,89	1,89	5,40
27	Tổng Phot pho hữu cơ	mg/l	1,32	1,30	0,44	0,53	0,42	0,39	-
28	Clo dư	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1,80
29	Tổng PCB	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,009
30	Tổng Coliform	MPN/100 ml	16×10 ²	15×10 ²	24×10 ²	23×10 ²	21×10 ²	21×10 ²	5.000

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường KCN Tân Tạo năm 2023

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải định kỳ Quý 3 và Quý 4 năm 2023

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả quan trắc nước thải đầu ra						QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, K _q = 0,9 và K _r = 1
			07/07/2023	07/08/2023	08/09/2023	06/10/2023	01/11/2023	05/12/2023	
1	Nhiệt độ	°C	29,10	29,80	30,80	29,50	29,40	30,50	40
2	Độ màu	Pt-Co	21	25	33	22	19	39	150
3	pH	--	6,76	6,76	6,63	6,67	7,06	6,76	5,50 - 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	26	23	23	22	10	17	45
5	COD	mg/l	59	54	62	52	21	42	135
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	25	22	29	19	26	23	90
7	Asen	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
8	Thủy ngân	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,009
9	Cadimi	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
10	Thiếc	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả quan trắc nước thải đầu ra						QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, $K_q = 0,9$ và $K_r = 1$
			07/07/2023	07/08/2023	08/09/2023	06/10/2023	01/11/2023	05/12/2023	
11	Crom (VI)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
12	Crom (III)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,90
13	Đồng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1,80
14	Kẽm	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	2,70
15	Niken	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,45
16	Mangan	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,90
17	Sắt	mg/l	0,18	0,22	0,14	0,21	0,029	0,35	4,50
18	Tổng Xianua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
19	Tổng Phenol	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,45
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	1	1,40	1,50	1,30	KPH	3,80	9
21	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	0,60	0,70	0,90	0,70	KPH	2,50	-
22	Sunfua	mg/l	0,11	0,10	KPH	0,10	KPH	KPH	0,45
23	Florua	mg/l	0,16	0,19	KPH	0,17	0,13	0,39	9
24	Amoni (tính theo N)	mg/l	0,79	0,68	2,66	0,62	1,54	3,89	9
25	Tổng Nitơ	mg/l	21,50	22,60	19,10	21,40	8,40	22	36
26	Tổng Phốt pho	mg/l	0,93	0,86	1,77	0,81	1,29	2,89	5,40
27	Tổng Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,37	0,40	0,45	0,50	0,30	0,69	-
28	Clo dư	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,42	1,80
29	Tổng PCB	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,009
30	Tổng Coliform	MPN/100 ml	$2,40 \times 10^3$	$2,90 \times 10^3$	$2,80 \times 10^3$	$2,70 \times 10^3$	$1,50 \times 10^3$	$3,90 \times 10^3$	5.000

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường KCN Tân Tạo năm 2023

Nhận xét: Kết quả phân tích chất lượng nước thải đầu ra trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo công suất 4.500 m³/ngày đêm tại thời điểm năm 2023 cho thấy, mẫu nước thải sau xử lý có tất cả các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép xả thải theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, các hệ số $K_q = 0,9$ và $K_r = 1$). Nước thải sau xử lý được dẫn chảy vào mương quan trắc, sau đó thoát ra rạch Nước Lên thuộc địa phận phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải định kỳ Quý 1 và Quý 2 năm 2024

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả quan trắc nước thải đầu ra						QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, $K_q = 0,9$ và $K_r = 1$
			08/01/2024	20/02/2024	11/03/2024	12/04/2024	08/05/2024	05/06/2024	
1	Nhiệt độ	°C	29,80	29,90	29,10	29,30	31,10	29,80	40
2	Độ màu	Pt-Co	24	27	37	42	55	35	150
3	pH	--	7,18	7,19	6,98	6,95	6,68	6,75	5,50 - 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	9	28	19	15	37	10	45
5	COD	mg/l	20	68	27	24	81	22	135
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	23	34	15	18	43	17	90
7	Asen	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
8	Thủy ngân	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,009
9	Cadimi	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
10	Thiếc	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
11	Crom (VI)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
12	Crom (III)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,90
13	Đồng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1,80
14	Kẽm	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	2,70
15	Niken	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,45
16	Mangan	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,90
17	Sắt	mg/l	0,10	0,10	0,37	0,37	1	0,24	4,50
18	Tổng Xianua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
19	Tổng Phenol	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,45
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	3,10	KPH	4,10	3,50	9
21	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH	KPH	2,40	KPH	2,60	2,10	-
22	Sunfua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,45
23	Florua	mg/l	0,19	0,18	0,43	0,44	0,90	0,52	9

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả quan trắc nước thải đầu ra						QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, K _q = 0,9 và K _r = 1
			08/01/2024	20/02/2024	11/03/2024	12/04/2024	08/05/2024	05/06/2024	
24	Amoni (tính theo N)	mg/l	1,50	1,10	3,22	3,86	5,85	3	9
25	Tổng Nitơ	mg/l	14,10	16,70	22,90	20,90	26,50	18,90	36
26	Tổng Phốt pho	mg/l	1,46	1,10	2,83	2,20	3,17	3,20	5,40
27	Tổng Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,30	0,37	0,54	0,42	0,88	0,70	-
28	Clo dư	mg/l	KPH	KPH	0,37	0,32	0,20	0,30	1,80
29	Tổng PCB	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,009
30	Tổng Coliform	MPN/100 ml	1,60×10 ³	1,50×10 ³	4,20×10 ³	4,40×10 ³	3,90×10 ³	4,40×10 ³	5.000

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường KCN Tân Tạo năm 2024

Bảng 5.5. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải định kỳ Quý 3 và Quý 4 năm 2024

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả quan trắc nước thải đầu ra						QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, K _q = 0,9 và K _r = 1
			04/07/2024	27/08/2024	05/09/2024	11/10/2024	11/11/2024	03/12/2024	
1	Nhiệt độ	°C	30,70	29,50	26,60	26,10	30,10	29,10	40
2	Độ màu	Pt-Co	41	9	25	26	24	29	150
3	pH	--	6,88	7,14	7,56	6,76	6,72	7,16	5,50 - 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	32	8	15	11	10	16	45
5	COD	mg/l	65	15	26	19	21	28	135
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	23	12	16	14	15	17	90
7	Asen	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
8	Thủy ngân	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,009
9	Cadimi	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
10	Thiếc	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
11	Crom (VI)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
12	Crom (III)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,90
13	Đồng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1,80

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả quan trắc nước thải đầu ra						QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, $K_q = 0,9$ và $K_r = 1$
			04/07/2024	27/08/2024	05/09/2024	11/10/2024	11/11/2024	03/12/2024	
14	Kẽm	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	2,70
15	Niken	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,45
16	Mangan	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,90
17	Sắt	mg/l	0,90	0,13	0,52	KPH	KPH	KPH	4,50
18	Tổng Xianua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
19	Tổng Phenol	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,45
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	3,70	3,20	2,20	<3	<3	<3	9
21	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	2,20	1,60	1,50	KPH	KPH	<3	-
22	Sunfua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,45
23	Florua	mg/l	0,80	0,26	0,81	0,22	0,25	0,27	9
24	Amoni (tính theo N)	mg/l	5,20	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	9
25	Tổng Nitơ	mg/l	22	17,70	8,41	10,50	11,20	10,20	36
26	Tổng Phot pho	mg/l	3,50	1,28	0,61	1,39	1,20	0,58	5,40
27	Tổng Phot pho hữu cơ	mg/l	0,75	0,24	0,21	0,57	0,50	0,47	-
28	Clo dư	mg/l	KPH	0,28	KPH	KPH	KPH	<0,70	1,80
29	Tổng PCB	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,009
30	Tổng Coliform	MPN/100 ml	$3,50 \times 10^3$	$1,40 \times 10^3$	$1,60 \times 10^3$	$9,30 \times 10^2$	$1,40 \times 10^3$	$1,50 \times 10^3$	5.000

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường KCN Tân Tạo năm 2024

Nhận xét: Kết quả phân tích chất lượng nước thải đầu ra trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo công suất 4.500 m³/ngày đêm tại thời điểm năm 2024 cho thấy, mẫu nước thải sau xử lý có tất cả các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép xả thải theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, các hệ số $K_q = 0,9$ và $K_r = 1$). Nước thải sau xử lý được dẫn chảy vào mương quan trắc, sau đó thoát ra rạch Nước Lên thuộc địa phận phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 5.6. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải định kỳ 06 tháng đầu năm 2025

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả quan trắc nước thải đầu ra						QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, K _q = 0,9 và K _r = 1
			07/01/2025	12/02/2025	06/03/2025	08/04/2025	08/05/2025	06/06/2025	
1	Nhiệt độ	°C	29	26,40	30,20	30,20	30,20	26,90	40
2	Độ màu	Pt-Co	30	31	32	26	28	23	150
3	pH	--	7,56	7,64	7,01	6,62	7,09	6,95	5,50 - 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	17	15	16	13	11	24	45
5	COD	mg/l	30	26	30	22	18	45	135
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	17	12	17	13	11	16	90
7	Asen	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
8	Thủy ngân	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,009
9	Cadimi	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
10	Thiếc	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
11	Crom (VI)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
12	Crom (III)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,90
13	Đồng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1,80
14	Kẽm	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	2,70
15	Niken	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,45
16	Mangan	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,90
17	Sắt	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	4,50
18	Tổng Xianua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
19	Tổng Phenol	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,45
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	<3	<3	KPH	KPH	KPH	KPH	9
21	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	<3	<3	KPH	KPH	KPH	KPH	-
22	Sunfua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,45
23	Florua	mg/l	0,25	0,29	KPH	KPH	KPH	KPH	9

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả quan trắc nước thải đầu ra						QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, $K_d = 0,9$ và $K_r = 1$
			07/01/2025	12/02/2025	06/03/2025	08/04/2025	08/05/2025	06/06/2025	
24	Amoni (tính theo N)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<3	9
25	Tổng Nitơ	mg/l	11	10,20	13,50	10,20	10,20	15,90	36
26	Tổng Phốt pho	mg/l	0,73	0,84	0,81	0,82	2,06	1	5,40
27	Tổng Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,41	0,48	0,43	0,30	1,22	0,72	-
28	Clo dư	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,70	1,80
29	Tổng PCB	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,009
30	Tổng Coliform	MPN/100 ml	$1,70 \times 10^3$	$1,70 \times 10^3$	$2,10 \times 10^3$	$1,70 \times 10^3$	2×10^3	$1,40 \times 10^3$	5.000

Nguồn: Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt lấy mẫu và phân tích, 2025

Nhận xét: Kết quả phân tích chất lượng nước thải đầu ra trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo công suất 4.500 m³/ngày đêm tại thời điểm 06 tháng đầu năm 2025 cho thấy, mẫu nước thải sau xử lý có tất cả các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép xả thải theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, các hệ số $K_d = 0,9$ và $K_r = 1$). Nước thải sau xử lý được dẫn chảy vào mương quan trắc, sau đó thoát ra rạch Nước Lên thuộc địa phận phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh.

(3). Kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục

Số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được báo cáo lựa chọn trùng với các ngày thực hiện lấy mẫu quan trắc chất lượng nước thải định kỳ tại KCN năm 2023 – 2024 và 06 tháng đầu năm 2025. Từ những kết quả trên cho thấy chất lượng nước thải đầu ra sau trạm xử lý tập trung KCN Tân Tạo công suất 4.500 m³/ngày đêm đạt quy chuẩn cho phép xả thải ra môi trường.

Bảng 5.7. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải tự động, liên tục năm 2023

Stt	Ngày quan trắc tự động	pH	Nhiệt độ (°C)	TSS (mg/l)	COD (mg/l)	Amoni (mg/l)
1	06/01/2023	-	29,40	18,93	41,01	0
2	09/02/2023	Lỗi datalogger của trạm quan trắc				
3	02/03/2023					
4	14/04/2023	8,14	35,07	1,17	1,99	0,03
5	06/05/2023	8,30	33,04	1,10	1,66	0,04
6	07/06/2023	8,27	32,46	0	0	0
7	07/07/2023	7,17	32,48	7,46	7,70	0
8	07/08/2023	7,09	30,99	3,89	31,07	0,03
9	08/09/2023	7,40	31,43	9,70	52,36	0,03
10	06/10/2023	7,40	30,54	4,07	4,20	0,79
11	01/11/2023	7,51	30,67	41,22	-	2,22
12	05/12/2023	7,81	30,77	19,01	35,79	-
Giới hạn cho phép xả thải QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, K_q = 0,9 và K_f = 1		5,50 - 9	40	90	135	9

Nguồn: Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục KCN Tân Tạo năm 2023

Bảng 5.8. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải tự động, liên tục năm 2024

Stt	Ngày quan trắc tự động	pH	Nhiệt độ (°C)	TSS (mg/l)	COD (mg/l)	Amoni (mg/l)
1	08/01/2024	7,70	30,39	84,33	74,24	1,99
2	20/02/2024	8,05	30,65	-	0,72	0,08
3	11/03/2024	7,31	32,61	26,74	1,31	0
4	12/04/2024	8,08	34,69	4,23	-	0,08
5	08/05/2024	8,37	30,35	24,48	53,79	0
6	05/06/2024	8,76	30,38	10,49	14,67	3,57
7	04/07/2024	7,10	31,95	10,05	21,61	1
8	27/08/2024	-	-	-	-	-
9	05/09/2024	-	-	-	-	-
10	11/10/2024	-	-	-	-	-
11	11/11/2024	6,75	32,02	19,70	48,80	0,43
12	03/12/2024	6,59	28,41	15,92	64,82	3,08

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Ngày quan trắc tự động	pH	Nhiệt độ (°C)	TSS (mg/l)	COD (mg/l)	Amoni (mg/l)
Giới hạn cho phép xả thải QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, $K_q = 0,9$ và $K_r = 1$		5,50 - 9	40	90	135	9

Nguồn: Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục KCN Tân Tạo năm 2024

Bảng 5.9. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải tự động, liên tục năm 2025

Stt	Ngày quan trắc tự động	pH	Nhiệt độ (°C)	TSS (mg/l)	COD (mg/l)	Amoni (mg/l)
1	07/01/2025	6,70	31,03	25,87	31,81	0,09
2	12/02/2025	6,66	30,83	25,71	26,32	2,37
3	06/03/2025	6,16	32,92	26,22	42,18	0,01
4	08/04/2025	6,48	32,66	26,44	21,56	0,87
5	08/05/2025	6,54	33,01	19,10	11,26	0,54
6	06/06/2025	6,64	31,55	9,74	18,80	0,85
Giới hạn cho phép xả thải QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, $K_q = 0,9$ và $K_r = 1$		5,50 - 9	40	90	135	9

Nguồn: Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục KCN Tân Tạo năm 2025

(4). Các sự cố đối với công trình xử lý nước thải, các lần kết quả quan trắc nước thải định kỳ, tự động, liên tục vượt quá giá trị giới hạn cho phép, nguyên nhân, biện pháp rà soát, khắc phục

(a). Các sự cố đối với công trình xử lý nước thải

Bảng 5.10. Tổng hợp, thống kê các sự cố đối với trạm xử lý nước thải tập trung KCN

Stt	Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
I Năm 2023				
1	Sửa motor khuấy hóa chất 1 Hp	31/05/2023	Bị hư hỏng	Sửa chữa
2	Sửa motor máy thổi khí 45 Hp	31/05/2023	Bị chạm cháy	Sửa chữa
3	Sửa IS Board của thiết bị đo COD, TSS, độ màu	01/12/2023	IS Board thu tín hiệu bị hư hỏng	Thay mới
II Năm 2024 (Không có)				
III Năm 2025 (Từ tháng 01/2025 đến tháng 06/2025)				
1	Sửa chữa máy khuấy chìm	19/01/2025	Bị chạm cháy	Sửa chữa
2	Sửa chữa trục ben và cây gạt bùn của máy ép bùn	20/02/2025	Bị mòn	Thay mới
3	Modult bàn phím thiết bị đo lưu	24/05/2025	Hư hỏng	Thay modult bàn phím mới

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
	lượng của trạm quan trắc			

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

(b). Các sự cố đối với trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục

Bảng 5.11. Tổng hợp, thống kê các sự cố tại trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục

Stt	Chỉ tiêu	Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã áp dụng
I	Năm 2023			
1	COD	Số liệu nhận được không chính xác	08/06/2023 15/06/2023 16/06/2023 17/06/2023 27/06/2023 28/06/2023	Flowcell bị bám bẩn → Vệ sinh Flowcell
			Từ ngày 26/07/2023 đến ngày 28/07/2023	Flowcell bị bám bẩn → Vệ sinh Flowcell
			Từ ngày 11/08/2023 đến ngày 26/08/2023	Flowcell bị bám bẩn → Vệ sinh Flowcell
			Từ ngày 12/09/2023 đến ngày 17/09/2023; 25/09/2023 26/09/2023	Flowcell bị bám bẩn → Vệ sinh Flowcell
			Từ ngày 03/10/2023 đến ngày 05/10/2023; 12/10/2023 - 31/10/2023	Flowcell bị bám bẩn → Vệ sinh Flowcell
			Từ ngày 01/11/2023 đến ngày 05/11/2023	Flowcell bị bám bẩn → Vệ sinh Flowcell
			18/12/2023	Flowcell bị bám bẩn → Vệ sinh Flowcell
2	pH	Số liệu nhận được không chính xác	01/01/2023 - 28/01/2023	Sensor bị bám bẩn → Vệ sinh sensor và bồn mẫu
			07/03/2023 12/03/2023 17/03/2023	Sensor bị bám bẩn → Vệ sinh sensor và bồn mẫu
			03/04/2023 10/04/2023 21/04/2023	Sensor bị bám bẩn → Vệ sinh sensor và bồn mẫu
			08/06/2023	Sensor bị bám bẩn → Vệ sinh sensor và bồn mẫu

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Chỉ tiêu	Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã áp dụng
3	TSS	Số liệu nhận được không chính xác	17/06/2023 18/06/2023 19/06/2023 20/06/2023 21/06/2023 22/06/2023 23/06/2023 24/06/2023 27/06/2023 29/06/2023	Sensor bị bám bẩn → Vệ sinh sensor và bồn mẫu
			02/07/2023 03/07/2023 04/07/2023 05/07/2023 06/07/2023 07/07/2023 08/07/2023 09/07/2023 11/07/2023 12/07/2023 17/07/2023 18/07/2023 19/07/2023 22/07/2023 23/07/2023 24/07/2023 25/07/2023 26/07/2023 28/07/2023 29/07/2023 30/07/2023 31/07/2023	Sensor bị bám bẩn → Vệ sinh sensor và bồn mẫu
			01/08/2023 02/08/2023 13/08/2023 14/08/2023 20/08/2023 21/08/2023 22/08/2023 23/08/2023 24/08/2023 25/08/2023 26/08/2023	Sensor bị bám bẩn → Vệ sinh sensor và bồn mẫu
			03/10/2023 05/10/2023 12/10/2023 13/10/2023 14/10/2023 15/10/2023	Sensor bị bám bẩn → Vệ sinh sensor và bồn mẫu

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Chi tiêu	Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã áp dụng
			16/10/2023 17/10/2023 21/10/2023 22/10/2023 23/10/2023 24/10/2023 25/10/2023 26/10/2023	
4	NH ₄	Số liệu nhận được không chính xác	20/10/2023 21/10/2023 22/10/2023	Sensor bị bám bẩn → Vệ sinh sensor và bồn mẫu
			04/11/2023 05/11/2023 06/11/2023 07/11/2023 29/11/2023 30/11/2023	Sensor bị bám bẩn → Vệ sinh sensor và bồn mẫu
			01/12/2023 02/12/2023 03/12/2023 04/12/2023 05/12/2023 06/12/2023 07/12/2023 08/12/2023 09/12/2023 10/12/2023 11/12/2023 12/12/2023 13/12/2023 14/12/2023 15/12/2023	Sensor bị bám bẩn → Vệ sinh sensor và bồn mẫu
5	Nhiệt độ	Số liệu nhận được không chính xác	03/01/2023 05/01/2023 10/01/2023 11/01/2023 22/01/2023 26/01/2023 27/01/2023	Sensor bị bám bẩn → Vệ sinh sensor và bồn mẫu
			07/03/2023	Sensor bị bám bẩn → Vệ sinh sensor và bồn mẫu
II	Năm 2024			
1	COD	Số liệu nhận được không chính xác	87 ngày vượt: 11/01/2024, 12/01/2024, 13/01/2024, 14/01/2024, 17/01/2024, 18/01/2024,	Flowcell bị bám bẩn → Vệ sinh Flowcell

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Chỉ tiêu	Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã áp dụng
			19/01/2024, 20/01/2024, 21/01/2024, 22/01/2024, 23/01/2024, 24/01/2024, 25/01/2024, 26/01/2024, 29/01/2024, 30/01/2024, 31/01/2024, 02/02/2024, 03/02/2024, 04/02/2024, 05/02/2024, 06/02/2024, 07/02/2024, 08/02/2024, 09/02/2024, 10/02/2024, 11/02/2024, 12/02/2024, 13/02/2024, 14/02/2024, 15/02/2024, 16/02/2024, 18/03/2024, 19/03/2024, 20/03/2024, 21/03/2024, 23/03/2024, 24/03/2024, 25/03/2024, 26/03/2024, 27/03/2024, 28/03/2024, 29/03/2024, 30/03/2024, 31/03/2024, 01/04/2024, 02/04/2024, 03/04/2024, 04/04/2024, 05/04/2024, 06/04/2024, 07/04/2024, 08/04/2024, 09/04/2024, 10/04/2024,	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Chỉ tiêu	Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã áp dụng
			11/04/2024, 12/04/2024, 13/04/2024, 14/04/2024, 15/04/2024, 16/04/2024, 17/04/2024, 23/04/2024, 15/05/2024, 16/05/2024, 17/05/2024, 18/05/2024, 19/05/2024, 20/05/2024, 21/05/2024, 22/05/2024, 23/05/2024, 24/05/2024, 25/05/2024, 28/06/2024, 18/11/2024, 25/11/2024, 29/11/2024, 01/12/2024, 02/12/2024, 03/12/2024, 04/12/2024, 12/12/2024, 13/12/2024, 14/12/2024, 15/12/2024, 16/12/2024	
2	pH	Số liệu nhận được không chính xác	64 ngày vượt: 30/04/2024, 08/06/2024, 09/06/2024, 10/06/2024, 11/06/2024, 12/06/2024, 13/06/2024, 14/06/2024, 15/06/2024, 28/06/2024, 08/07/2024, 09/07/2024, 10/07/2024, 28/07/2024, 29/07/2024, 30/07/2024,	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Chỉ tiêu	Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã áp dụng
			05/08/2024, 08/08/2024, 09/08/2024, 10/08/2024, 11/08/2024, 12/08/2024, 13/08/2024, 14/08/2024, 15/08/2024, 16/08/2024, 17/08/2024, 18/08/2024, 19/08/2024, 20/08/2024, 21/08/2024, 22/08/2024, 23/08/2024, 24/08/2024, 25/08/2024, 26/08/2024, 27/08/2024, 28/08/2024, 29/08/2024, 30/08/2024, 31/08/2024, 01/09/2024, 02/09/2024, 03/09/2024, 04/09/2024, 05/09/2024, 06/09/2024, 07/09/2024, 08/09/2024, 09/09/2024, 10/09/2024, 11/09/2024, 12/09/2024, 13/09/2024, 14/09/2024, 15/09/2024, 16/09/2024, 17/09/2024, 18/09/2024, 19/09/2024, 20/09/2024, 22/10/2024, 20/11/2024, 28/12/2024	Sensor bị bám bẩn → Vệ sinh sensor và bồn mẫu
3	TSS	Số liệu nhận	52 ngày vượt:	Sensor bị bám bẩn → Vệ sinh sensor

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Chỉ tiêu	Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã áp dụng
		được không chính xác	07/01/2024, 09/01/2024, 10/01/2024, 11/01/2024, 12/01/2024, 13/01/2024, 14/01/2024, 15/01/2024, 16/01/2024, 17/01/2024, 18/01/2024, 19/01/2024, 20/01/2024, 21/01/2024, 22/01/2024, 23/01/2024, 24/01/2024, 25/01/2024, 26/01/2024, 29/01/2024, 30/01/2024, 31/01/2024, 01/02/2024, 02/02/2024, 03/02/2024, 04/02/2024, 05/02/2024, 06/02/2024, 07/02/2024, 08/02/2024, 09/02/2024, 10/02/2024, 11/02/2024, 12/02/2024, 13/02/2024, 14/02/2024, 15/02/2024, 16/02/2024, 17/02/2024, 18/02/2024, 19/02/2024, 20/02/2024, 21/02/2024, 22/02/2024, 23/02/2024, 24/02/2024, 25/02/2024, 26/02/2024, 28/06/2024,	và bốn mẫu

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Chỉ tiêu	Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã áp dụng
			25/11/2024, 26/11/2024, 26/12/2024	
4	NH ₄	Số liệu nhận được không chính xác	26 ngày vượt: 24/04/2024, 25/04/2024, 26/04/2024, 27/04/2024, 28/04/2024, 29/04/2024, 30/04/2024, 18/05/2024, 19/05/2024, 20/05/2024, 21/05/2024, 22/05/2024, 23/05/2024, 24/05/2024, 25/05/2024, 26/05/2024, 27/05/2024, 28/05/2024, 29/05/2024, 30/05/2024, 31/05/2024, 01/06/2024, 02/06/2024, 03/06/2024, 04/06/2024, 28/06/2024	Sensor bị bám bẩn → Vệ sinh sensor và bồn mẫu
5	Nhiệt độ	Số liệu nhận được không chính xác	49 ngày vượt: 28/07/2024, 29/07/2024, 30/07/2024, 05/08/2024, 08/08/2024, 09/08/2024, 10/08/2024, 11/08/2024, 12/08/2024, 13/08/2024, 14/08/2024, 15/08/2024, 16/08/2024, 17/08/2024, 18/08/2024, 19/08/2024, 20/08/2024, 21/08/2024,	Sensor bị bám bẩn → Vệ sinh sensor và bồn mẫu

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Chỉ tiêu	Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã áp dụng
			22/08/2024, 23/08/2024, 24/08/2024, 25/08/2024, 26/08/2024, 27/08/2024, 28/08/2024, 29/08/2024, 30/08/2024, 31/08/2024, 01/09/2024, 02/09/2024, 03/09/2024, 04/09/2024, 05/09/2024, 06/09/2024, 07/09/2024, 08/09/2024, 09/09/2024, 10/09/2024, 11/09/2024, 12/09/2024, 13/09/2024, 14/09/2024, 15/09/2024, 16/09/2024, 17/09/2024, 18/09/2024, 19/09/2024, 20/09/2024, 22/10/2024	
III	Năm 2025 (Từ tháng 01/2025 đến tháng 06/2025)			
1	COD	Số liệu nhận được không chính xác	27 ngày vượt: 11/01/2025, 14/01/2025, 17/01/2025, 25/01/2025, 26/01/2025, 27/01/2025, 28/01/2025, 29/01/2025, 30/01/2025, 15/02/2025, 16/02/2025, 22/02/2025, 04/03/2025, 07/03/2025, 09/03/2025, 10/03/2025,	Flowcell bị bám bẩn → Vệ sinh Flowcell

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Chỉ tiêu	Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã áp dụng
			11/03/2025, 12/03/2025, 13/03/2025, 14/03/2025, 16/03/2025, 17/03/2025, 20/03/2025, 21/03/2025, 21/05/2025, 22/05/2025, 05/06/2025	
2	pH	Số liệu nhận được không chính xác	2 ngày vượt: 08/01/2025, 15/04/2025,	Sensor bị bám bẩn → Vệ sinh sensor và bồn mẫu
3	TSS	Số liệu nhận được không chính xác	15 ngày vượt: 13/01/2025, 17/01/2025, 22/01/2025, 25/01/2025, 26/01/2025, 28/01/2025, 30/01/2025, 04/03/2025, 10/03/2025, 11/03/2025, 12/03/2025, 14/03/2025, 17/03/2025, 24/04/2025, 10/05/2025	Sensor bị bám bẩn → Vệ sinh sensor và bồn mẫu
4	Amoni	Số liệu nhận được không chính xác	26/03/2025	Sensor bị bám bẩn → Vệ sinh sensor và bồn mẫu
5	Lưu lượng đầu vào	Số liệu nhận được không chính xác	44 ngày vượt: 02/01/2025, 03/01/2025, 04/01/2025, 06/01/2025, 07/01/2025, 10/01/2025, 13/01/2025, 16/01/2025, 17/01/2025, 21/01/2025, 05/02/2025, 06/02/2025, 07/02/2025, 08/02/2025, 10/02/2025,	Sensor bị bẩn → Vệ sinh sensor

Stt	Chi tiêu	Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã áp dụng
			11/02/2025, 12/02/2025, 19/02/2025, 22/02/2025, 23/02/2025, 24/02/2025, 25/02/2025, 26/02/2025, 27/02/2025, 28/02/2025, 03/03/2025, 04/03/2025, 05/03/2025, 07/03/2025, 08/03/2025, 10/03/2025, 12/03/2025, 13/03/2025, 14/03/2025, 15/03/2025, 17/03/2025, 18/03/2025, 19/03/2025, 20/03/2025, 21/03/2025, 22/03/2025, 24/03/2025, 25/03/2025, 26/03/2025	

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

(c). Các lần kết quả quan trắc nước thải định kỳ, tự động, liên tục vượt quá giá trị giới hạn cho phép

- Số lần kết quả quan trắc nước thải định kỳ vượt giá trị giới hạn cho phép:
 - + Năm 2023: Không có.
 - + Năm 2024: Không có.
 - + Năm 2025 (Từ tháng 01/2025 đến tháng 06/2025): Không có.
- Số lần kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục vượt giá trị giới hạn cho phép:
 - + Năm 2023: Xem chi tiết tại Bảng 5.11.
 - + Năm 2024: Xem chi tiết tại Bảng 5.11.
 - + Năm 2025 (Từ tháng 01/2025 đến tháng 06/2025): Xem chi tiết tại Bảng 5.11.

(5). Thời điểm thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị công trình xử lý nước thải

Bảng 5.12. Tổng hợp, thống kê thời điểm thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị

Stt	Thời gian	Tên thiết bị	Duy tu, bảo dưỡng	Thay thế
1	13/01/2023	Máy thổi khí bể điều hòa	x	
		Máy thổi khí bể Aerotank	x	
2	14/01/2023	Bơm định lượng hóa chất	x	
		Máy ép bùn	x	
3	03/03/2023	Máy khuấy chìm bể Anoxic	x	
		Máy ép bùn	x	
4	22/03/2023	Bơm nước thải bể gom, bể điều hòa	x	
		Motor bơm nước thải bể khử trùng	x	
5	23/03/2023	Motor khuấy bể keo tụ - tạo bông	x	
		Thiết bị lọc rác	x	
		Motor kéo cáp bể lắng hóa lý	x	
6	02/05/2023	Máy thổi khí bể điều hòa	x	
		Máy thổi khí bể Aerotank	x	
7	03/05/2023	Máy khuấy chìm bể Anoxic	x	
		Bơm định lượng hóa chất	x	
		Máy ép bùn	x	
8	26/05/2023	Thiết bị đo pH, DO online	x	
9	27/05/2023	Motor gạt bùn bể lắng sinh học	x	
		Đường ống dẫn bùn	x	
10	01/08/2023	Đường ống dẫn hóa chất	x	
		Đường ống dẫn bùn	x	
11	25/08/2023	Máy khuấy chìm bể Anoxic	x	
		Motor bơm nước thải bể khử trùng	x	
		Motor kéo cáp bể lắng hóa lý	x	
12	01/11/2023	Bơm định lượng hóa chất	x	
		Thiết bị đo pH, DO online	x	
		Máy ép bùn	x	
13	11/12/2023	Bơm nước thải bể gom, bể điều hòa	x	
14	29/12/2023	Motor khuấy bể keo tụ - tạo bông	x	
15	22/01/2024	Thiết bị lọc rác	x	
		Motor kéo cáp bể lắng hóa lý	x	
		Bơm bùn hóa lý	x	
16	29/02/2024	Bơm nước thải bể Aerotank	x	
		Máy thổi khí bể điều hòa	x	
		Máy thổi khí bể Aerotank	x	
17	18/03/2024	Máy ép bùn	x	
18	01/04/2024	Bơm bùn hóa lý	x	
19	26/04/2024	Motor gạt bùn bể lắng sinh học	x	
		Bơm bùn sinh học tuần hoàn	x	
		Đường ống dẫn bùn	x	
20	10/06/2024	Máy khuấy chìm bể Anoxic	x	
		Bơm định lượng hóa chất	x	
21	06/07/2024	Thiết bị lọc rác	x	
22	23/07/2024	Thiết bị đo pH, DO online	x	
23	24/07/2024	Đường ống dẫn bùn	x	
		Đường ống dẫn hóa chất	x	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Thời gian	Tên thiết bị	Duy tu, bảo dưỡng	Thay thế
24	07/09/2024	Máy thổi khí bể điều hòa	x	
		Máy thổi khí bể Aerotank	x	
25	27/09/2024	Máy ép bùn	x	
26	28/09/2024	Motor khuấy bể keo tụ - tạo bông	x	
27	01/11/2024	Máy khuấy chìm bể Anoxic	x	
28	02/11/2024	Motor bơm nước thải bể khử trùng	x	
29	11/12/2024	Đường ống dẫn hóa chất	x	
30	12/12/2024	Đường ống dẫn bùn	x	
31	20/01/2025	Bơm nước thải bể gom, bể điều hòa	x	
32	21/01/2025	Motor bơm nước thải bể khử trùng	x	
33	22/01/2025	Bơm nước thải bể gom, bể điều hòa	x	
34	17/02/2025	Máy thổi khí bể điều hòa	x	
35	18/02/2025	Máy thổi khí bể Aerotank	x	
36	01/03/2025	Motor khuấy bể keo tụ - tạo bông	x	
37	28/03/2025	Máy khuấy chìm bể Anoxic	x	
38	29/03/2025	Máy ép bùn	x	
39	01/05/2025	Bơm bùn hóa lý	x	
		Motor gạt bùn bể lắng sinh học	x	
		Bơm bùn sinh học tuần hoàn	x	
40	23/05/2025	Bơm định lượng hóa chất	x	
41	06/06/2025	Máy khuấy chìm bể Anoxic	x	
		Bơm định lượng hóa chất	x	
42	07/06/2025	Thiết bị đo pH, DO online	x	
43	27/06/2025	Máy thổi khí bể điều hòa	x	
44	28/06/2025	Máy thổi khí bể Aerotank	x	
		Bơm nước thải bể gom, bể điều hòa	x	

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

(6). Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải

Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tân Tạo công suất 4.500 m³/ngày đêm hoàn toàn có khả năng xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp hoạt động trong KCN. Chất lượng nước thải đầu ra đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, các hệ số K_q = 0,9 và K_r = 1) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Cơ sở không có công trình xử lý bụi, khí thải.

5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Bảng 5.13. Tổng hợp, thống kê khối lượng các loại chất thải phát sinh 02 năm gần nhất

Stt	Loại chất thải	Khối lượng (kg)	Đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải
A	Năm 2023		
I	Chất thải rắn thông thường	146.197	
I	Chất thải rắn sinh hoạt	11.707	- Đơn vị ký hợp đồng: Công ty TNHH Khai thác kinh doanh dịch vụ văn phòng nhà xưởng Tân Tạo.

Chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Loại chất thải	Khối lượng (kg)	Đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải
			- Đơn vị thu gom, vận chuyển: Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Môi trường Á Châu. - Đơn vị xử lý: Chi nhánh Môi trường Đô thị Chợ Lớn.
2	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải tập trung KCN	134.490	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Việt Xanh QN
II	Chất thải nguy hại	72	
1	Hộp chứa mực in thải	-	Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	11	
3	Pin, ắc quy chì thải	-	
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	26	
5	Bao bì mềm thải	35	
B	Năm 2024		
I	Chất thải rắn thông thường	298.080	
1	Chất thải rắn sinh hoạt	15.420	- Đơn vị ký hợp đồng: Công ty TNHH Khai thác kinh doanh dịch vụ văn phòng nhà xưởng Tân Tạo. - Đơn vị thu gom, vận chuyển: Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Môi trường Á Châu. - Đơn vị xử lý: Chi nhánh Môi trường Đô thị Chợ Lớn.
2	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải tập trung KCN	282.660	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Việt Xanh QN
II	Chất thải nguy hại	83	
1	Hộp chứa mực in thải	-	Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	-	
3	Pin, ắc quy chì thải	-	
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	-	
5	Bao bì mềm thải	83	
C	Năm 2025 (Từ tháng 01/2025 đến tháng 06/2025)		
I	Chất thải rắn thông thường	90.895	
1	Chất thải rắn sinh hoạt	4.725	- Đơn vị ký hợp đồng: Công ty TNHH Khai thác kinh doanh dịch vụ văn phòng nhà xưởng Tân Tạo. - Đơn vị thu gom, vận chuyển: Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Môi trường Á Châu. - Đơn vị xử lý: Chi nhánh Môi trường Đô thị Chợ Lớn.
2	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	15.500	Công ty TNHH Xây dựng Thương

Stt	Loại chất thải	Khối lượng (kg)	Đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải
	tập trung KCN	70.670	mại Dịch vụ Việt Xanh QN Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xử lý môi trường Khai Tiến Phát
II	Chất thải nguy hại	-	
1	Hộp chứa mực in thải	-	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xử lý môi trường Khai Tiến Phát
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	-	
3	Pin, ắc quy chì thải	-	
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	-	
5	Bao bì mềm thải	-	

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

5.5.1. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở năm 2023

– Ngày 07/11/2023, Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường đã cử Đoàn công tác phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh và Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh đến làm việc với KCN Tân Tạo (bao gồm khu hiện hữu và khu mở rộng) - Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo về công tác bảo vệ môi trường. Nội dung Biên bản làm việc số 07/BB-MTMN ngày 07/11/2023 cho thấy, Đoàn công tác ghi nhận các nỗ lực của Công ty trong việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường, đồng thời đề nghị Công ty liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được hướng dẫn thực hiện hoặc có biện pháp khắc phục các tồn tại sau:

+ Rà soát hệ thống thoát nước mưa, làm rõ số lượng các hố ga lắng cặn, tách váng dầu, số lượng cửa xả, vị trí tọa độ của các cửa xả nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của khu vực theo quy định tại điều 48 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

+ Rà soát lại điểm xả nước thải sau xử lý đảm bảo có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

+ Cải tạo, sửa chữa các tuyến đường ống thoát nước thải từ hệ thống xử lý nước thải ra điểm xả cuối cùng ra kênh, đảm bảo đường ống và vị trí thoát nước thải tách biệt với đường ống và điểm thải nước mưa.

+ Công ty cần tăng cường việc vệ sinh các đầu đo, thực hiện hiệu chuẩn thiết bị định kỳ 01 tháng/lần để đảm bảo tính chính xác của thiết bị đo.

+ Thường xuyên rà soát, cập nhật kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đáp ứng yêu cầu phòng ngừa, ứng phó sự cố tại Công ty.

– Ngày 02/02/2024, Công ty đã gửi Công văn số 129/CV-KTXD-ITACO 24 đến Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh về việc phúc đáp Biên bản làm việc số 07/BB-MTMN ngày 07/11/2023, nội dung cụ thể như sau:

+ Hệ thống thoát nước mưa của KCN Tân Tạo hiện hữu và KCN Tân Tạo mở rộng gồm 6 cửa xả ra rạch Cái Trung và rạch Nước Lên.

+ Công ty thường xuyên cập nhật sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải với đầy đủ thông tin theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 48 Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Công ty đang cải tạo và xây dựng đường ống thoát nước thải từ hệ thống xử lý nước thải ra điểm xả thải, đảm bảo đường ống và vị trí thoát nước thải tách biệt với đường ống và điểm thải nước mưa. Công ty sẽ lắp đặt biển báo xả thải tại điểm xả nước thải sau xử lý, có sàn công tác để thuận lợi cho việc kiểm tra và kiểm soát nguồn thải.

+ Công ty đã gắn đầy đủ các bảng tên của các bể, đường ống thu gom và xả thải trong hệ thống xử lý nước thải.

+ Công tác vệ sinh thiết bị đo trạm quan trắc nước thải nước thải tự động, liên tục: Nhân viên vận hành trạm xử lý nước thải tập trung thực hiện vệ sinh các đầu đo định kỳ 1 tuần/lần, hiệu chuẩn thiết bị định kỳ 1 tháng/lần để đảm bảo tính chính xác của thiết bị đo.

+ Xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố: Ngày 24/11/2023, Công ty đã xây dựng phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường và gửi đến Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, UBND Quận Bình Tân, UBND phường Tân Tạo A.

- Ngày 11/03/2024, Chi cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường miền nam - Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường đã có Văn bản số 41/MTMN-GSMT thông báo kết quả làm việc về công tác bảo vệ môi trường tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo. Thông qua nội dung văn bản, Chi cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường miền nam đề nghị Công ty tiếp tục thực hiện một số nội dung sau:

+ Thường xuyên cập nhật, bổ sung vào Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo đặc thù loại hình sản xuất của Công ty; thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố chất thải; đầu tư trang thiết bị để sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải và tham gia ứng phó sự cố chất thải theo quy định của pháp luật.

+ Thường xuyên vận hành các công trình xử lý chất thải, đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi xả ra ngoài môi trường; thực hiện đúng các quy định về quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại; thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ; quan trắc nước thải tự động, liên tục theo đúng quy định.

(Biên bản làm việc 07/BB-MTMN ngày 07/11/2023; Công văn 129/CV-KTXD-ITACO 24 ngày 02/02/2024; Văn bản 41/MTMN-GSMT ngày 11/03/2024 được đính kèm tại Phụ lục 1.6)

5.5.2. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở năm 2024

Trong năm 2024, cơ sở không có đợt kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về công tác bảo vệ môi trường.

5.5.3. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở năm 2025

– Ngày 09/07/2025, Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số 01/QĐ-BQL ngày 07/07/2025 của Trường Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường năm 2025 đối với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo.

– Ngày 28/07/2025, Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh đã có Văn bản số 483/BQL-MT thông báo kết quả kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo. Thông qua nội dung văn bản, Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung KCN nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B các hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1$ trước khi xả vào rạch Nước Lên, đồng thời yêu cầu Công ty thực hiện một số nội dung sau:

+ Đề nghị Công ty đẩy nhanh tiến độ thực hiện giấy phép môi trường cho khu mở rộng và khẩn trương thực hiện hồ sơ giấy phép môi trường đối với khu hiện hữu để đảm bảo thời hạn có giấy phép môi trường theo quy định.

+ Tăng cường kiểm tra, giám sát tình hình xả thải và hoạt động đấu nối thoát nước mưa, nước thải của các doanh nghiệp thứ cấp trong khu công nghiệp.

+ Trong quá trình hoạt động, đề nghị Công ty thực hiện đúng các quy định theo Luật bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(Biên bản kiểm tra môi trường số 01/2025/TT ngày 09/07/2025; Văn bản số 483/BQL-MT ngày 28/07/2025 được đính kèm tại Phụ lục I.6)

CHƯƠNG 6 . KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Theo quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm gồm:

“g) Công trình xử lý chất thải của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường khi đề nghị cấp giấy phép môi trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;

h) Công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp khi đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường nhưng không có thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần, giấy phép môi trường đã cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 30 Nghị định này”.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ: *“Chủ dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường có bổ sung, nâng công suất công trình xử lý chất thải, thay đổi công nghệ xử lý chất thải phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường”.*

Theo quy định tại khoản 9 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ: *“Dự án đầu tư, cơ sở được cấp lại giấy phép môi trường phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải trong trường hợp có thay đổi về công trình xử lý chất thải hoặc thay đổi nguyên, nhiên liệu sử dụng dẫn đến làm tăng thêm các thông số ô nhiễm có trong chất thải”.*

Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 4.500 m³/ngày đêm của KCN Tân Tạo đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 66/GXN-TCMT ngày 22/06/2015, Giấy phép xả thải số 2124/GP-BTNMT ngày 31/08/2017. Vào tháng 10/2022, Công ty đã thực hiện cải tạo, điều chỉnh công nghệ xử lý sinh học bùn hoạt tính dạng mẻ SBR sang công nghệ xử lý sinh học bùn hoạt tính dạng liên tục (AO) và đưa vào vận hành kể từ ngày 25/01/2022, do đó thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý chất thải sau khi được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp giấy phép môi trường.

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Căn cứ theo quy định điểm a khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải của KCN Tân Tạo khoảng 06 tháng.

Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

Hạng mục	Thời gian vận hành thử nghiệm		Công suất dự kiến đạt được sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm
	Bắt đầu	Kết thúc	
Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 4.500 m ³ /ngày đêm	Sau khi được cấp giấy phép môi trường	06 tháng sau kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm	50%

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải được Công ty thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

– Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải: Tối thiểu là 15 ngày/lần trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

– Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải: Ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

Bảng 6.2. Dự kiến kế hoạch quan trắc chất thải công trình xử lý nước thải

Hạng mục	Vị trí quan trắc	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Thời gian quan trắc	Số lượng mẫu	Quy chuẩn so sánh
GIAI ĐOẠN HIỆU CHỈNH HIỆU QUẢ CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI (75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm)						
Trạm xử lý nước thải	Tại bể thu	Độ màu, pH, COD, TSS,	15	- Lần 01: Ngày đầu tiên của	5 mẫu	QCVN 40:2011/BTNMT,

Hạng mục	Vị trí quan trắc	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Thời gian quan trắc	Số lượng mẫu	Quy chuẩn so sánh
tập trung công suất 4.500 m ³ /ngày đêm	gom nước	Amoni, BOD ₅ , Asen (As), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Cadimin (Cd), Crom (VI), Crom (III), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Niken (Ni), Mangan (Mn), Sắt (Fe), Tổng Xianua (CN ⁻), Tổng Phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua (S ²⁻), Florua (F ⁻), Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho, Clorua (Cl ⁻), Clo dư, Coliform, Tổng	ngày/lần	giai đoạn điều chỉnh hiệu quả - Lần 02: 15 ngày sau kể từ ngày lấy mẫu lần 01 - Lần 03: 15 ngày sau kể từ ngày lấy mẫu lần 02 - Lần 04: 15 ngày sau kể từ ngày lấy mẫu lần 03 - Lần 05: 15 ngày sau kể từ ngày lấy mẫu lần 04	tổ hợp	Cột B các hệ số K _q = 0,9 và K _r = 1
	Tại đầu ra bể khử trùng	hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β; Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ, Tổng PCB	15 ngày/lần	- Lần 01: Ngày đầu tiên của giai đoạn điều chỉnh hiệu quả - Lần 02: 15 ngày sau kể từ ngày lấy mẫu lần 01 - Lần 03: 15 ngày sau kể từ ngày lấy mẫu lần 02 - Lần 04: 15 ngày sau kể từ ngày lấy mẫu lần 03 - Lần 05: 15 ngày sau kể từ ngày lấy mẫu lần 04	5 mẫu tổ hợp	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B các hệ số K _q = 0,9 và K _r = 1
GIẢI ĐOẠN VẬN HÀNH ỔN ĐỊNH CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI (07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả)						
Trạm xử lý nước thải tập trung công suất	Tại bể thu gom	Độ màu, pH, COD, TSS, Amoni, BOD ₅ , Asen (As), Thủy	1 ngày/lần	Ngày đầu tiên của giai đoạn vận hành ổn định	1 mẫu đơn	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B các hệ số K _q = 0,9 và K _r = 1

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Hạng mục	Vị trí quan trắc	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Thời gian quan trắc	Số lượng mẫu	Quy chuẩn so sánh
4.500 m ³ /ngày đêm	Tại đầu ra bề khừ trùng	ngân (Hg), Chì (Pb), Cadimin (Cd), Crom (VI), Crom (III), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Niken (Ni), Mangan (Mn), Sắt (Fe), Tổng Xianua (CN ⁻), Tổng Phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua (S ²⁻), Florua (F ⁻), Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho, Clorua (Cl ⁻), Clo dư, Coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β ; Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ, Tổng PCB	1 ngày/lần	- Lần 01: Ngày đầu tiên của giai đoạn vận hành ổn định - Lần 02: Ngày kế tiếp kể từ ngày lấy mẫu lần 01 - Lần 03: Ngày kế tiếp kể từ ngày lấy mẫu lần 02 - Lần 04: Ngày kế tiếp kể từ ngày lấy mẫu lần 03 - Lần 05: Ngày kế tiếp kể từ ngày lấy mẫu lần 04 - Lần 06: Ngày kế tiếp kể từ ngày lấy mẫu lần 05 - Lần 07: Ngày kế tiếp kể từ ngày lấy mẫu lần 06	7 mẫu đơn	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B các hệ số $K_q = 0,9$ và $K_r = 1$

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm:

– Đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt.

– Địa chỉ liên hệ: 48/2A đường Bình Hòa 13, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Hồ Chí Minh.

– Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu: VIMCERTS 286 theo Quyết định số 25/GCN-BNNMT do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 11/06/2025.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

(1). Quan trắc nước thải

- Vị trí quan trắc: 02 vị trí.
- + 01 vị trí tại bể thu gom nước thải.
- + 01 vị trí tại mương quan trắc nước thải sau xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.
- Thông số, tần suất quan trắc định kỳ; quy chuẩn so sánh:

Bảng 6.3. Thông số, tần suất quan trắc nước thải định kỳ, quy chuẩn so sánh áp dụng

Stt	Thông số quan trắc	Đơn vị	Áp dụng từ nay đến hết ngày 31/12/2031		Áp dụng kể từ ngày 01/01/2032 trở đi	
			Quy chuẩn so sánh QCVN 40:2011/BTNMT Cột B ($K_q = 0,9$ và $K_r = 1$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quy chuẩn so sánh QCVN 40:2025/BTNMT Cột C	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022	< 40	03 tháng/lần theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022
2	Độ màu	P/C _o	150		< 150	
3	pH	-	5,50 - 9		6 - 9	
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	45		< 60	
5	COD	mg/l	135		< 90	
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	90		< 80	
7	Asen	mg/l	0,09		< 0,25	
8	Thủy ngân	mg/l	0,009		< 0,005	
9	Chì	mg/l	0,45		< 0,50	
10	Cadimi	mg/l	0,09		< 0,10	
11	Crom (VI)	mg/l	0,09		< 0,50	
12	Crom (III)	mg/l	0,90		-	
13	Tổng Crom	mg/l	-		< 2	
14	Đồng	mg/l	1,80		< 3	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Stt	Thông số quan trắc	Đơn vị	Áp dụng từ nay đến hết ngày 31/12/2031		Áp dụng kể từ ngày 01/01/2032 trở đi	
			Quy chuẩn so sánh QCVN 40:2011/BTNMT Cột B ($K_q = 0,9$ và $K_r = 1$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quy chuẩn so sánh QCVN 40:2025/BTNMT Cột C	Tần suất quan trắc định kỳ
15	Kẽm	mg/l	2,70		≤ 5	
16	Niken	mg/l	0,45		≤ 3	
17	Mangan	mg/l	0,90		≤ 10	
18	Sắt	mg/l	4,50		≤ 10	
19	Tổng Xianua	mg/l	0,09		≤ 1	
20	Phenol	mg/l	-		$\leq 0,50$	
21	Tổng Phenol	mg/l	0,45		≤ 3	
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9		≤ 5	
23	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	-		≤ 30	
24	Sunfua	mg/l	0,45		≤ 1	
25	Florua	mg/l	9		≤ 15	
26	Amoni (tính theo N)	mg/l	9		≤ 12	
27	Tổng Nitơ	mg/l	36		≤ 60	
28	Tổng Phốt pho	mg/l	5,40		≤ 10	
29	Clorua	mg/l	900		≤ 1.000	
30	Clo dư	mg/l	1,80		≤ 2	
31	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000		≤ 5.000	
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,10		-	
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1		-	
34	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,09	1 năm/lần theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022	$\leq 0,10$	1 năm/lần theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022
35	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,90		≤ 1	
36	Tổng PCB	mg/l	0,009		$\leq 0,003$	

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo, 2025

(2). Quan trắc khí thải

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ.

(3). Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

– Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải rắn thông thường, kho lưu chứa CTNH.

– Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại, hóa đơn, biên bản giao nhận chất thải, liên chứng từ giao nhận CTNH.

– Tần suất giám sát: Thường xuyên, liên tục.

– Văn bản pháp luật quy định: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

(1). Quan trắc tự động, liên tục nước thải

– Thông số quan trắc: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, Nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

– Tần suất quan trắc: Liên tục.

– Quy chuẩn so sánh:

+ Áp dụng từ nay đến hết ngày 31/12/2031: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột B các hệ số $K_q = 0,9$ và $K_r = 1$.

+ Áp dụng kể từ ngày 01/01/2032 trở đi: QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột C.

(2). Quan trắc tự động, liên tục khí thải

Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục khí thải.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Không có đề xuất.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm được tính toán dựa trên khối lượng công việc thực hiện quan trắc môi trường của cơ sở và Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 của UBND thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành đơn giá hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng kinh phí thực hiện quan trắc môi trường trong 1 năm của cơ sở vào khoảng 100.000.000 đồng.

CHƯƠNG 7 **CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo – Chủ cơ sở xin cam kết:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể:
 - + QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
 - + QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/09/2025).
 - + QCVN 26:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
 - + QCVN 26:2025/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (có hiệu lực từ ngày 14/11/2025).
 - + QCVN 27:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
 - + QCVN 27:2025/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (có hiệu lực từ ngày 14/11/2025).
- Cam kết việc quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại tuân thủ theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).
- Cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN theo quy định tại khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cam kết bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cam kết bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.
- Cam kết xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.
- Cam kết thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Cam kết không xả nước thải chưa xử lý ra ngoài môi trường.
- Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn có liên quan.
- Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của KCN cho tới khi kết thúc hoạt động.
- Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các rủi ro, sự cố môi trường xảy ra do quá trình hoạt động của KCN.
- Cam kết chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu xảy sự cố gây ô nhiễm môi trường và vi phạm các tiêu chuẩn Việt Nam, các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên./.